BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 25 /2024/TT-BGDĐT	*Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2024.*

THÔNG TƯ
Ban hành Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định nội dung chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia giao cho Bộ Giáo

dục và Đào tạo, hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành giáo dục và tổng hợp các thông tin thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục, bao gồm: Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các đại học, học viện, trường đại học, cơ sở có đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ, trường cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng có đào tạo ngành giáo dục mầm non, trường dự bị đại học (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Cơ sở giáo dục đại học thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an không áp dụng nội dung quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục

Nội dung chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục gồm: Mục đích, phạm vi thống kê, đối tượng áp dụng, đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, ký hiệu biểu, kỳ báo cáo, thời hạn nhận báo cáo, phương thức gửi báo cáo và danh mục, biểu mẫu báo cáo kèm theo giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê.

1. Mục đích

Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục áp dụng đối với cơ quan, đơn vị nhằm thu thập thông tin thống kê đáp ứng yêu cầu biên soạn hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo, hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành giáo dục (ban hành tại Thông tư số 03/2024/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và tổng hợp các thông tin thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực.

2. Phạm vi thống kê

Số liệu báo cáo trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý.

3. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng theo quy định tại Điều 2 Thông tư này.

4. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo là cơ quan, đơn vị được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo thống kê.

5. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Bộ Giáo dục và Đào tạo và được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo thống kê, dưới dòng đơn vị báo cáo.

6. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ. Phần số được đánh số theo thứ tự báo cáo, phần chữ được ghi chữ in viết tắt, cụ thể: Nhóm chữ đầu phản ánh kỳ

báo cáo (đầu năm học - ĐN, cuối năm học - CN, năm học - N), nhóm thứ hai phản ánh nhóm chỉ tiêu thống kê của báo cáo.

7. Kỳ báo cáo và thời hạn báo cáo:

a) Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định cơ quan, đơn vị báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo thống kê ngành giáo dục được tính theo năm học và được ghi cụ thể dưới tên biểu của từng biểu mẫu báo cáo thống kê;

b) Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê;

c) Báo cáo thống kê định kỳ:

Kỳ báo cáo thống kê giáo dục được tính theo năm học và thời hạn báo cáo:

- Báo cáo thống kê giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục khuyết tật mỗi năm thực hiện 02 kỳ báo cáo:

+ Kỳ báo cáo đầu năm học: Thời điểm báo cáo là ngày 30 tháng 9, thời hạn gửi báo cáo là ngày 30 tháng 10.

+ Kỳ báo cáo cuối năm học: Thời điểm báo cáo là ngày 31 tháng 5, thời hạn gửi báo cáo là ngày 30 tháng 6.

- Báo cáo thống kê giáo dục đại học, đào tạo ngành giáo dục mầm non trình độ cao đẳng và dự bị đại học, mỗi năm thực hiện 01 kỳ báo cáo: Thời điểm báo cáo là ngày 31 tháng 12, thời hạn gửi báo cáo là ngày 31 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

d) Báo cáo thống kê khác:

Báo cáo thống kê khác được thực hiện để giúp Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thu thập các thông tin ngoài các thông tin thống kê được thu thập, tổng hợp theo chế độ báo cáo thống kê định kỳ. Nội dung báo cáo thống kê khác thực hiện theo văn bản yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Phương thức lập và gửi báo cáo

Báo cáo thống kê được lập trên hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu ngành giáo dục tại địa chỉ https://csdl.moet.gov.vn và https://hemis.moet.gov.vn. Cơ quan, đơn vị thực hiện trích xuất báo cáo thống kê trên hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu ngành giáo dục ra báo cáo điện tử (xác thực bằng ký số của Thủ trưởng) hoặc in bản giấy (có chữ ký của Thủ trưởng, đóng dấu) gửi báo cáo theo thời gian quy định trên từng biểu mẫu.

9. Biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê

Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục gồm:

a) Danh mục hệ thống biểu mẫu chế độ báo cáo thống kê quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biểu mẫu báo cáo thống kê và giải thích biểu mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2025.

2. Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 9 năm 2018 ban hành Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin, Thủ trưởng đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các bộ, cơ quan trung ương quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục đại học, cơ sở có đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ, trường cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng có đào tạo ngành giáo dục mầm non, trường dự bị đại học; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo; người đứng đầu các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở có đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ, các trường cao đẳng sư phạm, trường có đào tạo ngành giáo dục mầm non trình độ cao đẳng, trường dự bị đại học và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGD của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- HĐND, UBNND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Tổng cục Thống kê;
- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng;
- Như Điều 5;
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Công đoàn Giáo dục Việt Nam;
- Lưu: VT, PC, CNTT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Hoàng Minh Sơn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục I
DANH MỤC HỆ THỐNG BIỂU MẪU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ

(Kèm theo Thông tư số 25 /2024/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
		Báo cáo thống kê kỳ đầu năm học				
1	01.ĐN-MN	Báo cáo thống kê giáo dục mầm non	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Đầu năm học	Số liệu báo cáo tại ngày 30 tháng 9	Ngày 31 tháng 10 năm báo cáo
2	02.ĐN-TH	Báo cáo thống kê giáo dục tiểu học	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Đầu năm học	Số liệu báo cáo tại ngày 30 tháng 9	Ngày 31 tháng 10 năm báo cáo
3	03.ĐN-THCS	Báo cáo thống kê giáo dục trung học cơ sở	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Đầu năm học	Số liệu báo cáo tại ngày 30 tháng 9	Ngày 31 tháng 10 năm báo cáo
4	04.ĐN-THPT	Báo cáo thống kê giáo dục trung học phổ thông	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Đầu năm học	Số liệu báo cáo tại ngày 30 tháng 9	Ngày 31 tháng 10 năm báo cáo
5	05.ĐN-GDTX	Báo cáo thống kê giáo dục thường xuyên	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Đầu năm học	Số liệu báo cáo tại ngày 30 tháng 9	Ngày 31 tháng 10 năm báo cáo
6	06.ĐN-GDKT	Báo cáo thống kê giáo dục khuyết tật	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Đầu năm học	Số liệu báo cáo tại ngày 30 tháng 9	Ngày 31 tháng 10 năm báo cáo
7	07.ĐN-TKTH	Báo cáo thống kê tổng hợp giáo dục Mầm non - Phổ thông - Thường xuyên - Khác	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Đầu năm học	Số liệu báo cáo tại ngày 30 tháng 9	Ngày 31 tháng 10 năm báo cáo
8	08.ĐN-NSNN	Báo cáo thống kê chi ngân sách nhà nước cho giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Đầu năm học	Số liệu báo cáo tại ngày 30 tháng 9	Ngày 31 tháng 10 năm báo cáo

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
		Báo cáo thống kê kỳ cuối năm học				
9	01.CN-MN	Báo cáo thống kê giáo dục mầm non	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cuối năm học	Số liệu báo cáo tại ngày 31 tháng 5	Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo
10	02.CN-TH	Báo cáo thống kê giáo dục tiểu học	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cuối năm học	Số liệu báo cáo tại ngày 31 tháng 5	Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo
11	03.CN-THCS	Báo cáo thống kê giáo dục trung học cơ sở	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phốtrực thuộc trung ương	Cuối năm học	Số liệu báo cáo tại ngày 31 tháng 5	Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo
12	04.CN-THPT	Báo cáo thống kê giáo dục trung học phổ thông	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cuối năm học	Số liệu báo cáo tại ngày 31 tháng 5	Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo
13	05.CN-GDTX	Báo cáo thống kê giáo dục thường xuyên	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cuối năm học	Số liệu báo cáo tại ngày 31 tháng 5	Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo
14	06.CN-GDKT	Báo cáo thống kê giáo dục khuyết tật	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cuối năm học	Số liệu báo cáo tại ngày 31 tháng 5	Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo
15	07.CN-TKTH	Báo cáo thống kê tổng hợp giáo dục Mầm non - Phổ thông - Thường xuyên - Khác	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cuối năm học	Số liệu báo cáo tại ngày 31 tháng 5	Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo
		Báo cáo thống kê năm học				
16	09.N-DBĐH	Báo cáo thống kê dự bị đại học	Trường Dự bị đại học, cơ sở giáo dục có đào tạo hệ dự bị đại học	Năm học	Số liệu báo cáo tại ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo
17	10.N-ĐTGDMNCĐ	Báo cáo thống kê đào tạo ngành giáo dục mầm non trình độ cao đẳng	Đại học, trường đại học, học viện, trường cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng có đào tạo ngành giáo dục mầm non trình độ cao đẳng	Năm học	Số liệu báo cáo tại ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
18	11.N-GDĐH	Báo cáo thống kê giáo dục đại học	Đại học, trường đại học, học viện, cơ sở đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ	Năm học	Số liệu báo cáo tại ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo
19	12.N-NSNN	Báo cáo thống kê chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo	Đại học, trường đại học, học viện, cơ sở có đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ; Trường cao đẳng sư phạm; Trường dự bị đại học. *(cơ sở giáo dục công lập)*	Năm học	Số liệu báo cáo tại ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục II

BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25 /2024/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu 01.ĐN-MN
Ban hành theo Thông tư số 25/2024/TT-BGDĐT
ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC MẦM NON

Kỳ báo cáo: Đầu năm học 20xx - 20xx
(Có tại ngày 30 tháng 9)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
I	**Cơ sở giáo dục mầm non**						
1.1.	**Trường**	**trường**	01				
1.1.1.	**Nhà trẻ**	**trường**	02				
	Trong đó:						
	- Trường có điện	trường	03				
	- Trường được kết nối internet	trường	04				
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	05				
	- Trường có nước uống	trường	06				
	- Trường có hệ thống vệ sinh tiện lợi	trường	07				
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện	trường	08				
1.1.2.	**Trường mẫu giáo**	**trường**	09				
	Trong đó:						
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	10				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	11				
	- Trường có điện	trường	12				
	- Trường được kết nối internet	trường	13				
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	14				
	- Trường có nước uống	trường	15				
	- Trường có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	trường	16				
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện (bao gồm nước và xà phòng)	trường	17				
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	trường	18				
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	19				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
1.1.3.	**Trường mầm non**	**trường**	20				
	Trong đó:						
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	21				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	22				
	- Trường có điện	trường	23				
	- Trường được kết nối internet	trường	24				
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	25				
	- Trường có nước uống	trường	26				
	- Trường có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	trường	27				
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện (bao gồm nước và xà phòng)	trường	28				
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	trường	29				
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	30				
1.2.	**Cơ sở giáo dục mầm non độc lập**	**cơ sở**	31				
1.2.1.	Nhóm trẻ độc lập quy mô tối đa 7 trẻ	cơ sở	32				
1.2.2.	Nhóm trẻ độc lập quy mô trên 7 trẻ	cơ sở	33				
1.2.3.	Lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở	34				
1.2.4.	Lớp mầm non độc lập	cơ sở	35				
1.3.	**Số điểm trường**	**điểm**	36				
II	**Nhóm, lớp**						
2.	**Tổng số Nhóm/lớp**	**nhóm/lớp**	37				
2.1.	**Nhóm trẻ**	**nhóm**	38				
	Chia ra						
	- Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi	nhóm	39				
	- Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi	nhóm	40				
	- Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng tuổi	nhóm	41				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
	Trong đó:						
	- Nhóm trẻ ghép 2 độ tuổi	nhóm	42				
	- Nhóm trẻ ghép 3 độ tuổi	nhóm	43				
	- Nhóm trẻ độc lập quy mô tối đa 7 trẻ	nhóm	44				
	- Nhóm trẻ độc lập quy mô trên 7 trẻ	nhóm	45				
	- Nhóm trẻ có 01 trẻ khuyết tật học hòa nhập	nhóm	46				
	- Nhóm trẻ có 02 trẻ khuyết tật học hòa nhập	nhóm	47				
2.2.	**Lớp mẫu giáo**	**lớp**	48				
	Chia ra						
	- Lớp mẫu giáo 3 tuổi đến 4 tuổi	lớp	49				
	- Lớp mẫu giáo 4 tuổi đến 5 tuổi	lớp	50				
	- Lớp mẫu giáo 5 tuổi đến 6 tuổi (lớp mẫu giáo 5 tuổi)	lớp	51				
	Trong đó:						
	- Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi	lớp	52				
	- Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi	lớp	53				
	- Lớp mẫu giáo độc lập	lớp	54				
	- Lớp mầm non độc lập	lớp	55				
	- Lớp mẫu giáo có 01 trẻ khuyết tật học hòa nhập	lớp	56				
	- Lớp mẫu giáo có 02 trẻ khuyết tật học hòa nhập	lớp	57				
	- Lớp mẫu giáo có 02 trẻ khuyết tật học hòa nhập	lớp	58				

III	Trẻ em	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3.1.	**Quy mô trẻ**	**người**	59																
3.1.1.	**Trẻ em nhà trẻ**	**người**	60																
	Trong đó																		
	- Học 2 buổi/ngày	người	61																
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	62																
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	63																
	- Học trong nhóm trẻ độc lập, lớp mầm non độc lập	người	64																
3.1.2.	**Trẻ em mẫu giáo**	**người**	65																
	Trong đó																		
	- Học 2 buổi/ngày	người	66																
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	67																
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	68																
	- Học trong lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập	người	69																
	- Học trong lớp mẫu giáo 5 tuổi	người	70																
3.2.	**Quy mô trẻ chia theo độ tuổi**																		
3.2.1.	**Trẻ em nhà trẻ**	**người**	71																
	- Trẻ từ 03 đến 12 tháng (<1 tuổi)	người	72																
	- Trẻ từ 13 đến 24 tháng (<2 tuổi)	người	73																
	- Trẻ từ 25 đến 36 tháng (<3 tuổi)	người	74																
	- Trẻ 3 tuổi	người	75																
	- Trẻ 4 tuổi	người	76																
	- Trẻ trên 4 tuổi	người	77																
3.2.2.	**Trẻ em mẫu giáo**	**người**	78																
	- Trẻ dưới 2 tuổi	người	79																
	- Trẻ 2 tuổi	người	80																
	- Trẻ 3 tuổi	người	81																
	- Trẻ 4 tuổi	người	82																

III	Trẻ em	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Trẻ 5 tuổi	người	83																
	- Trẻ 6 tuổi	người	84																
	- Trẻ 7 tuổi	người	85																
	- Trẻ trên 7 tuổi	người	86																
3.2.3	**Tổng quy mô chia theo độ tuổi**	**người**	87																
	- Trẻ từ 03 đến 12 tháng (<1 tuổi)	người	88																
	- Trẻ từ 13 đến 24 tháng (<2 tuổi)	người	89																
	- Trẻ 2 tuổi	người	90																
	- Trẻ 3 tuổi	người	91																
	- Trẻ 4 tuổi	người	92																
	- Trẻ 5 tuổi	người	93																
	- Trẻ 6 tuổi	người	94																
	- Trẻ 7 tuổi	người	95																
	- Trẻ trên 7 tuổi	người	96																
3.3.	**Tình trạng dinh dưỡng trẻ em**																		
3.3.1.	**Trẻ em nhà trẻ được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng**	**người**	97																
	Trong đó:																		
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	98																
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	99																
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	100																
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	101																
3.3.2.	**Trẻ em mẫu giáo được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng**	**người**	102																
	Trong đó:																		
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	103																
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	104																

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn												
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
4.1.	**Cán bộ quản lý**	**người**	113																			
4.1.1.	**Cán bộ quản lý nhà trẻ**	**người**	114																			
	Chia ra																					
	- Hiệu trưởng	người	115																			
	- Phó hiệu trưởng	người	116																			
	Chia theo trình độ đào tạo																					
	- Trung cấp sư phạm	người	117																			
	- Cao đẳng sư phạm, CĐ GDMN	người	118																			
	- Đại học sư phạm, ĐH GDMN	người	119																			
	- Thạc sĩ	người	120																			
	- Tiến sĩ, Tiến sĩ khoa học	người	121																			
	- Khác	người	122																			
4.1.2.	**Cán bộ quản lý mẫu giáo, mầm non**	**người**	123																			
	Chia ra																					
	- Hiệu trưởng	người	124																			
	- Phó hiệu trưởng	người	125																			
	Chia theo trình độ đào tạo																					
	- Trung cấp sư phạm	người	126																			
	- Cao đẳng sư phạm, CĐ GDMN	người	127																			
	- Đại học sư phạm, ĐH GDMN	người	128																			
	- Thạc sĩ	người	129																			
	- Tiến sĩ, Tiến sĩ khoa học	người	130																			
	- Khác	người	131																			

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động											
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
4.2.	**Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**	**người**	132																			
4.2.1.	**Giáo viên nhà trẻ**	**người**	133																			
	Chia theo trình độ đào tạo																					
	- Trung cấp sư phạm	người	134																			
	- Cao đẳng sư phạm, CĐ GDMN	người	135																			
	- Đại học sư phạm, ĐH GDMN	người	136																			
	- Thạc sĩ	người	137																			
	- Tiến sĩ, Tiến sĩ khoa học	người	138																			
	Chưa qua đào tạo	người	139																			
	Chia theo chức danh nghề nhiệp																					
	- Giáo viên mầm non hạng I	người	140																			
	- Giáo viên mầm non hạng II	người	141																			
	- Giáo viên mầm non hạng III	người	142																			
	Chia theo nhóm tuổi																					
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	143																			
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	144																			
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	145																			
	- Từ 50 - 59 tuổi	người	146																			
	- ≥ 60 tuổi	người	147																			
	Trong đó:																					
	- Kiêm nhiệm làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	người	148																			
	- Kiêm nhiệm VTVL chuyên môn dùng chung	người	149																			

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động											
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
4.2.2	**Giáo viên mẫu giáo**	**người**	150																			
	Chia theo trình độ đào tạo																					
	- Trung cấp sư phạm	người	151																			
	- Cao đẳng sư phạm, CĐ GDMN	người	152																			
	- Đại học sư phạm, ĐH GDMN	người	153																			
	- Thạc sĩ	người	154																			
	- Tiến sĩ, Tiến sĩ khoa học	người	155																			
	Chưa qua đào tạo	người	156																			
	Chia theo chức danh nghề nghiệp																					
	- Giáo viên mầm non hạng I	người	157																			
	- Giáo viên mầm non hạng II	người	158																			
	- Giáo viên mầm non hạng III	người	159																			
	Chia theo nhóm tuổi																					
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	160																			
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	161																			
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	162																			
	- Từ 50 - 59 tuổi	người	163																			
	≥ 60 tuổi	người	164																			
	Trong đó:																					
	- Kiêm nhiệm làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	người	165																			
	- Kiêm nhiệm VTVL chuyên môn dùng chung	người	166																			

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn												
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
4.2.3.	**Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật**	**người**	167																			
	- Tại nhà trẻ	người	168																			
	- Tại trường mẫu giáo	người	169																			
	- Tại trường mầm non	người	170																			
4.3.	**Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung**	**người**	171																			
4.3.1.	**Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung nhà trẻ**	**người**	172																			
	Chia ra :																					
	- Văn thư	người	173																			
	- Kế toán	người	174																			
	- Thủ quỹ	người	175																			
	- Thư viện	người	176																			
	- Y tế trường học	người	177																			
	- Kiêm nhiệm 2 hoặc 3 VTVL chuyên môn dùng chung	người	178																			
4.3.2.	**Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung mẫu giáo, mầm non**	**người**	179																			
	Chia ra :																					
	- Văn thư	người	180																			
	- Kế toán	người	181																			
	- Thủ quỹ	người	182																			
	- Thư viện	người	183																			
	- Y tế trường học	người	184																			
	- Kiêm nhiệm 2 hoặc 3 VTVL chuyên môn dùng chung	người	185																			

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn												
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
4.4.	**Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ**	**người**	186																			
4.4.1.	**Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ nhà trẻ**	**người**	187																			
	Chia ra :																					
	- Nhân viên nấu ăn	người	188																			
	- Nhân viên phục vụ	người	189																			
	- Nhân viên bảo vệ	người	190																			
	- Nhân viên khác	người	191																			
4.4.2.	**Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ mẫu giáo, mầm non**	**người**	192																			
	Chia ra :																					
	- Y tế học đường	người	193																			
	- Nhân viên nấu ăn	người	194																			
	- Nhân viên phục vụ	người	195																			
	- Nhân viên bảo vệ	người	196																			
	- Nhân viên khác	người	197																			

V	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	phòng	198																
5.1.	**Nhà trẻ**																		
5.1.1.	Phòng học (nuôi,dạy,chăm sóc trẻ)	phòng	199																
	Trong đó:																		
	- Phòng học nhờ, mượn (nếu có)	phòng	200																
5.1.2.	Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	201																
	Chia ra																		
	- Phòng giáo dục thể chất	phòng	202																
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	203																
	- Phòng đa năng	phòng	204																
5.1.3.	Sân chơi riêng	sân	205																
5.1.4.	Phòng tin học	phòng	206																
5.2.	**Mẫu giáo**																		
5.2.1.	Phòng học (nuôi,dạy,chăm sóc trẻ)	phòng	207																
	Trong đó:																		
	- Phòng học nhờ, mượn (nếu có)	phòng	208																
5.2.2.	Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	209																
	Chia ra																		
	- Phòng giáo dục thể chất	phòng	210																
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	211																
	- Phòng đa năng	phòng	212																
5.2.3.	Sân chơi riêng	sân	213																
5.2.4.	Phòng tin học	phòng	214																

....., ngày..... tháng.....năm.....

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 01.ĐN-MN: Báo cáo thống kê Giáo dục Mầm non
Kỳ báo cáo: Đầu năm học

Phần I. Trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhà trẻ là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi.

- Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi.

- Trường mầm non là cơ sở kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.

- Trường mẫu giáo, trường mầm non đạt chuẩn quốc gia là trường đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn quốc gia theo quy định hiện hành, gồm trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

- Điểm trường là một điểm trường lẻ của trường chính, thường có một hoặc một số nhóm/lớp học. Một trường chính có thể có nhiều điểm trường lẻ.

- Số điểm trường bao gồm các điểm trường lẻ của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non và các điểm trường mầm non thuộc các cơ sở giáo dục.

- Trường có điện là trường có các nguồn năng lượng thường xuyên và sẵn có cho phép sử dụng đầy đủ và bền vững cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông cho mục đích giảng dạy và học tập.

- Trường có nước uống là trường đảm bảo nước uống theo quy định tại khoản 1 điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT- BYT- BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về y tế trường học.

- Trường có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính là trường có các nhà vệ sinh tách riêng cho nam, nữ.

- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện là trường có chỗ rửa tay đang sử dụng được, có nước hợp vệ sinh và xà phòng cho tất cả các học sinh nam và học sinh nữ.

- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV là trường có chương trình phổ biến kiến thức về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.

- Loại hình:

+ Công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở gồm tổ chức và cá nhân tại thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, xã, phường, thị trấn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đảm bảo điều kiện hoạt động.

+ Tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số trường dân lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục mầm non báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Nhóm, lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số nhóm trẻ bao gồm nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

- Lớp mẫu giáo bao gồm các lớp mẫu giáo ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại các cơ sở giáo dục khác.

- Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo học 2 buổi/ngày là nhóm trẻ học cả sáng và chiều.

- Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo bán trú là nhóm trẻ được tổ chức ăn trưa tại trường (tính cả trường nấu và bố mẹ mang thức ăn đến cho trẻ).

- Số nhóm/lớp ghép là các nhóm trẻ/lớp ghép 2 hoặc 3 độ tuổi trong cùng 01 nhóm/lớp.

Trường hợp nhóm/lớp ghép phương pháp tính như sau: Nếu trẻ ở 2 hoặc 3 độ tuổi khác nhau thì tính vào nhóm/lớp có số trẻ ở cùng độ tuổi nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số trẻ 4 tuổi đến 5 tuổi nhiều hơn số trẻ 3 tuổi đến 4 tuổi thì tính số lớp ghép này vào lớp mẫu giáo 4 tuổi đến 5 tuổi. Nếu số trẻ ở các độ tuổi bằng nhau thì tính vào nhóm/lớp trẻ có độ tuổi cao nhất.

- Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập là những cơ sở nhà trẻ, lớp mẫu giáo, lớp mầm non ở những nơi chưa đủ điều kiện để thành lập trường nhưng đã được cấp giấy phép hoạt động. Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non thuộc loại hình dân lập và tư thục, do nhà đầu tư hoặc cộng đồng dân cư đầu tư cơ sở vật chất và bảo đảm điều kiện hoạt động. Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập thực hiện theo Thông tư số 49/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập loại hình dân lập và tư thục.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo dân lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục mầm non báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Trẻ em

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trẻ em nhà trẻ là trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi học ở các nhóm trẻ của nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, lớp mầm non độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

- Trẻ em mẫu giáo là trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi đi học ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập, lớp mẫu giáo tại các cơ sở giáo dục khác.

- Trẻ em học bán trú là trẻ em được tổ chức ăn trưa tại trường bao gồm cả trẻ được gia đình mang thức ăn đến cho trẻ.

- Trẻ em dân tộc thiểu số là trẻ em người các dân tộc không phải là người dân tộc Kinh.

- Trẻ em khuyết tật học hòa nhập là trẻ em bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn (theo Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 - Luật Người khuyết tật) và được ra lớp học chung với trẻ em không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục mầm non.

- Trẻ được kiểm tra sức khỏe để đánh giá tình trạng dinh dưỡng là số trẻ được thực hiện đầy đủ các bước của quá trình kiểm tra sức khỏe theo quy định bao gồm đo chiều cao, cân nặng, ghi biểu đồ tăng trưởng để đánh giá tình trạng dinh dưỡng và theo dõi sự phát triển thể lực cho trẻ.

- Trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi là trẻ em được đánh giá là nhẹ cân và thấp còi theo bảng phân loại của Tổ chức Y tế thế giới (WHO).

- Trẻ em thuộc đối tượng chính sách là trẻ em thuộc đối tượng được hưởng các chính sách theo quy định của Chính phủ tại các Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021; Nghị định

số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trẻ em đi học tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 2: Ghi tổng số trẻ em nữ đi học tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 3: Ghi tổng số trẻ em dân tộc thiểu số đi học tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 4: Ghi tổng số trẻ em nữ dân tộc thiểu số đi học tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 5: Ghi số trẻ em học trường công lập ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 6: Ghi số trẻ em nữ học trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 7: Ghi số trẻ em dân tộc thiểu số học trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 8: Ghi số trẻ em nữ dân tộc thiểu số học trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 9: Ghi tổng số trẻ em học trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 10: Ghi số trẻ em nữ học trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 11: Ghi số trẻ em dân tộc thiểu số học trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 12: Ghi số trẻ em nữ dân tộc thiểu số học trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 13: Ghi tổng số trẻ em học tại cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 14: Ghi số trẻ em nữ học tại cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 15: Ghi số trẻ em dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 16: Ghi số trẻ em nữ dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục mầm non báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Đội ngũ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý nhà trẻ bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các nhà trẻ.

- Cán bộ quản lý mẫu giáo, mầm non bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường mẫu giáo và trường mầm non.

- Giáo viên nhà trẻ là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các nhà trẻ, nhóm trẻ trong trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại các cơ sở giáo dục khác.

- Giáo viên mẫu giáo là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập, lớp mẫu giáo tại các cơ sở giáo dục khác.

- Giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo đạt trình độ chuẩn được đào tạo là những giáo viên có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, cao đẳng ngành giáo dục mầm non.

- Giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo là có bằng cử nhân sư phạm, cử nhân ngành giáo dục mầm non trở lên.

- Giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo chưa qua đào tạo là những giáo viên trực tiếp nuôi dạy trẻ nhưng chưa qua trường lớp sư phạm theo quy định.

- Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành gồm giáo viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

- Chức danh nghề nghiệp của giáo viên mầm non là các giáo viên mầm non đạt các tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức ..., được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp (hạng, mã số) theo quy định hiện hành.

- Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung gồm văn thư, kế toán, thủ quỹ, thư viện, y tế trường học.

- Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ gồm nhân viên bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên nấu ăn.

- Viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010 và Khoản 2, Điều 2, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức số 52/2019/QH14 ngày 25 tháng 11 năm 2019.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại các trường công lập là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại các trường công lập là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại các trường công lập theo chế độ hợp đồng lao động ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 9: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại các trường công lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 11: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại các trường công lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại các trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 13: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại các trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại các trường tư thục là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại các trường tư thục là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 16: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 17: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 18: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục dân lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 19: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục dân lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục mầm non báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần V. Phòng học

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phòng học nhà trẻ bao gồm các phòng dành để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ ở độ tuổi nhà trẻ (03 tháng đến 36 tháng) ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mầm non.

- Phòng học mẫu giáo bao gồm các phòng dành để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ độ tuổi mẫu giáo (từ 03 tuổi đến 06 tuổi) của các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập, lớp mẫu giáo tại cơ sở giáo dục khác.

- Phòng học nhờ, mượn là phòng học tại nhà dân, trụ sở cơ quan khác... không thuộc sở hữu, quyền quản lý của trường.

- Loại phòng:

+ Phòng kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng trên 20 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu chắc bền.

+ Phòng bán kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng dưới 20 năm và hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc trong đó phần kết cấu chịu lực chính là bắt buộc theo quy định.

+ Phòng tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tận dụng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phòng học, phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng tin học, sân chơi tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số phòng học, phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng tin học kiên cố tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số phòng học, phòng phục vụ học tập bán kiên cố tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số phòng học, phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng tin học tạm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số phòng học, phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng tin học, sân chơi tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 6: Ghi số phòng học, phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng tin học kiên cố tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 7: Ghi số phòng học, phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng tin học bán kiên cố tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 8: Ghi số phòng học, phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng tin học tạm tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số phòng học, phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng tin học, sân chơi tại các trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 10: Ghi số phòng học, phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng tin học kiên cố tại các trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 11: Ghi số phòng học, phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng tin học bán kiên cố tại các trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 12: Ghi số phòng học, phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng tin học tạm tại các trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 13: Ghi tổng số phòng học, phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng tin học, sân chơi tại các cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 14: Ghi số phòng học, phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng tin học kiên cố tại các cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 15: Ghi số phòng học, phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng tin học bán kiên cố tại các cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 16: Ghi số phòng học, phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng tin học tạm tại cac cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục mầm non báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 02.ĐN-TH

Ban hành theo Thông tư số 25/2024/TT-BGDĐT
ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Kỳ báo cáo: Đầu năm học 20xx - 20xx
(Có tại ngày 30 tháng 9)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã Số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
I	**Trường**					
1.1.	**Tổng số**	**trường**	01			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	02			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	03			
	- Trường dạy học 2 buổi trong ngày	trường	04			
	- Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học	trường	05			
	- Trường có tổ chức học trực tuyến	trường	06			
	- Trường có điện	trường	07			
	- Trường có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy	trường	08			
	- Trường có máy tính dùng cho mục đích học tập	trường	09			
	- Trường có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật	trường	10			
	- Trường có nước uống	trường	11			
	- Trường có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	trường	12			
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện (bao gồm nước và xà phòng)	trường	13			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV	trường	14			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn tâm lý học đường	trường	15			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	16			
1.2.	**Số điểm trường**	**điểm**	17			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã Số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
II	**Lớp**					
	Tổng số	lớp	18			
	Chia ra :					
	- Lớp 1	lớp	19			
	- Lớp 2	lớp	20			
	- Lớp 3	lớp	21			
	- Lớp 4	lớp	22			
	- Lớp 5	lớp	23			
	Trong đó					
	- Lớp học 2 buổi/ngày	lớp	24			
	- Lớp tiểu học trong trường phổ thông dân tộc bán trú	lớp	25			
	- Lớp tiểu học trong trường phổ thông nhiều cấp học	lớp	26			
	- Lớp ghép	lớp	27			
	- Lớp ghép	lớp	28			

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3.1.	**Tổng quy mô**	**người**	29												
3.2.	**Quy mô chia ra theo lớp và theo tuổi**														
	- Học sinh lớp 1	**người**	30												
	+ 5 tuổi	người	31												
	+ 6 tuổi	người	32												
	+ 7 tuổi	người	33												
	+ 8 tuổi	người	34												
	+ 9 tuổi	người	35												
	+ …	người	36												
	Trong đó:														
	+ Học sinh mới tuyển đầu cấp	người	37												
	+ Học sinh 6 tuổi vào lớp 1	người	38												
	+ Học sinh lưu ban	người	39												
	- Học sinh lớp 2	**người**	40												
	+ 6 tuổi	người	41												
	+ 7 tuổi	người	42												
	+ 8 tuổi	người	43												
	+ 9 tuổi	người	44												
	+ 10 tuổi	người	45												
	+ …	người	46												
	Trong đó:														
	+ Học sinh lưu ban	người	47												
	- Học sinh lớp 3	**người**	48												
	+ 7 tuổi	người	49												
	+ 8 tuổi	người	50												
	+ 9 tuổi	người	51												
	+ 10 tuổi	người	52												

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	+ 11 tuổi	người	53												
	+ 12 tuổi	người	54												
	+ ...	người	55												
	Trong đó:														
	+ Học sinh lưu ban	người	56												
	- Học sinh lớp 4	**người**	57												
	+ 8 tuổi	người	58												
	+ 9 tuổi	người	59												
	+ 10 tuổi	người	60												
	+ 11 tuổi	người	61												
	+ 12 tuổi	người	62												
	+ 13 tuổi	người	63												
	+ 14 tuổi	người	64												
	+ ...	người	65												
	Trong đó:														
	+ Học sinh lưu ban	người	66												
	- Học sinh lớp 5	**người**	67												
	+ 9 tuổi	người	68												
	+ 10 tuổi	người	69												
	+ 11 tuổi	người	70												
	+ 12 tuổi	người	71												
	+ 13 tuổi	người	72												
	+ 14 tuổi	người	73												
	+ 15 tuổi	người	74												
	+ ...	người	75												
	Trong đó:														
	+ Học sinh lưu ban	người	76												

				Tổng số				Công lập				Tư thục			
III	**Học sinh**	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Tổng quy mô chia theo độ tuổi	**người**	77												
	+ 5 tuổi	người	78												
	+ 6 tuổi	người	79												
	+ 7 tuổi	người	80												
	+ 8 tuổi	người	81												
	+ 9 tuổi	người	82												
	+ 10 tuổi	người	83												
	+ 11 tuổi	người	84												
	+ 12 tuổi	người	85												
	+ 13 tuổi	người	86												
	+ 14 tuổi	người	87												
	+ 15 tuổi	người	88												
	+ ...	người	89												
3.3.	**Trong tổng quy mô có:**														
	- Tổng số học sinh lưu ban năm học trước đang học lại trong năm học này	người	90												
	- Học sinh học 2 buổi/ngày	người	91												
	- Học sinh dân tộc học bán trú	người	92												
	- Học sinh khuyết tật học hòa nhập	người	93												
	Chia ra:														
	+ Khuyết tật về nhìn	người	94												
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	95												
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	96												
	+ Khuyết tật về vận động	người	97												
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	98												
	+ Khuyết tật khác	người	99												

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3.4	**Học sinh thuộc đối tượng chính sách**	người	100												
	(theo quy định của Chính phủ)														
3.4.1.	Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	người	101												
3.4.2.	Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	102												
3.4.3.	Học sinh được hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo	người	103												

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
						Dân tộc thiểu số			Phân loại				Dân tộc thiểu số				Dân tộc thiểu số	
									Viên chức									
				Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn	Hợp đồng lao động	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	**người**	104															
4.1.	**Cán bộ quản lý**	**người**	105															
	Chia ra																	
	- Hiệu trưởng	người	106															
	- Phó hiệu trưởng	người	107															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Cao đẳng sư phạm	người	108															
	- Cao đẳng và có chứng chỉ BDNVSP	người	109															
	- Đại học sư phạm	người	110															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	111															
	- Thạc sĩ KHGD&ĐTGV	người	112															
	- Thạc sĩ và có chứng chỉ BDNVSP	người	113															
	- Tiến sĩ, Tiến sĩ khoa học	người	114															
	- Khác	người	115															
4.2.	**Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**	**người**	116															
4.2.1.	**Giáo viên**	**người**	117															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Cao đẳng sư phạm	người	118															
	- Cao đẳng và có chứng chỉ BDNVSP	người	119															
	- Đại học sư phạm	người	120															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	121															
	- Thạc sĩ KHGD&ĐTGV	người	122															
	- Thạc sĩ và có chứng chỉ BDNVSP	người	123															
	- Tiến sĩ , Tiến sĩ khoa học	người	124															
	- Khác	người	125															

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
						Dân tộc thiểu số			Phân loại				Dân tộc thiểu số				Dân tộc thiểu số	
									Viên chức									
				Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn	Hợp đồng lao động	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Chia theo chức danh nghề nghiệp																	
	- Giáo viên tiểu học hạng I	người	126															
	- Giáo viên tiểu học hạng II	người	127															
	- Giáo viên tiểu học hạng III	người	128															
	Chia theo độ tuổi																	
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	129															
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	130															
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	131															
	- Từ 50 - 59 tuổi	người	132															
	- ≥ 60 tuổi	người	133															
	Trong đó:																	
	- GV Tổng phụ trách Đội TNTP HCM	người	134															
	- Kiêm nhiệm làm giáo vụ	người	135															
	- Kiêm nhiệm làm tư vấn học sinh	người	136															
	- Kiêm nhiệm làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	người	137															
4.2.2.	**Giáo vụ**	**người**	138															
4.2.3.	**Tư vấn học sinh**	**người**	139															
4.2.4.	**Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật**	**người**	140															
4.3.	**Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung**	**người**	141															
	Chia ra:																	
	- Thư viện	người	142															
	- Quản trị công sở	người	143															
	- Kế toán	người	144															
	- Thủ quỹ	người	145															

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
						Dân tộc thiểu số			Phân loại				Dân tộc thiểu số				Dân tộc thiểu số	
									Viên chức									
				Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn	Hợp đồng lao động	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Văn thư	người	146															
	- Y tế trường học	người	147															
	- Công nghệ thông tin, an toàn thông tin	người	148															
	- Kiêm nhiệm 2 hoặc 3 VTVL chuyên môn dùng chung	người	149															
4.4.	**Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ**	**người**	150															
	Chia ra:																	
	- Nhân viên bảo vệ	người	151															
	- Nhân viên nấu ăn	người	152															
	- Nhân viên phục vụ	người	153															
	- Nhân viên khác	người	154															

V	Phòng học tập	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số	**phòng**	155												
5.1.	**Phòng học**	**phòng**	156												
	Trong đó phòng học nhờ, mượn (nếu có)	phòng	157												
5.2.	**Phòng học bộ môn**	**phòng**	158												
	- Âm nhạc	phòng	159												
	- Mỹ thuật	phòng	160												
	- Khoa học - công nghệ	phòng	161												
	- Tin học	phòng	162												
	- Ngoại ngữ	phòng	163												
5.3.	**Phòng đa chức năng**	**phòng**	164												

……, ngày..... tháng.....năm.....

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 02.ĐN-TH: Báo cáo thống kê Giáo dục Tiểu học
Kỳ báo cáo: Đầu năm học

Phần I. Trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

- Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia là trường đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn quốc gia theo quy định hiện hành, gồm: trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

- Điểm trường là một điểm trường lẻ của trường chính, thường có một hoặc một số lớp học. Một trường chính có thể có nhiều điểm trường lẻ.

- Số điểm trường bao gồm các điểm trường lẻ của trường tiểu học.

- Trường học có tổ chức dạy trực tuyến là trường có hệ thống dạy học trực tuyến hỗ trợ dạy học trực tiếp hoặc thay thế dạy học trực tiếp giúp cơ sở giáo dục nâng cao chất lượng dạy học và hoàn thành chương trình giáo dục. Học trực tuyến là phương thức học tập có sử dụng kết nối mạng để phục vụ học tập, lấy tài liệu học tập, trao đổi trực tiếp giữa người học với nhau để phục vụ học tập, lấy tài liệu, trao đổi giao tiếp giữa người học với nhau và với giáo viên.

- Trường có điện là trường có các nguồn năng lượng thường xuyên và sẵn có cho phép sử dụng đầy đủ và bền vững cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông cho mục đích giảng dạy và học tập.

- Trường có internet dùng cho mục đích giảng dạy, học tập là trường có internet có sẵn để tăng cường việc giảng dạy, chuẩn bị học liệu, bài giảng, học tập, giáo viên và học sinh có thể truy cập được. Truy cập có thể thông qua băng thông cố định, băng rộng cố định hoặc qua mạng di động.

- Trường có máy tính dùng cho mục đích học tập là trường có sử dụng máy tính để hỗ trợ cung cấp các khóa học hoặc nhu cầu giảng dạy và học tập độc lập. Máy tính bao gồm các loại: Máy tính để bàn; Máy tính xách tay; Máy tính bảng.

- Trường học có cơ sở hạ tầng phù hợp với học sinh khuyết tật là cơ sở hạ tầng mà tất cả người sử dụng có thể tiếp cận được, kể cả những người khuyết tật. khả năng tiếp cận bao gồm dễ đi vào, dễ thoát ra hoặc dễ dàng sử dụng các dịch vụ và cơ sở của nhà trường; Các tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật bao gồm các tài liệu học tập và các sản phẩm hỗ trợ cho phép học sinh khuyết tật/hạn chế về chức năng tiếp cận với việc học học và tham gia đầy đủ vào trường học. Các tài liệu học tập có thể tiếp cận bao gồm sách giáo khoa, tài liệu giảng dạy, tài liệu đánh giá và các tài liệu khác có sẵn và được cung cấp dưới các định dạng thích hợp như âm thanh, chữ nổi, ngôn ngữ ký hiệu và các định dạng đơn giản mà học sinh khuyết tật /hạn chế về chức năng có thể sử dụng.

- Trường có nước uống là trường đảm bảo nước uống theo quy định tại khoản 1 điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT- BYT- BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về y tế trường học.

- Trường có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính là trường có các nhà vệ sinh tách riêng cho nam, nữ của các cơ sở học tập.

- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện là trường có chỗ rửa tay đang sử dụng được, có nước hợp vệ sinh và xà phòng cho tất cả các học sinh nam và học sinh nữ.

- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV là trường có chương trình phổ biến kiến thức về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.

- Loại hình:

+ Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

- Loại trường chuyên biệt: Trường phổ thông dân tộc bán trú.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Lớp học là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục.

- Lớp tiểu học bao gồm các lớp học từ lớp 01 đến lớp 05.

- Lớp học 02 buổi/ngày là lớp học được tổ chức dạy học ở trường cả buổi sáng và buổi chiều theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lớp ghép là lớp học dạy 02 hoặc nhiều chương trình giáo dục của nhiều khối lớp cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

Trường hợp lớp ghép phương pháp tính như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính là lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 3 nhiều hơn số học sinh lớp 4 thì tính lớp ghép này vào lớp 3. Nếu số học sinh bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số lớp tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số lớp tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số lớp tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh tiểu học gồm các học sinh từ lớp 01 đến lớp 05 tại các trường tiểu học, trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp học sinh lớp ghép phương pháp tính như sau: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

- Học sinh dân tộc thiểu số là học sinh người các dân tộc không phải là người dân tộc Kinh.

- Học sinh tuyển mới đầu cấp là học sinh mới được tuyển vào học ở lớp đầu cấp học (tiểu học là lớp 01).

- Học sinh lưu ban là học sinh không đáp ứng các điều kiện để được lên lớp ở năm học trước, được học lưu ban lớp đó trong năm học này.

- Học sinh học 2 buổi/ngày là số học sinh được tổ chức học tập ở nhà trường cả buổi sáng và buổi chiều theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Học sinh dân tộc học bán trú là học sinh dân tộc thuộc đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ được cấp có thẩm quyền xét duyệt theo quy định của Chính phủ, do không thể tự đi đến trường hoặc điểm trường và trở về nhà trong ngày.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn (theo Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 - Luật Người khuyết tật) và được ra lớp học chung với học sinh không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục.

- Học sinh thuộc đối tượng chính sách là học sinh thuộc đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định của Chính phủ tại các Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày ngày 27 tháng 08 năm 2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8

năm 2021; Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh học tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số học sinh nữ học tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số học tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số học sinh học tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số học sinh nữ học tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số học sinh học tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số học sinh nữ học tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Đội ngũ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường tiểu học.

- Giáo viên tiểu học là giáo viên dạy tại các trường tiểu học và dạy cấp tiểu học tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Giáo viên tiểu học đạt trình độ chuẩn được đào tạo là giáo viên có bằng cử nhân sư phạm, cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên hoặc có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Giáo viên tiểu học đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo là giáo viên có bằng thạc sĩ thuộc nhóm ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên trở lên hoặc có bằng thạc sĩ chuyên ngành phù hợp trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành gồm giáo viên, giáo vụ, tư vấn học sinh, hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

- Chức danh nghề nghiệp của giáo viên tiểu học là các giáo viên tiểu học đạt các tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức ..., được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp (hạng, mã số) theo quy định hiện hành.

- Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung gồm thư viện, quản trị công sở, kế toán, thủ quỹ, văn thư, y tế trường học, công nghệ thông tin, an toàn thông tin.

- Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ gồm nhân viên bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên nấu ăn.

- Viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010 và Khoản 2, Điều 2, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức số 52/2019/QH14 ngày 25 tháng 11 năm 2019.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tại trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ người dân tộc thiểu số tại trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên các vị trí việc làm là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 13: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ dân tộc thiểu số tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần V. Phòng học tập

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phòng học tập là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp để học tập. Phòng học tập bao gồm phòng học, phòng học bộ môn, phòng đa chức năng.

- Số phòng học tập cấp tiểu học bao gồm số phòng học tập trường tiểu học, phòng học tập của cấp tiểu học trong các trường phổ thông có nhiều cấp học (số phòng học tập dùng chung chỉ được ghi một lần vào một cấp học có tần suất sử dụng nhiều hơn).

- Phòng học nhờ, mượn là phòng học tại nhà dân, trụ sở cơ quan khác... không thuộc sở hữu, quyền quản lý của trường.

- Loại phòng:

+ Phòng kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng trên 20 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu chắc bền.

+ Phòng bán kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng dưới 20 năm và hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc trong đó phần kết cấu chịu lực chính là bắt buộc theo quy định.

+ Phòng tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tận dụng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phòng học tập tương ứng với các dòng của cột A; Cột 2: Ghi tổng số phòng học tập kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi tổng số phòng học tập bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi tổng số phòng học tập tạm tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 5: Ghi tổng số phòng học tập tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 6: Ghi số phòng học tập kiên cố tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 7: Ghi số phòng học tập bán kiên cố tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 8: Ghi số phòng học tập tạm tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 9: Ghi tổng số phòng học tập tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 10: Ghi số phòng học tập kiên cố tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 11: Ghi số phòng học tập bán kiên cố tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 12: Ghi số phòng học tập tạm tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 03. ĐN-THCS

Ban hành theo Thông tư số 25/2024/TT-BGDĐT

ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Kỳ báo cáo: Đầu năm học 20xx - 20xx

(Có tại ngày 30 tháng 9)

Đơn vị báo cáo:

Sở GDĐT tỉnh .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
I	**Trường**					
	Tổng số trường cấp trung học cơ sở	**trường**	01			
1.1.	**Trường trung học cơ sở**	**trường**	02			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	03			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	04			
	- Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS	trường	05			
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS	trường	06			
	- Trường có tổ chức học trực tuyến	trường	07			
	- Trường có điện	trường	08			
	- Trường có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy	trường	09			
	- Trường có máy tính dùng cho mục đích học tập	trường	10			
	- Trường có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật	trường	11			
	- Trường có nước uống	trường	12			
	- Trường có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	trường	13			
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện (bao gồm nước và xà phòng)	trường	14			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV	trường	15			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn tâm lý học đường	trường	16			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	17			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
1.2.	**Trường tiểu học và trung học cơ sở**	**trường**	18			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	19			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	20			
	- Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS	trường	21			
	- Trường có tổ chức học trực tuyến	trường	22			
	- Trường có điện	trường	23			
	- Trường có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy	trường	24			
	- Trường có máy tính dùng cho mục đích học tập	trường	25			
	- Trường có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật	trường	26			
	- Trường có nước uống	trường	27			
	- Trường có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	trường	28			
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện (bao gồm nước và xà phòng)	trường	29			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV	trường	30			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn tâm lý học đường	trường	31			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	32			
II	**Lớp**					
	Tổng số	**lớp**	33			
	Chia ra :					
	- Lớp 6	lớp	34			
	- Lớp 7	lớp	35			
	- Lớp 8	lớp	36			
	- Lớp 9	lớp	37			
	Trong đó					
	- Lớp học 2 buổi/ngày	lớp	38			
	- Lớp THCS trong trường phổ thông dân tộc bán trú	lớp	39			
	- Lớp THCS trong trường phổ thông dân tộc nội trú	lớp	40			
	- Lớp ghép	lớp	41			

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3.1.	**Tổng quy mô**	người	42												
3.2.	**Quy mô chia ra theo lớp và theo tuổi**														
	- Học sinh lớp 6	**người**	43												
	+ 10 tuổi	người	44												
	+ 11 tuổi	người	45												
	+ 12 tuổi	người	46												
	+ 13 tuổi	người	47												
	+ 14 tuổi	người	48												
	+ ...	người	49												
	Trong đó:														
	+ Học sinh mới tuyển đầu cấp	người	50												
	+ Học sinh lưu ban	người	51												
	- Học sinh lớp 7	**người**	52												
	+ 11 tuổi	người	53												
	+ 12 tuổi	người	54												
	+ 13 tuổi	người	55												
	+ 14 tuổi	người	56												
	+ 15 tuổi	người	57												
	+ ...	người	58												
	Trong đó:														
	+ Học sinh lưu ban	người	59												
	- Học sinh lớp 8	**người**	60												
	+ 12 tuổi	người	61												
	+ 13 tuổi	người	62												
	+ 14 tuổi	người	63												
	+ 15 tuổi	người	64												
	+ 16 tuổi	người	65												
	+ ...	người	66												

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trong đó:														
	+ Học sinh lưu ban	người	67												
	- Học sinh lớp 9	**người**	68												
	+ 13 tuổi	người	69												
	+ 14 tuổi	người	70												
	+ 15 tuổi	người	71												
	+ 16 tuổi	người	72												
	+ 17 tuổi	người	73												
	+ …	người	74												
	Trong đó:														
	+ Học sinh lưu ban	người	75												
	- Tổng quy mô chia theo độ tuổi	**người**	76												
	+ 10 tuổi	người	77												
	+ 11 tuổi	người	78												
	+ 12 tuổi	người	79												
	+ 13 tuổi	người	80												
	+ 14 tuổi	người	81												
	+ 15 tuổi	người	82												
	+ 16 tuổi	người	83												
	+ 17 tuổi	người	84												
	+ …	người	85												
3.3.	**Trong tổng quy mô có:**														
	- Tổng số học sinh lưu ban năm học trước đang học trong năm học này	người	86												
	- Học sinh học 2 buổi/ngày	người	87												
	- Học sinh dân tộc học bán trú	người	88												
	- Học sinh dân tộc học nội trú	người	89												

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Học sinh khuyết tật học hòa nhập	người	90												
	Chia ra:														
	+ Khuyết tật về nhìn	người	91												
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	92												
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	93												
	+ Khuyết tật về vận động	người	94												
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	95												
	+ Khuyết tật khác	người	96												
3.4.	**Học sinh thuộc đối tượng chính sách (theo quy định của Chính phủ)**	**người**	97												
3.4.1.	Học sinh được miễn học phí	người	98												
3.4.2.	Học sinh được giảm học phí	người	99												
3.4.3.	Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	người	100												
3.4.4.	Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	101												
3.4.5.	Hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo	người	102												

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	**người**	103															
4.1.	**Cán bộ quản lý**	**người**	104															
	Chia ra																	
	- Hiệu trưởng	người	105															
	- Phó hiệu trưởng	người	106															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Cao đẳng sư phạm	người	107															
	- Cao đẳng và có chứng chỉ BDNVSP	người	108															
	- Đại học sư phạm	người	109															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	110															
	- Thạc sĩ KHGD&ĐTGV	người	111															
	- Thạc sĩ và có chứng chỉ BDNVSP	người	112															
	- Tiến sĩ, Tiến sĩ khoa học	người	113															
	- Khác	người	114															
4.2.	**Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**	**người**	115															
4.2.1.	**Giáo viên**	**người**	116															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Cao đẳng sư phạm	người	117															
	- Cao đẳng và có chứng chỉ BDNVSP	người	118															
	- Đại học sư phạm	người	119															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	120															
	- Thạc sĩ KHGD&ĐTGV	người	121															
	- Thạc sĩ và có chứng chỉ BDNVSP	người	122															
	- Tiến sĩ, Tiến sĩ khoa học	người	123															
	- Khác	người	124															

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Chia theo chức danh nghề nghiệp																	
	- Giáo viên trung học cơ sở hạng I	người	125															
	- Giáo viên trung học cơ sở hạng II	người	126															
	- Giáo viên trung học cơ sở hạng III	người	127															
	Chia theo độ tuổi																	
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	128															
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	129															
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	130															
	- Từ 50 - 59 tuổi	người	131															
	- ≥ 60 tuổi	người	132															
	Trong đó:																	
	- GV Tổng phụ trách Đội TNTP HCM	người	133															
	- Kiêm nhiệm làm giáo vụ	người	134															
	- Kiêm nhiệm làm tư vấn học sinh	người	135															
	- Kiêm nhiệm làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	người	136															
	- Kiêm nhiệm làm VTVL chuyên môn dùng chung	người	137															
4.2.2.	**Thiết bị, thí nghiệm**	**người**	138															
4.2.3.	**Giáo vụ**	**người**	139															
4.2.4.	**Tư vấn học sinh**	**người**	140															
4.2.5.	**Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật**	**người**	141															

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4.3.	**Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung**	**người**	142															
	Chia ra:																	
	- Thư viện	người	143															
	- Quản trị công sở	người	144															
	- Văn thư	người	145															
	- Thủ quỹ	người	146															
	- Kế toán	người	147															
	- Y tế trường học	người	148															
	- Công nghệ thông tin, an toàn thông tin	người	149															
	- Kiêm nhiệm 2 hoặc 3 VTVL chuyên môn dùng chung	người	150															
4.4.	**Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ**	**người**	151															
	Chia ra:																	
	- Nhân viên bảo vệ	người	152															
	- Nhân viên nấu ăn	người	153															
	- Nhân viên phục vụ	người	154															
	- Nhân viên khác	người	155															

V	Phòng học tập	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số	**phòng**	156												
5.1.	**Phòng học**	**phòng**	157												
	Trong đó phòng học nhờ, mượn (nếu có)	phòng	158												
5.2.	**Phòng học bộ môn**	**phòng**	159												
	- Âm nhạc	phòng	160												
	- Mỹ thuật	phòng	161												
	- Công nghệ	phòng	162												
	- Khoa học tự nhiên	phòng	163												
	- Khoa học xã hội	phòng	164												
	- Tin học	phòng	165												
	- Ngoại ngữ	phòng	166												
5.3.	**Phòng đa chức năng**	**phòng**	167												

....., ngày..... tháng.....năm.....

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 03.ĐN-THCS: Báo cáo thống kê Giáo dục Trung học cơ sở
Kỳ báo cáo: Đầu năm học

Phần I. Trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

- Trường tiểu học và trung học cơ sở là trường phổ thông có nhiều cấp học gồm cấp tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

- Số trường cấp trung học cơ sở gồm trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Trường tiểu học và trung học cơ sở).

- Trường cấp trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia là trường cấp trung học cơ sở đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn quốc gia theo qui định hiện hành, gồm: trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

- Trường học có tổ chức dạy trực tuyến là trường có hệ thống dạy học trực tuyến hỗ trợ dạy học trực tiếp hoặc thay thế dạy học trực tiếp giúp cơ sở giáo dục nâng cao chất lượng dạy học và hoàn thành chương trình giáo dục. Học trực tuyến là phương thức học tập có sử dụng kết nối mạng để phục vụ học tập, lấy tài liệu học tập, trao đổi trực tiếp giữa người học với nhau để phục vụ học tập, lấy tài liệu, trao đổi giao tiếp giữa người học với nhau và với giáo viên.

- Trường có điện là trường có các nguồn năng lượng thường xuyên và sẵn có cho phép sử dụng đầy đủ và bền vững cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông cho mục đích giảng dạy và học tập.

- Trường có internet dùng cho mục đích giảng dạy, học tập là trường có internet có sẵn để tăng cường việc giảng dạy, chuẩn bị học liệu, bài giảng, học tập, giáo viên và học sinh có thể truy cập được. Truy cập có thể thông qua băng thông cố định, băng rộng cố định hoặc qua mạng di động.

- Trường có máy tính dùng cho mục đích học tập là trường có sử dụng máy tính để hỗ trợ cung cấp các khóa học hoặc nhu cầu giảng dạy và học tập độc lập. Máy tính bao gồm các loại: Máy tính để bàn; Máy tính xách tay; Máy tính bảng.

- Trường học có cơ sở hạ tầng phù hợp với học sinh khuyết tật là cơ sở hạ tầng mà tất cả người sử dụng có thể tiếp cận được, kể cả những người khuyết tật. khả năng tiếp cận bao gồm dễ đi vào, dễ thoát ra hoặc dễ dàng sử dụng các dịch vụ và cơ sở của nhà trường; Các tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật bao gồm các tài liệu học tập và các sản phẩm hỗ trợ cho phép học sinh khuyết tật/hạn chế về chức năng tiếp cận với việc học học và tham gia đầy đủ vào trường học. Các tài liệu học tập có thể tiếp cận bao gồm sách giáo khoa, tài liệu giảng dạy, tài liệu đánh giá và các tài liệu khác có sẵn và được cung cấp dưới các định dạng thích

hợp như âm thanh, chữ nổi, ngôn ngữ ký hiệu và các định dạng đơn giản mà học sinh khuyết tật /hạn chế về chức năng có thể sử dụng.

- Trường có nước uống là trường đảm bảo nước uống theo quy định tại khoản 1 điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT- BYT- BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về y tế trường học.

- Trường có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính là trường có các nhà vệ sinh tách riêng cho nam, nữ của các cơ sở học tập.

- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện là trường có chỗ rửa tay đang sử dụng được, có nước hợp vệ sinh và xà phòng cho tất cả các học sinh nam và học sinh nữ.

- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV là trường có chương trình phổ biến kiến thức về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.

- Loại hình:

+ Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

+ Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

- Loại trường chuyên biệt:

+ Trường phổ thông dân tộc nội trú;

+ Trường phổ thông dân tộc bán trú;

+ Trường chuyên.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trường trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Lớp học là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục.

- Lớp trung học cơ sở gồm các lớp từ lớp 06 đến lớp 09.

- Lớp học 2 buổi/ngày là lớp học đủ 2 buổi của các ngày trong tuần hoặc học từ 7 đến 11 buổi trong tuần.

- Lớp ghép là lớp học dạy 2 hoặc nhiều chương trình khác nhau cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

Trường hợp lớp ghép phương pháp tính như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính số lớp vào lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 7 nhiều hơn số học sinh lớp 8 thì tính số lớp ghép này vào lớp 7. Nếu số học sinh trong lớp ghép bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số lớp trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột của A;

- Cột 2: Ghi số lớp trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số lớp trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 06 đến lớp 09 đang học tập tại các trường trung học cơ sở, các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp học sinh lớp ghép phương pháp tính là học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

- Học sinh dân tộc thiểu số là học sinh người các dân tộc không phải là người dân tộc Kinh.

- Học sinh tuyển mới đầu cấp là học sinh mới được tuyển vào học ở các lớp đầu cấp học (trung học cơ sở là lớp 6).

- Học sinh lưu ban là học sinh không đáp ứng các điều kiện để được lên lớp ở năm học trước, được học lưu ban lớp đó trong năm học này.

- Học sinh học 2 buổi/ngày là học sinh học đủ 2 buổi của các ngày trong tuần hoặc học từ 7 đến 11 buổi trong tuần.

- Học sinh dân tộc học bán trú là học sinh dân tộc thuộc đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ được cấp có thẩm quyền xét duyệt theo quy định của Chính phủ, do không thể tự đi đến trường hoặc điểm trường và trở về nhà trong ngày.

- Học sinh dân tộc học nội trú là học sinh thuộc đối tượng quy định tại Điều 9 của Thông tư 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Bộ Giáo

dục và Đào tạo về ban hành quy chế tổ thức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn (theo Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 - Luật Người khuyết tật) và được ra lớp học chung với học sinh không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục.

- Học sinh thuộc đối tượng chính sách là học sinh thuộc đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định của Chính phủ tại các Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày ngày 27 tháng 08 năm 2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021; Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số học sinh nữ học trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số học sinh nữ học trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở của trường tư thục lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số học sinh nữ học trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Đội ngũ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Trường tiểu học và trung học cơ sở).

- Giáo viên trung học cơ sở là giáo viên dạy tại các trường trung học cơ sở và dạy cấp trung học cơ sở tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp giáo viên dạy 2 cấp học thì căn cứ vào chức danh nghề nghiệp của giáo viên.

- Giáo viên trung học cơ sở đạt trình độ chuẩn được đào tạo là giáo viên có bằng cử nhân sư phạm, cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên hoặc có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Giáo viên trung học cơ sở đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo là giáo viên có bằng thạc sĩ thuộc nhóm ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên trở lên hoặc có bằng thạc sĩ chuyên ngành phù hợp trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành gồm giáo viên, giáo vụ, thiết bị, thí nghiệm, tư vấn học sinh, hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

- Chức danh nghề nghiệp của giáo viên trung học cơ sở là các giáo viên trung học cơ sở đạt các tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức..., được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp (hạng, mã số) theo quy định hiện hành.

- Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung gồm thư viện, quản trị công sở, kế toán, thủ quỹ, văn thư, y tế trường học, công nghệ thông tin, an toàn thông tin.

- Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ gồm nhân viên bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên nấu ăn.

- Viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010 và Khoản 2, Điều 2, Luật sửa đổi, bổ

sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức số 52/2019/QH14 ngày 25 tháng 11 năm 2019.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại trường cấp trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ tại trường cấp trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tại trường cấp trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ người dân tộc thiểu số tại trường cấp trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại trường cấp tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tại trường cấp trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tại trường cấp trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm theo chế độ hợp đồng lao động tại trường cấp trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại trường cấp là nữ tại trường cấp trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi tổng số cán bộ quản lý, , giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tại trường cấp trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ người dân tộc thiểu số tại trường cấp trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại trường cấp trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 13: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ tại trường cấp trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tại trường cấp trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ dân tộc thiểu số tại trường cấp trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần V. Phòng học

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phòng học tập là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để học tập. Phòng học tập gồm phòng học, phòng học bộ môn, phòng đa chức năng.

- Phòng học tập cấp trung học cơ sở bao gồm số phòng học tập của trường trung học cơ sở, phòng học tập của cấp trung học cơ sở trong các trường phổ thông có nhiều cấp học (số phòng học dùng chung chỉ được ghi một lần vào một cấp học có tần suất sử dụng nhiều lần).

- Phòng học nhờ, mượn là phòng học tại nhà dân, trụ sở cơ quan khác... không thuộc sở hữu, quyền quản lý của trường.

- Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng trên 20 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu chắc bền.

+ Phòng học bán kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng dưới 20 năm và hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc trong đó phần kết cấu chịu lực chính là bắt buộc theo quy định.

+ Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên, gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tận dụng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phòng học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số phòng học kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số phòng học bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số phòng học tạm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số phòng học tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số phòng học kiên cố tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số phòng học bán kiên cố tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số phòng học tạm tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số phòng học tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số phòng học kiên cố tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số phòng học bán kiên cố tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi số phòng học tạm tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 04.ĐN-THPT

Ban hành theo Thông tư số 25/2024/TT-BGDĐT

ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Kỳ báo cáo: Đầu năm học 20xx - 20xx

(Có tại ngày 30 tháng 9)

Đơn vị báo cáo:

Sở GDĐT tỉnh .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
I	**Trường**					
	Tổng số trường cấp trung học phổ thông	**trường**	01			
1.1.	**Trường trung học phổ thông**	**trường**	02			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	03			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	04			
	- Trường trung học phổ thông chuyên	trường	05			
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú THPT	trường	06			
	- Trường có tổ chức học trực tuyến	trường	07			
	- Trường có điện	trường	08			
	- Trường có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy	trường	09			
	- Trường có máy tính dùng cho mục đích học tập	trường	10			
	- Trường có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật	trường	11			
	- Trường có nước uống	trường	12			
	- Trường có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	trường	13			
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện (bao gồm nước và xà phòng)	trường	14			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV	trường	15			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn tâm lý học đường	trường	16			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	17			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
1.2.	**Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông**	**trường**	18			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	19			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	20			
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT	trường	21			
	- Trường có tổ chức học trực tuyến	trường	22			
	- Trường có điện	trường	23			
	- Trường có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy	trường	24			
	- Trường có máy tính dùng cho mục đích học tập	trường	25			
	- Trường có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật	trường	26			
	- Trường có nước uống	trường	27			
	- Trường có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	trường	28			
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện (bao gồm nước và xà phòng)	trường	29			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV	trường	30			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn tâm lý học đường	trường	31			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	32			
1.3.	**Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông**	**trường**	33			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	34			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	35			
	- Trường có tổ chức học trực tuyến	trường	36			
	- Trường có điện	trường	37			
	- Trường có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy	trường	38			
	- Trường có máy tính dùng cho mục đích học tập	trường	39			
	- Trường có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật	trường	40			
	- Trường có nước uống	trường	41			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
	- Trường có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	trường	42			
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện (bao gồm nước và xà phòng)	trường	43			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV	trường	44			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn tâm lý học đường	trường	45			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	46			
II	**Lớp**					
	Tổng số	**lớp**	47			
	Chia ra :					
	- Lớp 10	lớp	48			
	- Lớp 11	lớp	49			
	- Lớp 12	lớp	50			
	Trong đó					
	- Lớp học 2 buổi/ngày	lớp	51			
	- Lớp trong trường THPT chuyên	lớp	52			
	- Lớp THPT trong trường phổ thông dân tộc nội trú	lớp	53			
	- Lớp ghép	lớp	54			

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3.1.	**Tổng quy mô**	**người**	55												
3.2.	**Quy mô chia ra theo lớp và theo tuổi**														
	- Học sinh lớp 10	**người**	56												
	+ 14 tuổi	người	57												
	+ **15 tuổi**	người	58												
	+ 16 tuổi	người	59												
	+ 17 tuổi	người	60												
	+ 18 tuổi	người	61												
	+ …	người	62												
	Trong đó:														
	+ Học sinh mới tuyển đầu cấp	người	63												
	+ Học sinh lưu ban	người	64												
	- Học sinh lớp 11	**người**	65												
	+ 15 tuổi	người	66												
	+ **16 tuổi**	người	67												
	+ 17 tuổi	người	68												
	+ 18 tuổi	người	69												
	+ 19 tuổi	người	70												
	+ …	người	71												
	Trong đó:														
	+ Học sinh lưu ban	người	72												
	- Học sinh lớp 12	**người**	73												
	+ 16 tuổi	người	74												
	+ **17 tuổi**	người	75												
	+ 18 tuổi	người	76												
	+ 19 tuổi	người	77												
	+ 20 tuổi	người	78												
	+ …	người	79												

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trong đó:														
	+ Học sinh lưu ban	người	80												
	- Tổng quy mô chia theo độ tuổi	**người**	81												
	+ 14 tuổi	người	82												
	+ 15 tuổi	người	83												
	+ 16 tuổi	người	84												
	+ 17 tuổi	người	85												
	+ 18 tuổi	người	86												
	+ 19 tuổi	người	87												
	+ 20 tuổi	người	88												
	+ ...	người	89												
3.3.	**Trong tổng quy mô có:**														
	- Tổng số học sinh lưu ban năm học trước đang học trong năm học này	người	90												
	- Học sinh học 2 buổi/ngày	người	91												
	- Học sinh dân tộc học nội trú	người	92												
	- Học sinh khuyết tật học hòa nhập	người	93												
	Chia ra:														
	+ Khuyết tật về nhìn	người	94												
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	95												
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	96												
	+ Khuyết tật về vận động	người	97												
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	98												
	+ Khuyết tật khác	người	99												
	- Học sinh được tư vấn giáo dục hướng nghiệp	người	100												

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3.4.	**Học sinh thuộc đối tượng chính sách** *(theo quy định của Chính phủ)*	người	101												
3.4.1.	Học sinh được miễn học phí	người	102												
3.4.2.	Học sinh được giảm học phí	người	103												
3.4.3.	Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	người	104												
3.4.4.	Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	105												
3.4.5.	Hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo	người	106												

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức.		Hợp đồng lao động							
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	**người**	107															
4.1.	**Cán bộ quản lý**	**người**	108															
	Chia ra:																	
	- Hiệu trưởng	người	109															
	- Phó hiệu trưởng	người	110															
	Chia theo trình độ đào tạo:																	
	- Đại học sư phạm	người	111															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	112															
	- Thạc sĩ KHGD&ĐTGV	người	113															
	- Thạc sĩ và có chứng chỉ BDNVSP	người	114															
	- Tiến sĩ, Tiến sĩ khoa học	người	115															
	- Khác	người	116															
4.2.	**Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**	**người**	117															
4.2.1.	**Giáo viên**	**người**	118															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Đại học sư phạm	người	119															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	120															
	- Thạc sĩ KHGD&ĐTGV	người	121															
	- Thạc sĩ và có chứng chỉ BDNVSP	người	122															
	- Tiến sĩ, Tiến sĩ khoa học	người	123															
	- Khác	người	124															

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
									Phân loại									
									Viên chức.									
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn	Hợp đồng lao động	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ						Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Chia theo chức danh nghề nghiệp																	
	- Giáo viên trung học phổ thông hạng I	người	125															
	- Giáo viên trung học phổ thông hạng II	người	126															
	- Giáo viên trung học phổ thông hạng III	người	127															
	Chia theo độ tuổi																	
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	128															
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	129															
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	130															
	- Từ 50 - 59 tuổi	người	131															
	- ≥ 60 tuổi	người	132															
	Trong đó:																	
	- Kiêm nhiệm làm giáo vụ	người	133															
	- Kiêm nhiệm làm tư vấn học sinh	người	134															
	- Kiêm nhiệm làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	người	135															
	- Kiêm nhiệm làm VTVL chuyên môn dùng chung	người	136															
4.2.2.	**Thiết bị, thí nghiệm**	**người**	137															
4.2.3.	**Giáo vụ**	**người**	138															
4.2.4.	**Tư vấn học sinh**	**người**	139															
4.2.5.	**Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật**	**người**	140															

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức.		Hợp đồng lao động							
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4.3.	**Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung**	**người**	141															
	Chia ra:																	
	- Thư viện	người	142															
	- Quản trị công sở	người	143															
	- Văn thư	người	144															
	- Thủ quỹ	người	145															
	- Kế toán	người	146															
	- Y tế trường học	người	147															
	- Công nghệ thông tin, an toàn thông tin	người	148															
	- Kiêm nhiệm 2 hoặc 3 VTVL chuyên môn dùng chung	người	149															
4.4.	**Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ**	**người**	150															
	Chia ra:																	
	- Nhân viên bảo vệ	người	151															
	- Nhân viên nấu ăn	người	152															
	- Nhân viên phục vụ	người	153															
	- Nhân viên khác	người	154															

V	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số	**phòng**	155												
5.1.	**Phòng học**	**phòng**	156												
	Trong đó phòng học nhờ, mượn (nếu có)	phòng	157												
5.2.	**Phòng học bộ môn**	**phòng**	158												
	- Âm nhạc	phòng	159												
	- Mỹ thuật	phòng	160												
	- Công nghệ	phòng	161												
	- Khoa học xã hội	phòng	162												
	- Tin học	phòng	163												
	- Ngoại ngữ	phòng	164												
	- Vật lý	phòng	165												
	- Hóa học	phòng	166												
	- Sinh học	phòng	167												
5.3.	**Phòng đa chức năng**	**phòng**	168												

....., ngày..... tháng.....năm.....

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 04. ĐN-THPT: Báo cáo thống kê Giáo dục Trung học phổ thông
Kỳ báo cáo: Đầu năm học

Phần I. Trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

- Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông là trường phổ thông có nhiều cấp học gồm cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông, có từ lớp 06 đến lớp 12.

- Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông là trường phổ thông có nhiều cấp học gồm cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, có từ lớp 01 đến lớp 12.

- Số trường cấp trung học phổ thông gồm trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông).

- Trường cấp trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia là trường cấp trung học phổ thông đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn quốc gia theo quy định hiện hành, gồm: trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

- Trường học có tổ chức dạy trực tuyến là trường có hệ thống dạy học trực tuyến hỗ trợ dạy học trực tiếp hoặc thay thế dạy học trực tiếp giúp cơ sở giáo dục nâng cao chất lượng dạy học và hoàn thành chương trình giáo dục. Học trực tuyến là phương thức học tập có sử dụng kết nối mạng để phục vụ học tập, lấy tài liệu học tập, trao đổi trực tiếp giữa người học với nhau để phục vụ học tập, lấy tài liệu, trao đổi giao tiếp giữa người học với nhau và với giáo viên.

- Trường có điện là trường có các nguồn năng lượng thường xuyên và sẵn có cho phép sử dụng đầy đủ và bền vững cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông cho mục đích giảng dạy và học tập.

- Trường có internet dùng cho mục đích giảng dạy, học tập là trường có internet có sẵn để tăng cường việc giảng dạy, chuẩn bị học liệu, bài giảng, học tập, giáo viên và học sinh có thể truy cập được. Truy cập có thể thông qua băng thông cố định, băng rộng cố định hoặc qua mạng di động.

- Trường có máy tính dùng cho mục đích học tập là trường có sử dụng máy tính để hỗ trợ cung cấp các khóa học hoặc nhu cầu giảng dạy và học tập độc lập. Máy tính bao gồm các loại: Máy tính để bàn; Máy tính xách tay; Máy tính bảng.

- Trường học có cơ sở hạ tầng phù hợp với học sinh khuyết tật là cơ sở hạ tầng mà tất cả người sử dụng có thể tiếp cận được, kể cả những người khuyết tật. khả năng tiếp cận bao gồm dễ đi vào, dễ thoát ra hoặc dễ dàng sử dụng các dịch vụ và cơ sở của nhà trường; Các tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật bao gồm các tài liệu học tập và các sản phẩm hỗ trợ cho phép học sinh khuyết tật/hạn chế về chức năng tiếp cận với việc học học và tham gia đầy đủ vào trường học. Các tài liệu học tập có thể tiếp cận bao gồm sách giáo khoa, tài liệu giảng dạy, tài liệu đánh giá và các tài liệu khác có sẵn và được cung cấp dưới các định dạng thích hợp như âm thanh, chữ nổi, ngôn ngữ ký hiệu và các định dạng đơn giản mà học sinh khuyết tật /hạn chế về chức năng có thể sử dụng.

- Trường có nước uống là trường đảm bảo nước uống theo quy định tại khoản 1 điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT- BYT- BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về y tế trường học.

- Trường có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính là trường có các nhà vệ sinh tách riêng cho nam, nữ của các cơ sở học tập.

- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện là trường có chỗ rửa tay đang sử dụng được, có nước hợp vệ sinh và xà phòng cho tất cả các học sinh nam và học sinh nữ.

- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV là trường có chương trình phổ biến kiến thức về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.

- Loại hình:

+ Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

- Loại trường chuyên biệt:

+ Trường phổ thông dân tộc nội trú;

+ Trường chuyên.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trường trung học phổ thông tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Lớp học là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục.

- Số lớp trung học phổ thông gồm các lớp từ lớp 10 đến lớp 12.

- Lớp học 2 buổi/ngày là lớp học đủ 02 buổi của các ngày trong tuần hoặc học từ 7 đến 11 buổi trong tuần.

- Lớp ghép là lớp học dạy 02 hoặc nhiều chương trình khác nhau cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

Trường hợp lớp ghép phương pháp tính như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính số lớp vào lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 10 nhiều hơn số học sinh lớp 11 thì tính lớp ghép này vào lớp 10. Nếu số học sinh trong lớp ghép bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số lớp trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột của A;

- Cột 2: Ghi số lớp trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số lớp trung học phổ thông của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh đang học tại các khối lớp từ lớp 10 đến lớp 12 tại các trường trung học phổ thông và các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp học sinh lớp ghép phương pháp tính là học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

- Học sinh dân tộc thiểu số là học sinh người các dân tộc không phải là người dân tộc Kinh.

- Học sinh tuyển mới là học sinh mới được tuyển vào học ở các lớp đầu cấp học (trung học phổ thông là lớp 10).

- Học sinh lưu ban là học sinh không đáp ứng các điều kiện để được lên lớp ở năm học trước, được học lưu ban lớp đó trong năm học này.

- Học sinh học 2 buổi/ngày là học sinh học đủ 2 buổi của các ngày trong tuần hoặc từ 7 đến 11 buổi trong tuần.

- Học sinh dân tộc học nội trú là học sinh thuộc đối tượng quy định tại Điều 9 của Thông tư 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế tổ thức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn (theo Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 - Luật Người khuyết tật) và được ra lớp học chung với học sinh không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục.

- Học sinh thuộc đối tượng chính sách là học sinh thuộc đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định của Chính phủ tại các Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày ngày 27 tháng 08 năm 2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021; Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số học sinh nữ học trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số học sinh nữ học trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông của trường tư thục lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số học sinh nữ học trung học phổ thông của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Đội ngũ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (phó hiệu trưởng được phân công phụ trách cấp học nào tính vào số cán bộ quản lý của cấp học đó).

- Giáo viên trung học phổ thông là giáo viên dạy tại các trường trung học phổ thông và dạy cấp trung học phổ thông tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp giáo viên dạy 2 cấp học thì căn cứ vào chức danh nghề nghiệp của giáo viên.

- Giáo viên trung học phổ thông đạt trình độ chuẩn được đào tạo là giáo viên có bằng cử nhân sư phạm, cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên hoặc có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Giáo viên trung học phổ thông đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo là giáo viên có bằng thạc sĩ thuộc nhóm ngành khoa học giáo dục và đào tạo

giáo viên trở lên hoặc có bằng thạc sĩ chuyên ngành phù hợp trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành gồm giáo viên, giáo vụ, thiết bị, thí nghiệm, tư vấn học sinh, hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

- Chức danh nghề nghiệp của giáo viên trung học phổ thông là các giáo viên trung học phổ thông đạt các tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức ..., được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp (hạng, mã số) theo quy định hiện hành.

- Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung gồm thư viện, quản trị công sở, kế toán, thủ quỹ, văn thư, y tế trường học, công nghệ thông tin, an toàn thông tin.

- Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ gồm nhân viên bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên nấu ăn.

- Viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010 và Khoản 2, Điều 2, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức số 52/2019/QH14 ngày 25 tháng 11 năm 2019.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại trường cấp trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ tại trường trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tại trường cấp trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ người dân tộc thiểu số tại trường cấp trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại trường cấp trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tại trường cấp trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tại trường cấp trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm theo chế độ hợp đồng lao động tại trường cấp trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tại trường cấp trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ người dân tộc thiểu số tại trường cấp trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại trường cấp trung học phổ thông tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 13: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ tại trường cấp trung học phổ thông tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tại trường cấp trung học phổ thông tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ dân tộc thiểu số tại trường cấp trung học phổ thông tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần V. Phòng học

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phòng học tập là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp để học tập. Phòng học tập gồm phòng học, phòng học bộ môn, phòng đa chức năng.

- Phòng học tập cấp trung học phổ thông bao gồm số phòng học tập của trường trung học phổ thông, phòng học tập của cấp trung học phổ thông trong các trường trường phổ thông có nhiều cấp học (số phòng học dùng chung chỉ được ghi một lần vào một cấp học có tần suất sử dụng nhiều lần).

- Phòng học nhờ, mượn là phòng học tại nhà dân, trụ sở cơ quan khác... không thuộc sở hữu, quyền quản lý của trường.

- Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng trên 20 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu chắc bền.

+ Phòng bán kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng dưới 20 năm và hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc trong đó phần kết cấu chịu lực chính là bắt buộc theo quy định.

+ Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tận dụng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phòng học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số phòng học kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số phòng học bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số phòng học tạm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số phòng học trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số phòng học kiên cố tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số phòng học bán kiên cố tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số phòng học tạm tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số phòng học tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số phòng học kiên cố tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số phòng học bán kiên cố tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi số phòng học tạm tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 05.ĐN-GDTX

Ban hành theo Thông tư số 25/2024/TT-BGDĐT

ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Kỳ báo cáo: Đầu năm học 20xx - 20xx

(Có tại ngày 30 tháng 9)

Đơn vị báo cáo:

Sở GDĐT tỉnh .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

I	Cơ sở giáo dục thường xuyên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
	Tổng số	trung tâm	01			
1.1.	**Trung tâm giáo dục thường xuyên**	trung tâm	02			
1.2.	**Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Trung tâm giáo dục thường xuyên**	trung tâm	03			
1.3.	**Trung tâm học tập cộng đồng**	trung tâm	04			
	Trong đó:					
	- Trung tâm học tập cộng đồng đã kết hợp với nhà văn hóa xã, bưu điện xã	trung tâm	05			
1.4.	**Trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên**	trung tâm	06			
	Chia ra					
	- Trung tâm ngoại ngữ, tin học	trung tâm	08			
	- Trung tâm giáo dục kỹ năng sống	trung tâm	09			
	- Trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên...	trung tâm	10			

II	Người học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng quy mô	**học viên**	11												
2.1.	**Học viên chương trình giáo dục thường xuyên**	**học viên**	12												
2.1.1.	**Học viên học chương trình GDTX cấp trung học cơ sở**	**học viên**	13												
	Chia ra:														
	- Lớp 6	học viên	14												
	- Lớp 7	học viên	15												
	- Lớp 8	học viên	16												
	- Lớp 9	học viên	17												
	Chia theo độ tuổi:														
	- Từ 11 tuổi đến 14 tuổi	học viên	18												
	- Từ 15 tuổi đến 18 tuổi	học viên	19												
	- Trên 18 tuổi	học viên	20												
	Trong đó:														
	- Học viên khuyết tật	học viên	21												
2.1.2.	**Học viên học chương trình GDTX cấp trung học phổ thông**	**học viên**	22												
	Chia ra:														
	- Lớp 10	học viên	23												
	- Lớp 11	học viên	24												
	- Lớp 12	học viên	25												
	Chia theo độ tuổi:														
	- Từ 15 tuổi đến 17 tuổi	học viên	26												
	- Từ 18 tuổi đến 21 tuổi	học viên	27												
	- Trên 21 tuổi	học viên	28												
	Trong đó:														
	- Học viên học văn hóa kết hợp với trung cấp nghề	học viên	29												
	- Học viên khuyết tật	học viên	30												

II	Người học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2.2.	**Học viên chương trình xóa mù chữ**	**học viên**	31												
	Chia ra:														
	- Học chương trình kỳ 1 đến kỳ 3	học viên	32												
	- Học chương trình kỳ 4 đến kỳ 5	học viên	33												
	Chia theo độ tuổi:														
	- Từ 15 tuổi đến 25 tuổi	học viên	34												
	- Từ 26 tuổi đến 35 tuổi	học viên	35												
	- Từ 36 tuổi đến 60 tuổi	học viên	36												
	Trong đó:														
	- Học viên khuyết tật	học viên	37												
2.3.	**Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng**	**lượt người**	38												
	Trong đó:														
	- Chương trình tin học	lượt người	39												
	- Chương trình ngoại ngữ	lượt người	40												
	- Chương trình hướng nghiệp, học nghề phổ thông	lượt người	41												
	- Chương trình hoc tiếng dân tộc	lượt người	42												
	- Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên mầm non và phổ thông	lượt người	43												
2.4.	**Chương trình giáo dục thường xuyên đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ**	**lượt người**	44												

III	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
						Dân tộc thiểu số			Phân loại				Dân tộc thiểu số				Dân tộc thiểu số	
									Viên chức									
				Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn	Hợp đồng lao động	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	**người**	45															
3.	**Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên**	**người**	46															
3.1.	**Cán bộ quản lý**	**người**	47															
	Chia ra																	
	- Giám đốc	người	48															
	- Phó Giám đốc	người	49															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Cao đẳng	người	50															
	- Đại học	người	51															
	- Thạc sĩ	người	52															
	- Tiến sĩ	người	53															
	- Khác	người	54															
3.2.	**Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**	**người**	55															
3.2.1.	**Giáo viên**	**người**	56															
	Chia ra																	
	- Dạy các môn văn hóa	người	57															
	- Dạy hướng nghiệp và nghề	người	58															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Cao đẳng sư phạm	người	59															
	- Đại học sư phạm	người	60															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	61															
	- Thạc sĩ KHGD và ĐTGV	người	62															

III	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Thạc sĩ và có chứng chỉ BDNVSP	người	63															
	- Tiến sĩ, Tiến sĩ khoa học	người	64															
	- Khác	người	65															
	Chia theo chức danh nghề nghiệp																	
	- Giáo viên tiểu học hạng I	người	66															
	- Giáo viên tiểu học hạng II	người	67															
	- Giáo viên tiểu học hạng III	người	68															
	- Giáo viên trung học cơ sở hạng I	người	69															
	- Giáo viên trung học cơ sở hạng II	người	70															
	- Giáo viên trung học cơ sở hạng III	người	71															
	- Giáo viên trung học phổ thông hạng I	người	72															
	- Giáo viên trung học phổ thông hạng II	người	73															
	- Giáo viên trung học phổ thông hạng III	người	74															
	Chia theo độ tuổi																	
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	75															
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	76															
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	77															
	- Từ 50 - 59 tuổi	người	78															
	- ≥ 60 tuổi	người	79															
	Trong đó:																	
	- Kiêm nhiệm làm giáo vụ	người	80															
	- Kiêm nhiệm làm tư vấn học sinh	người	81															
	- Kiêm nhiệm làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	người	82															

III	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Kiêm nhiệm làm VTVL chuyên môn dùng chung	người	83															
	- Người nước ngoài	người	84															
3.2.2.	**Thiết bị, thí nghiệm**	**người**	85															
3.2.3.	**Giáo vụ**	**người**	86															
3.2.4.	**Tư vấn học sinh**	**người**	87															
3.2.5.	**Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật**	**người**	88															
3.3.	**Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung**	**người**	89															
	Chia ra:																	
	- Thư viện	người	90															
	- Quản trị công sở	người	91															
	- Văn thư	người	92															
	- Thủ quỹ	người	93															
	- Kế toán	người	94															
	- Y tế trường học	người	95															
	- Công nghệ thông tin, an toàn thông tin	người	96															
	- Kiêm nhiệm 2 hoặc 3 VTVL chuyên môn dùng chung	người	97															
3.4.	**Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ**	**người**	98															
	Chia ra:																	
	- Nhân viên bảo vệ	người	99															
	- Nhân viên nấu ăn	người	100															
	- Nhân viên phục vụ	người	101															
	- Nhân viên khác	người	102															

III	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
						Dân tộc thiểu số			Phân loại				Dân tộc thiểu số				Dân tộc thiểu số	
									Viên chức									
				Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn	Hợp đồng lao động	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3.5.	**Cán bộ, giáo viên theo hình thức cộng tác, phối hợp**	**người**	103															
	Trong đó																	
	- Cán bộ quản lý	người	104															
	- Giáo viên biệt phái, kiêm nhiệm	người	105															
	- Báo cáo viên, cộng tác viên	người	106															
4.	**Trung tâm học tập cộng đồng:**	**người**	107															
4.1.	**Cán bộ quản lý**	**người**	108															
	Chia ra																	
	- Giám đốc	người	109															
	- Phó Giám đốc	người	110															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Cao đẳng	người	111															
	- Đại học	người	112															
	- Thạc sĩ	người	113															
	- Tiến sĩ	người	114															
	- Khác	người	115															
4.2.	**Giáo viên**	**người**	116															
	- Giáo viên biệt phái, kiêm nhiệm	người	117															
	- Báo cáo viên, cộng tác viên	người	118															

III	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
						Dân tộc thiểu số			Phân loại				Dân tộc thiểu số				Dân tộc thiểu số	
									Viên chức									
				Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn	Hợp đồng lao động	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5.	**Trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên**	**người**	119															
5.1.	**Cán bộ quản lý**	**người**	120															
	Chia ra																	
	- Giám đốc	người	121															
	- Phó Giám đốc	người	122															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Cao đẳng	người	123															
	- Đại học	người	124															
	- Thạc sĩ	người	125															
	- Tiến sĩ	người	126															
	- Khác	người	127															
	Trong đó:																	
	- Người nước ngoài	người	128															
5.2.	**Giáo viên**	**người**	129															

Người lập biểu
Ký tên

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 05. ĐN-GDTX: Báo cáo thống kê Giáo dục Thường xuyên
Kỳ báo cáo: Đầu năm học

Phần I. Cơ sở giáo dục thường xuyên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên là trung tâm thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên gồm: chương trình xóa mù chữ; chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ; chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp; chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở để cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông để cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

- Trung tâm học tập cộng đồng là trung tâm thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên gồm: chương trình xóa mù chữ; chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ.

- Trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên là trung tâm thực hiện chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ; chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp (Trung tâm ngoại ngữ, tin học, Trung tâm giáo dục kỹ năng sống ...).

- Loại hình:

+ Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số các trung tâm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trung tâm thuộc loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trung tâm thuộc loại hình tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục thường xuyên báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Người học

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở là học viên đang học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

- Học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông là học viên đang học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

- Học viên chương trình xoá mù chữ là những người đang học chương trình xóa mù chữ nhằm cung cấp kỹ năng đọc viết và làm tính cho thanh thiếu niên và người lớn.

- Học viên các chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ là học viên đang học các chương trình đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ ...

- Học viên dân tộc thiểu số là học viên người các dân tộc không phải là người dân tộc Kinh.

- Học viên khuyết tật là học viên bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn (theo Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 - Luật Người khuyết tật) đang theo học hoặc được hỗ trợ giáo dục tại các cơ sở giáo dục thường xuyên.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học viên tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số học viên nữ tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số học viên dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số học viên là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số học viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 6: Ghi số học viên nữ học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 7: Ghi số học viên dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 8: Ghi số học viên là nữ người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số học viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 10: Ghi số học viên nữ tại các cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 11: Ghi số học viên dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 12: Ghi số học viên là nữ người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục thường xuyên báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Đội ngũ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý bao gồm giám đốc và phó giám đốc tại các cơ sở giáo dục thường xuyên.

- Giáo viên giáo dục thường xuyên là giáo viên dạy tại các cơ sở giáo dục thường xuyên.

- Chức danh nghề nghiệp của giáo viên thường xuyên là các giáo viên phổ thông theo từng cấp (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) đạt các tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức ..., được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp (hạng, mã số) theo quy định hiện hành.

- Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành gồm giáo viên, giáo vụ, thiết bị, thí nghiệm, tư vấn học sinh, hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

- Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung gồm thư viện, quản trị công sở, kế toán, thủ quỹ, văn thư, y tế trường học, công nghệ thông tin, an toàn thông tin.

- Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ gồm nhân viên bảo vệ, nhân viên nấu ăn, nhân viên phục vụ.

- Viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010 và Khoản 2, Điều 2, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức số 52/2019/QH14 ngày 25 tháng 11 năm 2019.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là viên chức diện hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 9: Ghi số nữ cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 11: Ghi số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tại cac cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 13: Ghi số nữ cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục thường xuyên báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 06.ĐN-GDKT
Ban hành theo Thông tư số 25/2024/TT-BGDĐT
ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC KHUYẾT TẬT

Kỳ báo cáo: Đầu năm học 20xx - 20xx
(Có tại ngày 30 tháng 9)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
I.	**Cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật**					
	Tổng số	**Cơ sở**	01			
1.1.	**Trường phổ thông chuyên biệt dành cho người khuyết tật**	**trường**	02			
	Chia ra:					
	- Trường tiểu học	trường	03			
	- Trường trung học cơ sở	trường	04			
	- Trường trung học phổ thông	trường	05			
1.2.	**Cơ sở giáo dục khác dành cho người khuyết tật**	**cơ sở**	06			
	Chia ra:					
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp tỉnh/thành phố	trung tâm	07			
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh)	trung tâm	08			
	- Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cấp tỉnh/thành phố	trung tâm	09			
	- Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh)	trung tâm	10			
	- Trung tâm khác có hoạt động hỗ trợ GD trẻ khuyết tật	trung tâm	11			
	- Lớp dành cho trẻ khuyết tật	cơ sở	12			
II	**Lớp**					
	Tổng số	**lớp**	13			
	Chia ra :					
	- Lớp 1	lớp	14			
	- Lớp 2	lớp	15			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
	- Lớp 3	lớp	16			
	- Lớp 4	lớp	17			
	- Lớp 5	lớp	18			
	- Lớp 6	lớp	19			
	- Lớp 7	lớp	20			
	- Lớp 8	lớp	21			
	- Lớp 9	lớp	22			
	- Lớp 10	lớp	23			
	- Lớp 11	lớp	24			
	- Lớp 12	lớp	25			
	- Lớp dành cho trẻ khuyết tật (trong các cơ sở giáo dục khác)	lớp	26			
	Trong đó					
	- Lớp ghép	lớp	27			

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số	người	28												
3.1.	**Học sinh khuyết tật học chuyên biệt**	**người**	29												
	Chia ra:														
	- Cấp tiểu học	người	30												
	+ Lớp 1	người	31												
	+ Lớp 2	người	32												
	+ Lớp 3	người	33												
	+ Lớp 4	người	34												
	+ Lớp 5	người	35												
	- Cấp trung học cơ sở	người	36												
	+ Lớp 6	người	37												
	+ Lớp 7	người	38												
	+ Lớp 8	người	39												
	+ Lớp 9	người	40												
	- Cấp trung học phổ thông	người	41												
	+ Lớp 10	người	42												
	+ Lớp 11	người	43												
	+ Lớp 12	người	44												
3.1.1.	**Chia theo dạng tật và mức độ tật**														
3.1.1.1.	Khuyết tật vận động	người	45												
	Chia theo mức độ:														
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	46												
	- Khuyết tật nặng	người	47												
	- Khuyết tật nhẹ	người	48												
3.1.1.2.	Khuyết tật nghe, nói	người	49												
	Chia theo mức độ:														
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	50												

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Khuyết tật nặng	người	51												
	- Khuyết tật nhẹ	người	52												
3.1.1.3.	Khuyết tật nhìn	người	53												
	Chia theo mức độ:														
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	54												
	- Khuyết tật nặng	người	55												
	- Khuyết tật nhẹ	người	56												
3.1.1.4.	Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	57												
	Chia theo mức độ:														
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	58												
	- Khuyết tật nặng	người	59												
	- Khuyết tật nhẹ	người	60												
3.1.1.5.	Khuyết tật trí tuệ	người	61												
	Chia theo mức độ:														
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	62												
	- Khuyết tật nặng	người	63												
	- Khuyết tật nhẹ	người	64												
3.1.1.6.	Khuyết tật khác	người	65												
	Chia theo mức độ:														
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	66												
	- Khuyết tật nặng	người	67												
	- Khuyết tật nhẹ	người	68												
3.1.2.	**Chia theo nhóm tuổi**														
	- Từ 6 tuổi đến 10 tuổi	người	69												
	- Từ 11 tuổi đến 14 tuổi	người	70												
	- Từ 15 tuổi đến 17 tuổi	người	71												
	- Trên 17 tuổi	người	72												

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3.2.	**Trẻ khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục khác**	người	73												
3.2.1.	**Chia theo dạng tật và mức độ tật**														
3.2.1.1.	Khuyết tật vận động	người	74												
	Chia theo mức độ:														
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	75												
	- Khuyết tật nặng	người	76												
	- Khuyết tật nhẹ	người	77												
3.2.1.2.	Khuyết tật nghe, nói	người	78												
	Chia theo mức độ:														
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	79												
	- Khuyết tật nặng	người	80												
	- Khuyết tật nhẹ	người	81												
3.2.1.3.	Khuyết tật nhìn	người	82												
	Chia theo mức độ:														
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	83												
	- Khuyết tật nặng	người	84												
	- Khuyết tật nhẹ	người	85												
3.2.1.4.	Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	86												
	Chia theo mức độ:														
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	87												
	- Khuyết tật nặng	người	88												
	- Khuyết tật nhẹ	người	89												
3.2.1.5.	Khuyết tật trí tuệ	người	90												
	Chia theo mức độ:														
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	91												
	- Khuyết tật nặng	người	92												
	- Khuyết tật nhẹ	người	93												

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3.2.1.6.	Khuyết tật khác	người	94												
	Chia theo mức độ:														
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	95												
	- Khuyết tật nặng	người	96												
	- Khuyết tật nhẹ	người	97												
3.2.2.	**Chia theo nhóm tuổi**														
	- Từ 0 tuổi đến 5 tuổi	người	98												
	- Từ 6 tuổi đến 10 tuổi	người	99												
	- Từ 11 tuổi đến 14 tuổi	người	100												
	- Từ 15 tuổi đến 17 tuổi	người	101												
	- Trên 17 tuổi	người	102												
3.3.	**Số học sinh/trẻ em được can thiệp sớm**	**người**	103												
	Chia theo dạng tật :														
	- Học sinh khuyết tật vận động	người	104												
	- Học sinh khuyết tật nghe, nói	người	105												
	- Học sinh khuyết tật nhìn	người	106												
	- Học sinh khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	107												
	- Học sinh khuyết tật trí tuệ	người	108												
	- Học sinh khuyết tật khác	người	109												
	Chia theo độ tuổi														
	- Dưới 1 tuổi	người	110												
	- 1 tuổi	người	111												
	- 2 tuổi	người	112												
	- 3 tuổi	người	113												
	- 4 tuổi	người	114												
	- 5 tuổi	người	115												
	- .. tuổi	người	116												

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	**người**	117															
4.1.	**Đội ngũ tại trường phổ thông chuyên biệt**	**người**	118															
4.1.1.	**Cán bộ quản lý**	**người**	119															
	Chia ra:																	
	- Hiệu trưởng	người	120															
	- Phó hiệu trưởng	người	121															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Trung cấp	người	122															
	- Cao đẳng	người	123															
	- Đại học sư phạm, Đại học chuyên ngành GDĐB	người	124															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	125															
	- Thạc sĩ KHGD&ĐTGV	người	126															
	- Thạc sĩ và có chứng chỉ BDNVSP	người	127															
	- Tiến sĩ, Tiến sĩ khoa học	người	128															
	- Khác	người	129															
4.1.2.	**Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**	**người**	130															
4.1.2.1.	**Giáo viên**	**người**	131															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Cao đẳng sư phạm	người	132															
	- Đại học sư phạm, Đại học chuyên ngành GDĐB	người	133															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	134															
	- Thạc sĩ KHGD&ĐTGV	người	135															
	- Thạc sĩ và có chứng chỉ BDNVSP	người	136															
	- Tiến sĩ, Tiến sĩ khoa học	người	137															
	- Khác	người	138															

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
						Dân tộc thiểu số			Phân loại				Dân tộc thiểu số				Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
				Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn		Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
	A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Chia theo chức danh nghề nghiệp																	
	- Giáo viên tiểu học hạng I	người	139															
	- Giáo viên tiểu học hạng II	người	140															
	- Giáo viên tiểu học hạng III	người	141															
	- Giáo viên trung học cơ sở hạng I	người	142															
	- Giáo viên trung học cơ sở hạng II	người	143															
	- Giáo viên trung học cơ sở hạng III	người	144															
	- Giáo viên trung học phổ thông hạng I	người	145															
	- Giáo viên trung học phổ thông hạng II	người	146															
	- Giáo viên trung học phổ thông hạng III	người	147															
	Chia theo độ tuổi																	
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	148															
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	149															
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	150															
	- Từ 50 - 59 tuổi	người	151															
	- ≥ 60 tuổi	người	152															
	Trong đó:																	
	- Kiêm nhiệm làm giáo vụ	người	153															
	- Kiêm nhiệm làm tư vấn học sinh	người	154															
	- Kiêm nhiệm làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	người	155															
	- Kiêm nhiệm làm VTVL chuyên môn dùng chung	người	156															
4.1.2.2.	**Thiết bị, thí nghiệm**	**người**	157															
4.1.2.3.	**Giáo vụ**	**người**	158															
4.1.2.4.	**Tư vấn học sinh**	**người**	159															
4.1.2.5.	**Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật**	**người**	160															

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
						Dân tộc thiểu số			Phân loại				Dân tộc thiểu số				Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
				Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn		Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
	A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4.1.3.	**Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung**	**người**	161															
	Chia ra:																	
	- Thư viện	người	162															
	- Quản trị công sở	người	163															
	- Văn thư	người	164															
	- Thủ quỹ	người	165															
	- Kế toán	người	166															
	- Y tế trường học	người	167															
	- Công nghệ thông tin, an toàn thông tin	người	168															
	- Kiêm nhiệm 2 hoặc 3 VTVL chuyên môn dùng chung	người	169															
4.1.4.	**Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ**	**người**	170															
	Chia ra:																	
	- Nhân viên bảo vệ	người	171															
	- Nhân viên nấu ăn	người	172															
	- Nhân viên phục vụ	người	173															
	- Nhân viên khác	người	174															
4.2.	**Đội ngũ tại các cơ sở giáo dục khác**	**người**	175															
4.2.1.	**Cán bộ quản lý**	**người**	176															
	Chia ra:																	
	- Giám đốc	người	177															
	- Phó Giám đốc	người	178															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Trung cấp	người	179															
	- Cao đẳng	người	180															

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Đại học sư phạm, Đại học chuyên ngành GDĐB	người	181															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	182															
	- Thạc sĩ	người	183															
	- Tiến sĩ	người	184															
	- Khác	người	185															
4.2.2.	**Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**	**người**	186															
4.2.2.1.	**Giáo viên**	**người**	187															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Cao đẳng sư phạm	người	188															
	- Đại học sư phạm, Đại học chuyên ngành GDĐB	người	189															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	190															
	- Thạc sĩ	người	191															
	- Tiến sĩ	người	192															
	- Khác	người	193															
	Chia theo chức danh nghề nghiệp																	
	- Giáo viên tiểu học hạng I	người	194															
	- Giáo viên tiểu học hạng II	người	195															
	- Giáo viên tiểu học hạng III	người	196															
	- Giáo viên trung học cơ sở hạng I	người	197															
	- Giáo viên trung học cơ sở hạng II	người	198															
	- Giáo viên trung học cơ sở hạng III	người	199															
	- Giáo viên trung học phổ thông hạng I	người	200															
	- Giáo viên trung học phổ thông hạng II	người	201															
	- Giáo viên trung học phổ thông hạng III	người	202															

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
						Dân tộc thiểu số			Phân loại				Dân tộc thiểu số				Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
				Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn		Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
	A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Chia theo độ tuổi																	
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	203															
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	204															
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	205															
	- Từ 50 - 59 tuổi	người	206															
	- ≥ 60 tuổi	người	207															
	Trong đó:																	
	- Kiêm nhiệm làm giáo vụ	người	208															
	- Kiêm nhiệm làm tư vấn học sinh	người	209															
	- Kiêm nhiệm làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	người	210															
	- Kiêm nhiệm làm VTVL chuyên môn dùng chung	người	211															
4.2.2.2.	**Thiết bị, thí nghiệm**	**người**	212															
4.2.2.3.	**Giáo vụ**	**người**	213															
4.2.2.4.	**Tư vấn học sinh**	**người**	214															
4.2.2.5.	**Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật**	**người**	215															
4.2.3.	**Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung**	**người**	216															
	Chia ra:																	
	- Thư viện	người	217															
	- Quản trị công sở	người	218															
	- Văn thư	người	219															
	- Thủ quỹ	người	220															
	- Kế toán	người	221															
	- Y tế trường học	người	222															

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Công nghệ thông tin, an toàn thông tin	người	223															
	- Kiêm nhiệm 2 hoặc 3 VTVL chuyên môn dùng chung	người	224															
4.2.4.	**Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ**	**người**	225															
	Chia ra:																	
	- Nhân viên bảo vệ	người	226															
	- Nhân viên nấu ăn	người	227															
	- Nhân viên phục vụ	người	228															
	- Nhân viên khác	người	229															

....., ngày..... tháng.....năm.....

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 06. ĐN-GDKT: Báo cáo thống kê Giáo dục Khuyết tật
Kỳ báo cáo: Đầu năm học

Phần I. Cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật là cơ sở giáo dục cung cấp nội dung chương trình, thiết bị, tài liệu dạy và học, các dịch vụ tư vấn hỗ trợ giáo dục, tổ chức giáo dục phù hợp với đặc điểm và hoàn cảnh của người khuyết tật.

Số cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật gồm:

- Trường phổ thông chuyên biệt dành cho người khuyết tật.

- Cơ sở giáo dục khác dành cho người khuyết tật gồm Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, các trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật và lớp dành cho trẻ khuyết tật.

- Trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật là trung tâm được thành lập để trợ giúp cho những trẻ em bị khuyết tật được chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi sức khỏe, tinh thần và giáo dục đạo đức (Chương IV, Luật chăm sóc bảo vệ trẻ em).

- Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập là cơ sở cung cấp nội dung chương trình, thiết bị, tài liệu dạy và học, các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ giáo dục, tổ chức giáo dục phù hợp với đặc điểm và hoàn cảnh của người khuyết tật (trích TTLT số 58/2012/TTLT-BGDĐT-BLDTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động, thương binh và xã hội quy định điều kiện và thủ tục thành lập, hoạt động, đình chỉ hoạt động, tổ chức lại, giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập).

- Loại hình:

+ Cơ sở giáo dục công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

+ Cơ sở giáo dục tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trường, trung tâm thuộc loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trường, trung tâm thuộc loại hình tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật báo cáo Phòng Giáo dục, Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Lớp học là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục.

- Lớp trong các trường phổ thông chuyên biệt dành cho hoc sinh khuyết tật từ lớp 01 đến lớp 12.

- Lớp dành cho trẻ khuyết tật là số lớp được tổ chức tại các cơ sở giáo dục khác dành cho người khuyết tật (Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, các trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật và cơ sở lớp dành cho trẻ khuyết tật)

- Lớp ghép là lớp học dạy 2 hoặc nhiều chương trình khác nhau cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số lớp tương ứng với các dòng của cột của A;

- Cột 2: Ghi số lớp của trường, trung tâm công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số lớp của trường, trung tâm tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số học sinh khuyết tật học chuyên biệt là số học sinh khuyết tật đang học tại các trường phổ thông chuyên biệt dành cho người khuyết tật.

- Số trẻ khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục khác là số trẻ đang học tại các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật, lớp dành cho trẻ khuyết tật.

- Học sinh, trẻ em được can thiệp sớm là những học sinh khuyết tật được thực hiện biện pháp can thiệp sớm tại cộng đồng để lựa chọn phương thức giáo dục phù hợp.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh khuyết tật học tại các trường, trung tâm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số học sinh nữ khuyết tật học tại các trường, trung tâm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số học sinh khuyết tật là người dân tộc thiểu số học tại các trường, trung tâm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số học sinh khuyết tật là nữ dân tộc thiểu số học tại các trường, trung tâm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số học sinh khuyết tật học tại các trường, trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 6: Ghi số học sinh nữ khuyết tật học tại các trường, trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 7: Ghi số học sinh khuyết tật là người dân tộc thiểu số học tại các trường, trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 8: Ghi số học sinh khuyết tật là nữ dân tộc thiểu số học tại các trường, trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số học sinh khuyết tật học tại các trường, trung tâm tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 10: Ghi số học sinh nữ khuyết tật học tại các trường, trung tâm tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 11: Ghi số học sinh khuyết tật là người dân tộc thiểu số học tại các trường, trung tâm tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 12: Ghi số học sinh khuyết tật là nữ dân tộc thiểu số học tại các trường, trung tâm tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật báo cáo Phòng Giáo dục, Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Đội ngũ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý bao gồm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các trường phổ thông chuyên biệt dành cho người khuyết tật; giám đốc và phó giám đốc tại các trung tâm giáo dục dành cho người khuyết tật.

- Giáo viên là giáo viên dạy tại các cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật.

- Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành gồm giáo viên, giáo vụ, thiết bị, thí nghiệm, tư vấn học sinh, hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

- Chức danh nghề nghiệp của giáo viên dạy tại các cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật là các giáo viên đạt các tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức ..., được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp (hạng, mã số) theo quy định hiện hành.

- Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung gồm thư viện, quản trị công sở, kế toán, thủ quỹ, văn thư, y tế trường học, công nghệ thông tin, an toàn thông tin.

- Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ gồm nhân viên bảo vệ, nhân viên nấu ăn, nhân viên phục vụ.

- Viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010 và Khoản 2, Điều 2, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức số 52/2019/QH14 ngày 25 tháng 11 năm 2019.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tại các trường, trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm đang làm việc tại các trường, trung tâm công lập là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm đang làm việc tại các trường, trung tâm công lập là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm đang làm việc tại các trường, trung tâm công lập theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 9: Ghi số nữ cán bộ quản lý, các vị trí việc làm đang làm việc tại các trường, trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm đang làm việc tại các trường, trung tâm công lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 11: Ghi số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm đang làm việc tại các trường, trung tâm công lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm đang làm việc tại các trường, trung tâm tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 13: Ghi số nữ cán bộ quản lý, các vị trí việc làm đang làm việc tại các trường, trung tâm tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm đang làm việc tại các trường, trung tâm tư thục là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm đang làm việc tại các trường, trung tâm tư thục là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 07.ĐN-TKTH

Ban hành theo Thông tư số 25/2024/TT-BGDĐT ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP GIÁO DỤC MẦM NON - PHỔ THÔNG - THƯỜNG XUYÊN - KHÁC

Kỳ báo cáo: Đầu năm học 20xx - 20xx
(Có tại ngày 30 tháng 9)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh .....

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	**GIÁO DỤC MẦM NON**								
1.	**Cơ sở giáo dục mầm non**								
1.1.	**Trường**	**trường**	01						
	- Nhà trẻ	nhà trẻ	02						
	- Mẫu giáo	trường	03						
	- Mầm non	trường	04						
	Trong đó:								
	- Trường đạt chuẩn quốc gia	trường	05						
1.2.	**Cơ sở giáo dục mầm non độc lập**	**cơ sở**	06						
2.	**Nhóm, lớp**	**nhóm/lớp**	07						
	- Nhóm trẻ	nhóm	08						
	- Lớp mẫu giáo	lớp	09						
3.	**Trẻ em**	**người**	10						
	- Trẻ nhà trẻ	người	11						
	- Trẻ mẫu giáo	người	12						
	Trong đó:								
	- Trẻ 5 tuổi	người	13						
4.	**Đội ngũ**	**người**	14						
	- Cán bộ quản lý	người	15						
	- VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	người	16						
	Trong đó :								
	+ Giáo viên	người	17						
	+/ Giáo viên nhà trẻ	người	18						
	+/ Giáo viên mẫu giáo	người	19						
	- VTVL chuyên môn dùng chung	người	20						
	- VTVL hỗ trợ phục vụ	người	21						
	Trong đó :								
	- Viên chức	người	22						
5.	**Phòng học**	**phòng**	23						
6.	**Các tỷ lệ**								
	- Tỷ lệ trường mẫu giáo, mầm non đạt chuẩn quốc gia	%	24						
	- Tỷ lệ phòng học kiên cố mẫu giáo	%	25						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
	- Số trẻ nhà trẻ bình quân một nhóm trẻ	trẻ/nhóm	26						
	- Số giáo viên bình quân một nhóm trẻ	gv/nhóm	27						
	- Số trẻ nhà trẻ bình quân một giáo viên	trẻ/gv	28						
	- Số trẻ mẫu giáo bình quân một lớp	trẻ/lớp	29						
	- Số giáo viên bình quân một lớp	gv/lớp	30						
	- Số trẻ mẫu giáo bình quân một giáo viên	trẻ/gv	31						
	- Tỷ lệ giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên	%	32						
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi	%	33						
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	%	34						
	- Tỷ lệ trẻ thể thừa cân, béo phì	%	35						
7.	**Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi**		36						
II	**GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**								
1.	**Trường**	**trường**	37						
	- Tiểu học	trường	38						
	- Trung học cơ sở	trường	39						
	- Tiểu học và trung học cơ sở	trường	40						
	- Trung học phổ thông	trường	41						
	- Trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	42						
	- Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	43						
	Trong đó:								
	- Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	trường	44						
	- Trường cấp trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia	trường	45						
	- Trường cấp trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia	trường	46						
	- Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học	trường	47						
	- Trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở	trường	48						
	- Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và trung học cơ sở	trường	49						
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở	trường	50						
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông	trường	51						
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT	trường	52						
	- Trường trung học phổ thông chuyên	trường	53						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
2.	**Lớp**	**lớp**	54						
	- Tiểu học	lớp	55						
	- Trung học cơ sở	lớp	56						
	- Trung học phổ thông	lớp	57						
3.	**Học sinh**	**người**	58						
	- Tiểu học	người	59						
	- Trung học cơ sở	người	60						
	- Trung học phổ thông	người	61						
4.	**Đội ngũ**	**người**	62						
	- Cán bộ quản lý	người	63						
	- VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	người	64						
	Trong đó								
	+ Giáo viên tiểu học	người	65						
	+ Giáo viên trung học cơ sở	người	66						
	+ Giáo viên trung học phổ thông	người	67						
	- VTVL chuyên môn dùng chung	người	68						
	- VTVL hỗ trợ phục vụ	người	69						
	Trong đó :								
	- Viên chức	người	70						
5.	**Phòng học**	**phòng**	71						
	- Tiểu học	phòng	72						
	- Trung học cơ sở	phòng	73						
	- Trung học phổ thông	phòng	74						
6.	**Các tỷ lệ**								
6.1	**Tiểu học**								
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	75						
	- Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	76						
	- Tỷ lệ trường có tổ chức học trực tuyến	%	77						
	- Tỷ lệ trường có điện	%	78						
	- Tỷ lệ trường có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy	%	79						
	- Tỷ lệ trường có máy tính dùng cho mục đích học tập	%	80						
	- Tỷ lệ trường có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật	%	81						
	- Tỷ lệ trường có nước uống	%	82						
	- Trường có hệ thống nhà vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	%	83						
	- Tỷ lệ trường có chỗ rửa tay thuận tiện	%	84						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
	- Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	%	85						
	- Số học sinh bình quân một giáo viên	hs/gv	86						
	- Số học sinh bình quân một lớp	hs/lớp	87						
	- Số giáo viên bình quân một lớp	gv/lớp	88						
	- Tỷ lệ giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên	%	89						
6.2	**Trung học cơ sở**								
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	90						
	- Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	91						
	- Tỷ lệ trường có tổ chức học trực tuyến	%	92						
	- Tỷ lệ trường có điện	%	93						
	- Tỷ lệ trường có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy	%	94						
	- Tỷ lệ trường có máy tính dùng cho mục đích học tập	%	95						
	- Tỷ lệ trường có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật	%	96						
	- Tỷ lệ trường có nước uống	%	97						
	- Trường có hệ thống nhà vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	%	98						
	- Tỷ lệ trường có chỗ rửa tay thuận tiện	%	99						
	- Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	%	100						
	- Số học sinh bình quân một giáo viên	hs/gv	101						
	- Số học sinh bình quân một lớp	hs/lớp	102						
	- Số giáo viên bình quân một lớp	gv/lớp	103						
	- Tỷ lệ giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên	%	104						
	- Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở	%	105						
6.3	**Trung học phổ thông**								
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	106						
	- Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	107						
	- Tỷ lệ trường có tổ chức học trực tuyến	%	108						
	- Tỷ lệ trường có điện	%	109						
	- Tỷ lệ trường có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy	%	110						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
	- Tỷ lệ trường có máy tính dùng cho mục đích học tập	%	111						
	- Tỷ lệ trường có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật	%	112						
	- Tỷ lệ trường có nước uống	%	113						
	- Trường có hệ thống nhà vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	%	114						
	- Tỷ lệ trường có chỗ rửa tay thuận tiện	%	115						
	- Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	%	116						
	- Số học sinh bình quân một giáo viên	hs/gv	117						
	- Số học sinh bình quân một lớp	hs/lớp	118						
	- Số giáo viên bình quân một lớp	gv/lớp	119						
	- Tỷ lệ giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên	%	120						
	- Tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông	%	121						
7.	**Phổ cập giáo dục**								
7.1.	**Phổ cập giáo dục tiểu học**	**Mức độ**	122						
7.2.	**Phổ cập giáo dục trung học cơ sở**	**Mức độ**	123						
IV	**GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**								
1.	**Cơ sở giáo dục thường xuyên**	**trung tâm**	124						
2.	**Học viên**	**học viên**	125						
	- Chương trình GDTX cấp trung học cơ sở	học viên	126						
	- Chương trình GDTX cấp trung học phổ thông	học viên	127						
	- Xóa mù chữ	học viên	128						
	- Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng	lượt người	129						
	- Chương trình giáo dục thường xuyên đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ	lượt người	130						
3.	**Đội ngũ**	**người**	131						
	Trong đó :								
	- Viên chức	người	132						
4.	**Xóa mù chữ**	**Mức độ**	133						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
V	**GIÁO DỤC KHUYẾT TẬT**								
A	**Giáo dục khuyết tật chuyên biệt**								
1.	**Cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật**	**cơ sở**	134						
	- Trường phổ thông chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	135						
	- Cơ sở giáo dục khác dành cho người khuyết tật	cơ sở	136						
2	**Học sinh khuyết tật**	**người**	137						
	- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt	người	138						
	- Trẻ khuyết tật học tại các CSGD khác	người	139						
	- Học sinh, trẻ em được can thiệp sớm	người	140						
3.	**Đội ngũ**	**người**	141						
	Trong đó :								
	- Viên chức	người	142						
B	**Giáo dục khuyết tật hòa nhập tại các CSGD MN-PT**								
	Học sinh khuyết tật học hòa nhập:	**người**	143						
	- Trẻ mầm non	người	144						
	- Học sinh tiểu học	người	145						
	- Học sinh trung học cơ sở	người	146						
	- Học sinh trung học phổ thông	người	147						

....., ngày tháng năm

Người lập
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 07. ĐN-TKTH: Báo cáo thống kê tổng hợp
Giáo dục Mầm non - Phổ thông - Thường xuyên - Khác
Kỳ báo cáo: Đầu năm học

I. Trường; Trung tâm:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01.ĐN-MN đến Biểu 06.ĐN-GDKT.

II. Nhóm/lớp, lớp:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01.ĐN-MN đến Biểu 06.ĐN-GDKT.

III. Học sinh:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01.ĐN-MN đến Biểu 06.ĐN-GDKT.

IV. Giáo viên:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01.ĐN-MN đến Biểu 06.ĐN-GDKT.

V. Phòng học:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01.ĐN-MN đến Biểu 06.ĐN-GDKT.

VI. Các tỷ lệ:

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia là tỷ lệ phần trăm giữa số trường đạt chuẩn quốc gia theo quy định so với tổng số trường của từng cấp học (i).

$$\text{Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia của cấp học (i) năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường đạt chuẩn quốc gia của cấp học (i) năm học t}}{\text{Tổng số trường của cấp học (i) năm học t}} \times 100$$

- Tỷ lệ phòng học kiên cố là tỷ lệ phần trăm giữa số phòng học kiên cố so với tổng số phòng học của cấp học (i).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ phòng học kiên cố cấp học (i) năm học t (\%)} = \frac{\text{Số phòng học kiên cố cấp học (i) năm học t}}{\text{Tổng số phòng học cấp học (i) năm học t}} \times 100$$

- Số bình quân trẻ em/nhóm, lớp là tỷ số giữa tổng số trẻ em nhà trẻ hoặc mẫu giáo trên tổng số nhóm trẻ hoặc lớp mẫu giáo.

- Số bình quân giáo viên/nhóm, lớp là tỷ số giữa tổng số giáo viên nhà trẻ hoặc mẫu giáo trên tổng số nhóm trẻ hoặc lớp mẫu giáo.

- Số bình quân trẻ em/giáo viên là tỷ số giữa tổng số trẻ em nhà trẻ hoặc mẫu giáo trên tổng số giáo viên nhà trẻ hoặc mẫu giáo.

- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi so với tổng số trẻ em được theo dõi.

- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc so với tổng số trẻ em được theo dõi.

- Tỷ lệ trẻ thể thừa cân, béo phì là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ thể thừa cân, béo phì tso với tổng số trẻ em được theo dõi.

- Số học sinh bình quân một giáo viên là tỷ số giữa tổng số học sinh trên tổng số giáo viên của cấp học (i).

Công thức tính:

$$\text{Số học sinh bình quân một giáo viên cấp học (i) năm học t} = \frac{\text{Số học sinh cấp học (i) đang học năm học t}}{\text{Số giáo viên cấp học (i) đang giảng dạy năm học t}}$$

- Số học sinh bình quân một lớp học là tỷ số giữa tổng số học sinh trên tổng số lớp học của cấp học (i).

Công thức tính:

$$\text{Số học sinh bình quân một lớp học cấp học (i) năm học t} = \frac{\text{Số học sinh cấp học (i) đang học năm học t}}{\text{Số lớp học cấp học (i) năm học t}}$$

- Số giáo viên bình quân một lớp học là tỷ số giữa tổng số giáo viên trên tổng số lớp học của cấp học (i).

Công thức tính:

$$\text{Số giáo viên bình quân một lớp học cấp học (i) năm học t} = \frac{\text{Số giáo viên cấp học (i) đang giảng dạy năm học t}}{\text{Số lớp học cấp học (i) năm học t}}$$

- Tỷ lệ giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên cấp học (i) là tỷ lệ phần trăm giữa số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên của cấp học (i) so với tổng số giáo viên cấp học (i) năm học t.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên cấp học (i) năm học t (\%)} = \frac{\text{Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên cấp học (i) năm học t}}{\text{Tổng số giáo viên cấp học (i)năm học t}} \times 100$$

- Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh được tuyển mới vào lớp 06 trong năm học t so với số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học năm học t-1.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên THCS năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh tuyển mới vào lớp 06 năm học t}}{\text{Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học năm học t-1}} \times 100$$

- Tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh được tuyển mới vào lớp 10 trong năm học t so với số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở năm học t-1.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chuyển cấp từ THCS lên THPT năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh tuyển mới vào lớp 10 năm học t}}{\text{Số học sinh tốt nghiệp THCS năm học t-1}} \times 100$$

- Tỷ lệ trường có tổ chức học trực tuyến là tỷ lệ phần trăm giữa số trường có tổ chức học trực tuyến so với tổng số trường của cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp học (i) có tổ chức dạy học trực tuyến năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường cấp học (i) có tổ chức dạy học trực tuyến năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp học (i) năm học t}} \times 100$$

- Tỷ lệ trường có điện là tỷ lệ phần trăm giữa số trường có điện so với tổng số trường của cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp học (i) có điện năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường cấp học (i) có điện năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp học (i) năm học t}} \times 100$$

- Tỷ lệ trường có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy là tỷ lệ phần trăm giữa số trường có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy so với tổng số trường của cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp học (i) có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường cấp học (i) có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp học (i) năm học t}} \times 100$$

- Tỷ lệ trường có máy tính dùng cho mục đích học tập là tỷ lệ phần trăm giữa số trường có máy tính dùng cho mục đích học tập so với tổng số trường của cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp học (i) có máy tính dùng cho mục đích học tập năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường cấp học (i) có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp học (i) năm học t}} \times 100$$

- Tỷ lệ trường tiểu học có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật là tỷ lệ phần trăm giữa số trường tiểu học có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật so với tổng số trường tiểu học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường tiểu học có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường tiểu học có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật năm học t}}{\text{Tổng số trường tiểu học năm học t}} \times 100$$

- Tỷ lệ trường tiểu học có nước uống là tỷ lệ phần trăm giữa số trường tiểu học có nước uống so với tổng số trường tiểu học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường tiểu học có nước uống năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường tiểu học có nước uống năm học t}}{\text{Tổng số trường tiểu học năm hoc t}} \times 100$$

- Tỷ lệ trường có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính là tỷ lệ phần trăm giữa số trường có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính so với tổng số trường của cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp học (i) có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường cấp học (i) có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp học (i) năm học t}} \times 100$$

- Tỷ lệ trường có chỗ rửa tay thuận tiện là tỷ lệ phần trăm giữa số trường có chỗ rửa tay thuận tiện trên tổng số trường của cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp học (i) có chỗ rửa tay thuận tiện năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường cấp học (i) có chỗ rửa tay thuận tiện năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp học (i) năm học t}} \times 100$$

- Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV là tỷ lệ phần trăm giữa số trường của

cấp học có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV so với tổng số trường của cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp học (i) có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường cấp học (i) có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp học (i) năm học t}} \times 100$$

VII. Phổ cập giáo dục

Khái niệm, phương pháp tính

- Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi là đơn vị cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi theo tiêu chuẩn quy định hiện hành.

- Phổ cập giáo dục tiểu học là đơn vị cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học (mức độ 1, 2, 3) theo tiêu chuẩn quy định hiện hành.

- Phổ cập giáo dục trung học cơ sở là đơn vị cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở (mức độ 1, 2, 3) theo tiêu chuẩn quy định hiện hành.

- Xóa mù chữ là đơn vị cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ (mức độ 1, 2) theo tiêu chuẩn quy định hiện hành.

(Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ và Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

VIII. Cách ghi biểu:

1. Giáo dục Mầm non - Phổ thông - Thường xuyên- khác

- Cột 1, 3, 5: Ghi tổng số trường, lớp, học sinh, giáo viên, phòng học ... (tổng số, công lập và ngoài công lập) tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2, 4, 6: Ghi số lượng trường, lớp, học sinh, giáo viên, phòng học ... (tổng số, công lập và ngoài công lập) tăng hoặc giảm so với số liệu đầu năm học trước tương ứng với các dòng của cột A.

2. Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

- Cột 1: Ghi mức độ của đơn vị cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương được công nhận phổ cập tương ứng với các dòng ở cột A.

IX. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp báo cáo thống kê các cấp học từ Biểu 01.ĐN-MN, Biểu 02.ĐN-TH, Biểu 03.ĐN-THCS, Biểu 04.ĐN-THPT, Biểu 05.ĐN-GDTX và Biểu 06.ĐN-GDKT của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 08.ĐN-NSNN

Ban hành theo Thông tư số 25/2024/TT-BGDĐT ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CHO GIÁO DỤC

Kỳ báo cáo: Đầu năm học 20xx - 20xx
(Có tại ngày 30 tháng 9)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh/tp .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm n-1)	Chi NSNN (năm n)	
				Dự toán	Ước thực hiện
	A	C	1	2	3
	Tổng chi các nguồn thuộc ngân sách nhà nước	01			
I.	**Chi đầu tư**	02			
1	**Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương**	03			
1.1	Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP	04			
1.1.1	Cấp tỉnh quản lý	05			
1.1.2	Cấp huyện quản lý	06			
1.1.3	Cấp xã quản lý	07			
1.2	Vốn trái phiếu chính quyền địa phương	08			
2	**Nguồn vốn ngân sách trung ương**	09			
2.1	Vốn CTMTQG	10			
2.2	Vốn CTMT	11			
2.3	Vốn ODA	12			
2.4	Vốn trái phiếu Chính phủ	13			
2.5	Vốn NSNN khác	14			
II.	**Chi thường xuyên**	15			
1.	**Giáo dục Mầm non**	16			
1.1	Chia theo nguồn:				
1.1.1	Nguồn NSNN	17			
1.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	18			
1.1.3	Nguồn khác	19			
1.2	Chia theo nhóm chi:				
1.2.1	Chi thanh toán cá nhân	20			
1.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	21			
1.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	22			
1.2.4	Các khoản chi khác	23			
2.	**Giáo dục Tiểu học**	24			
2.1	Chia theo nguồn:				
2.1.1	Nguồn NSNN	25			
2.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	26			
2.1.3	Nguồn khác	27			
2.2	Chia theo nhóm chi:				
2.2.1	Chi thanh toán cá nhân	28			
2.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	29			
2.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	30			
2.2.4	Các khoản chi khác	31			

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm n-1)	Chi NSNN (năm n)	
				Dự toán	Ước thực hiện
	A	C	1	2	3
3.	**Giáo dục Trung học cơ sở**	32			
3.1	Chia theo nguồn:				
3.1.1	Nguồn NSNN	33			
3.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	34			
3.1.3	Nguồn khác	35			
3.2	Chia theo nhóm chi:				
3.2.1	Chi thanh toán cá nhân	36			
3.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	37			
3.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	38			
3.2.4	Các khoản chi khác	39			
4	**Giáo dục Trung học phổ thông**	40			
4.1	Chia theo nguồn:				
4.1.1	Nguồn NSNN	41			
4.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	42			
4.1.3	Nguồn khác	43			
4.2	Chia theo nhóm chi:				
4.2.1	Chi thanh toán cá nhân	44			
4.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	45			
4.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	46			
4.2.4	Các khoản chi khác	47			
5.	**Giáo dục Thường xuyên**	48			
5.1	Chia theo nguồn:				
5.1.1	Nguồn NSNN	49			
5.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	50			
5.1.3	Nguồn khác	51			
5.2	Chia theo nhóm chi:				
5.2.1	Chi thanh toán cá nhân	52			
5.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	53			
5.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	54			
5.2.4	Các khoản chi khác	55			
6.	**Đào tạo khác trong nước**	56			
6.1	Chia theo nguồn:				
6.1.1	Nguồn NSNN	57			
6.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	58			
6.1.3	Nguồn khác	59			
6.2	Chia theo nhóm chi:				
6.2.1	Chi thanh toán cá nhân	60			
6.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	61			
6.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	62			
6.2.4	Các khoản chi khác	63			

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm n-1)	Chi NSNN (năm n)	
				Dự toán	Ước thực hiện
	A	C	1	2	3
7.	**Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức**	64			
7.1	Chia theo nguồn:				
7.1.1	Nguồn NSNN	65			
7.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	66			
7.1.3	Nguồn khác	67			
7.2	Chia theo nhóm chi:				
7.2.1	Chi thanh toán cá nhân	68			
7.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	69			
7.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	70			
7.2.4	Các khoản chi khác	71			

....., ngày tháng năm

Người lập

Thủ trưởng đơn vị

(ký tên, đóng dấu)

Biểu 08.ĐN-NSNN: Báo cáo thống kê
Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục
Kỳ báo cáo: Đầu năm học

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục là toàn bộ các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động giáo dục và đào tạo từ các nguồn thuộc ngân sách nhà nước.

Chi các hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các hoạt động giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, sau đại học, phát hiện và đào tạo bồi dưỡng nhân tài để bổ sung nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; đào tạo khác trong nước; đào tạo ngoài nước; đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo nước ngoài); các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo khác.

Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để xây dựng, cải tạo trường học, cải tạo cơ sở đào tạo, nhà làm việc, trang thiết bị học tập; chi hoạt động của các cơ sở giáo dục theo chế độ quy định.

- Các khoản chi đầu tư cho giáo dục thuộc ngân sách nhà nước gồm:

+ Vốn ngân sách nhà nước: vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực; vốn chương trình mục tiêu quốc gia; vốn chương trình mục tiêu; vốn ODA, vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất; vốn ngân sách nhà nước khác;

+ Vốn trái phiếu Chính phủ; vốn công trái quốc gia;

+ Vốn trái phiếu chính quyền địa phương;

+ Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước khác (nếu có).

- Các khoản chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục - đào tạo gồm:

+ Nguồn ngân sách nhà nước: ngân sách trong nước; viện trợ; vay nợ;

+ Nguồn phí, lệ phí để lại;

+ Nguồn khác.

- Quyết toán chi ngân sách nhà nước vốn đầu tư là tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành quyết toán trong năm quy định theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán.

- Quyết toán ngân sách nhà nước chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục - đào tạo: là tổng số kinh phí được quyết toán chi cho các hoạt động thường xuyên trong năm ngân sách theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng

12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

- Các Khoản chi, nhóm chi, tiểu nhóm chi trong chi thường xuyên được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước; Thông tư 93/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số liệu quyết toán chi ngân sách nhà nước năm trước liền kề (n-1) tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số liệu dự toán chi ngân sách nhà nước năm báo cáo (n) tương ứng các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số liệu ước thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước năm báo cáo (n) tương ứng các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp từ báo cáo của các cơ sở giáo dục và phối hợp với cơ quan tài chính thuộc địa phương.

Biểu 01.CN-MN

Ban hành theo Thông tư số 25/2024/TT-BGDĐT
ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC MẦM NON

Kỳ báo cáo: Cuối năm học 20xx - 20xx
(Có tại ngày 31 tháng 5)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
I	**Cơ sở giáo dục mầm non**						
1.1.	**Trường**	**trường**	01				
1.1.1.	Nhà trẻ	trường	02				
1.1.2.	Trường mẫu giáo	trường	03				
1.1.3.	Trường mầm non	trường	04				
	Trong đó trường mẫu giáo và trường mầm non:						
	- Số trường sáp nhập	trường	05				
	- Số trường giải thể	trường	06				
	- Số trường chia tách	trường	07				
	- Số trường thành lập mới	trường	08				
1.2.	**Cơ sở giáo dục mầm non độc lập**	**cơ sở**	09				
1.2.1.	Nhóm trẻ độc lập quy mô tối đa 7 trẻ	cơ sở	10				
1.2.2.	Nhóm trẻ độc lập quy mô trên 7 trẻ	cơ sở	11				
1.2.3.	Lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở	12				
1.2.4.	Lớp mầm non độc lập	cơ sở	13				
1.3	**Số điểm trường**	**điểm**	14				
II	**Nhóm, lớp**						
2.	**Tổng số Nhóm/lớp**	**nhóm, lớp**	15				
2.1.	Nhóm trẻ	nhóm	16				
2.2.	Lớp mẫu giáo	lớp	17				

III	Trẻ em	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3.1.	**Quy mô trẻ**	**người**	18																
3.1.1.	**Trẻ em nhà trẻ**	**người**	19																
3.1.2.	**Trẻ em mẫu giáo**	**người**	20																
	Trong đó:																		
	- Trẻ em 6 tuổi	người	21																
	- Trẻ hoàn thành chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5-6 tuổi)	người	22																
3.2.	**Tình trạng dinh dưỡng trẻ em**																		
3.2.1.	**Trẻ em nhà trẻ được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng**	**người**	23																
	Trong đó:																		
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	24																
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	25																
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	26																
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	27																
3.2.2.	**Trẻ em mẫu giáo được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng**	**người**	28																
	Trong đó:																		
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	29																
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	30																
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	31																
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	32																

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn												
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	**người**	33																			
4.1.	**Cán bộ quản lý**	**người**	34																			
4.1.1.	**Cán bộ quản lý nhà trẻ**	**người**	35																			
	Chia ra																					
	- Hiệu trưởng	người	36																			
	- Phó hiệu trưởng	người	37																			
4.1.2.	**Cán bộ quản lý mẫu giáo, mầm non**	**người**	38																			
	Chia ra																					
	- Hiệu trưởng	người	39																			
	- Phó hiệu trưởng	người	40																			
4.2.	**Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**	**người**	41																			
4.2.1.	**Giáo viên nhà trẻ**	**người**	42																			
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp																					
	- Tốt	người	43																			
	- Khá	người	44																			
	- Đạt	người	45																			
	- Chưa đạt chuẩn	người	46																			
	Trong đó:																					
	- Giáo viên tuyển mới trong năm học	người	47																			
	- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học	người	48																			
	- Giáo viên nghỉ hoặc chuyển đi trong năm học	người	49																			
4.2.2	**Giáo viên mẫu giáo**	**người**	50																			
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp																					
	- Tốt	người	51																			

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn												
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	- Khá	người	52																			
	- Đạt	người	53																			
	- Chưa đạt chuẩn	người	54																			
	- Giáo viên tuyển mới trong năm học	người	55																			
	- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học	người	56																			
	- Giáo viên nghỉ hoặc chuyển đi trong năm học	người	57																			
4.2.3.	**Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật**	**người**	58																			
	- Tại nhà trẻ	người	59																			
	- Tại trường mẫu giáo	người	60																			
	- Tại trường mầm non	người	61																			
4.3.	**Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung**	người	62																			
4.3.1.	**Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung nhà trẻ**	**người**	63																			
	Chia ra :																					
	- Văn thư	người	64																			
	- Kế toán	người	65																			
	- Thủ quỹ	người	66																			
	- Thư viện	người	67																			
	- Y tế trường học	người	68																			
	- Kiêm nhiệm 2 hoặc 3 VTVL chuyên môn dùng chung	người	69																			
4.3.2.	**Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung mẫu giáo, mầm non**	**người**	70																			
	Chia ra :																					
	- Văn thư	người	71																			
	- Kế toán	người	72																			

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn												
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	- Thủ quỹ	người	73																			
	- Thư viện	người	74																			
	- Y tế trường học	người	75																			
	- Kiêm nhiệm 2 hoặc 3 VTVL chuyên môn dùng chung	người	76																			
4.4.	**Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ nhà trẻ**	**người**	77																			
4.4.1.	**Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ nhà trẻ**	**người**	78																			
	Chia ra :																					
	- Nhân viên bảo vệ	người	79																			
	- Nhân viên nấu ăn	người	80																			
	- Nhân viên phục vụ	người	81																			
	- Nhân viên khác	người	82																			
4.4.2.	**Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ mẫu giáo, mầm non**	**người**	83																			
	Chia ra :																					
	- Nhân viên bảo vệ	người	84																			
	- Nhân viên nấu ăn	người	85																			
	- Nhân viên phục vụ	người	86																			
	- Nhân viên khác	người	87																			

Người lập biểu
Ký tên

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

Biểu 01.CN-MN: Báo cáo thống kê Giáo dục Mầm non
Kỳ báo cáo: Cuối năm học

Phần I. Trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 01.ĐN-MN.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi số trường dân lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục mầm non báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Nhóm, lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 01.ĐN-MN.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo của các cơ sở giáo dục mầm non công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo của các cơ sở giáo dục mầm non tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo của các cơ sở giáo dục mầm non dân lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục mầm non báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Trẻ em

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 01.ĐN-MN

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trẻ em tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi tổng số trẻ em nữ tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi tổng số trẻ em dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số trẻ em dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A

- Cột 5: Ghi tổng số trẻ em học trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi tổng số trẻ em nữ học trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi tổng số trẻ em dân tộc thiểu số học trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi tổng số trẻ em nữ dân tộc thiểu số học trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số trẻ em học trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi tổng số trẻ em nữ học trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi tổng số trẻ em dân tộc thiểu số học trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số trẻ em nữ dân tộc thiểu số học trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 13: Ghi tổng số trẻ em học trường dân lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 14: Ghi tổng số trẻ em nữ học trường dân lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 15: Ghi tổng số trẻ em dân tộc thiểu số học trường dân lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 16: Ghi tổng số trẻ em nữ dân tộc thiểu số học trường dân lập tương ứng với các dòng của cột A;

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục mầm non báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Đội ngũ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 01.ĐN-MN.

- Giáo viên nhà trẻ/mẫu giáo được đánh giá chuẩn nghề nghiệp là giáo viên đang dạy tại các cơ sở giáo dục mầm non được đánh giá chuẩn nghề nghiệp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học là các giáo viên đã đến tuổi nghỉ hưu hoặc về hưu theo chế độ và được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội.

- Giáo viên tuyển mới trong năm học là các giáo viên được tuyển dụng lần đầu vào cơ sở giáo dục mầm non để bắt đầu công tác dạy học.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm theo chế độ hợp đồng lao động tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 13: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc là nữ tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ người dân tộc thiểu số tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 16: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm của các trường dân lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 17: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ của các trường dân lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 18: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số của các trường dân lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 19: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ người dân tộc thiểu số của các trường dân lập tương ứng với các dòng của cột A;

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục mầm non báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 02.CN-TH
Ban hành theo Thông tư số 25/2024/TT-BGDĐT
ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Kỳ báo cáo: Cuối năm học 20xx - 20xx
(Có tại ngày 31 tháng 5)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
I	**Trường**					
1.1.	**Tổng số trường**	**trường**	01			
	Trong đó:	trường	02			
	- Số trường sáp nhập	trường	03			
	- Số trường giải thể	trường	04			
	- Số trường chia tách	trường	05			
	- Số trường thành lập mới	trường	06			
1.2.	**Số điểm trường**	**điểm**	07			
II	**Lớp**					
	Tổng số lớp	**lớp**	08			
	Chia ra :					
	- Lớp 1	lớp	09			
	- Lớp 2	lớp	10			
	- Lớp 3	lớp	11			
	- Lớp 4	lớp	12			
	- Lớp 5	lớp	13			
	Trong đó:					
	- Lớp học 2 buổi/ngày	lớp	14			
	- Lớp ghép	lớp	15			

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3.1.	**Biến động trong năm học**														
	- Học sinh chuyển đến từ tỉnh/tp khác	người	16												
	- Học sinh chuyển đi ngoài địa bàn tỉnh/tp	người	17												
	- Học sinh chuyển đi ra ngoài quốc gia	người	18												
	- Học sinh bỏ học	người	19												
3.2.	**Tổng quy mô**	**người**	20												
3.3.	**Quy mô chia theo lớp**														
	- Học sinh lớp 1	người	21												
	- Học sinh lớp 2	người	22												
	- Học sinh lớp 3	người	23												
	- Học sinh lớp 4	người	24												
	- Học sinh lớp 5	người	25												
3.4.	**Học sinh học lại, thi lại trong hè**	**người**	26												
	- Lớp 1	người	27												
	- Lớp 2	người	28												
	- Lớp 3	người	29												
	- Lớp 4	người	30												
	- Lớp 5	người	31												
3.5.	**Học sinh lưu ban**	**người**	32												
	- Lớp 1	người	33												
	- Lớp 2	người	34												
	- Lớp 3	người	35												
	- Lớp 4	người	36												
	- Lớp 5	người	37												
3.6.	**Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học**	**người**	38												
	Chia theo tuổi:														
	- Dưới 11 tuổi	người	39												
	- 11 tuổi	người	40												
	- Trên 11 tuổi	người	41												
	Trong đó:														
	- Học sinh khuyết tật	người	42												

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
									Phân loại									
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn		Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ						Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	**người**	43															
4.1.	**Cán bộ quản lý**	**người**	44															
	- Hiệu trưởng	người	45															
	- Phó Hiệu trưởng	người	46															
4.2.	**Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**	**người**	47															
4.2.1.	**Giáo viên**	**người**	48															
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp																	
	- Tốt	người	49															
	- Khá	người	50															
	- Đạt	người	51															
	- Chưa đạt	người	52															
	Trong đó																	
	- Giáo viên tuyển mới trong năm học	người	53															
	- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học	người	54															
	- Giáo viên nghỉ hoặc chuyển đi trong năm học	người	55															
4.2.2.	**Giáo vụ**	**người**	56															
4.2.3.	**Tư vấn học sinh**	**người**	57															
4.2.4.	**Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật**	**người**	58															
4.3.	**Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung**	**người**	59															
	Chia ra:																	
	- Thư viện	người	60															
	- Quản trị công sở	người	61															
	- Kế toán	người	62															

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Thủ quỹ	người	63															
	- Văn thư	người	64															
	- Y tế trường học	người	65															
	- Công nghệ thông tin, an toàn thông tin	người	66															
	- Kiêm nhiệm 2 hoặc 3 VTVL chuyên môn dùng chung	người	67															
4.4.	**Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ**	**người**	68															
	Chia ra:																	
	- Nhân viên bảo vệ	người	69															
	- Nhân viên nấu ăn	người	70															
	- Nhân viên phục vụ	người	71															
	- Nhân viên khác	người	72															
4.5.	**Số giáo viên, nhân viên được tham gia các chương trình bồi dưỡng**	**lượt người**	73															
	- Chương trình bồi dưỡng thường xuyên	lượt người	74															
	- Tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản.	lượt người	75															
	- Trong đó: Số nhân viên được tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản.	lượt người	76															

....., ngày tháng năm

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

(ký tên, đóng dấu)

Biểu 02.CN-TH: Báo cáo thống kê Giáo dục Tiểu học
Kỳ báo cáo: Cuối năm học

Phần I. Trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 02.ĐN-TH.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 02.ĐN-TH.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số lớp tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số lớp tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số lớp tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 02.ĐN-TH.

- Học sinh chuyển đến từ tỉnh/thành phố khác là học sinh trong năm học được chuyển từ các tỉnh/thành phố khác đến học tại các trường thuộc địa bàn.
- Học sinh chuyển đi ngoài địa bàn tỉnh/thành phố là học sinh trong năm học đã chuyển đi học các trường khác ngoài địa bàn tỉnh/thành phố.
- Học sinh chuyển đi ra ngoài quốc gia là học sinh trong năm học đã chuyển đi học ở các quốc gia khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.
- Học sinh bỏ học là những học sinh trong độ tuổi đi học theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo đã từng đến trường tham gia hoạt động và học tập tại trường nay vì một lý do không đến lớp và không tham gia các hoạt động học tập của trường nữa.

- Học sinh lưu ban là học sinh không đáp ứng các điều kiện để được lên lớp, được học lưu ban lớp đó trong năm học kế tiếp.

- Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học là những học sinh có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được Hiệu trưởng trường tiểu học xác nhận trong học bạ Hoàn thành chương trình tiểu học.

Đối với cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học, học sinh học hết chương trình tiểu học có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì Hiệu trưởng trường tiểu học được giao trách nhiệm bảo trợ cơ sở giáo dục đó xác nhận trong học bạ Hoàn thành chương trình tiểu học. Đối với học sinh do hoàn cảnh khó khăn không có điều kiện đến trường, theo học ở cơ sở khác trên địa bàn, học sinh ở nước ngoài về nước, được Hiệu trưởng trường tiểu học nơi tổ chức kiểm tra cấp giấy xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số học sinh nữ học tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số học tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số học sinh tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số học sinh nữ học tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số học sinh tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số học sinh nữ học tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Đội ngũ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 02.ĐN-TH.

- Giáo viên tiểu học được đánh giá chuẩn nghề nghiệp là giáo viên dạy cấp tiểu học được đánh giá chuẩn nghề nghiệp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học là các giáo viên đã đến tuổi nghỉ hưu hoặc về hưu theo chế độ và được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội.

- Giáo viên tuyển mới trong năm học là các giáo viên được tuyển dụng lần đầu vào cơ sở giáo dục để bắt đầu công tác dạy học.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm theo chế độ hợp đồng lao động tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 13: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc là nữ tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ dân tộc thiểu số tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 03.CN-THCS
Ban hành theo Thông tư số 25/2024/TT-BGDĐT
ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Kỳ báo cáo: Cuối năm học 20xx - 20xx
(Có tại ngày 31 tháng 5)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
I	**Trường**					
	Tổng số trường cấp trung học cơ sở	**trường**	01			
	- Trường trung học cơ sở	trường	02			
	- Trường tiểu học và trung học cơ sở	trường	03			
	Trong đó:					
	- Số trường sáp nhập	trường	04			
	- Số trường giải thể	trường	05			
	- Số trường chia tách	trường	06			
	- Số trường thành lập mới	trường	07			
II	**Lớp**					
	Tổng số	**lớp**	08			
	Chia ra:					
	- Lớp 6	lớp	09			
	- Lớp 7	lớp	10			
	- Lớp 8	lớp	11			
	- Lớp 9	lớp	12			
	Trong đó:					
	- Lớp ghép	lớp	13			

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3.1.	**Biến động trong năm học**														
	- Học sinh chuyển đến từ tỉnh/tp khác	người	14												
	- Học sinh chuyển đi ngoài địa bàn tỉnh/tp	người	15												
	- Học sinh chuyển đi ra ngoài quốc gia	người	16												
	- Học sinh bỏ học	người	17												
3.2.	**Tổng quy mô**	**người**	18												
3.3.	**Quy mô chia ra theo lớp**														
	- Học sinh lớp 6	người	19												
	- Học sinh lớp 7	người	20												
	- Học sinh lớp 8	người	21												
	- Học sinh lớp 9	người	22												
3.4.	**Học sinh học lại, thi lại trong hè**	**người**	23												
	- Lớp 6	người	24												
	- Lớp 7	người	25												
	- Lớp 8	người	26												
	- Lớp 9	người	27												
3.5.	**Học sinh lưu ban**	**người**	28												
	- Lớp 6	người	29												
	- Lớp 7	người	30												
	- Lớp 8	người	31												
	- Lớp 9	người	32												
3.6.	**Học sinh được công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở**	**người**	33												
3.6.1.	Số học sinh có đủ điều kiện xét tốt nghiệp	người	34												
3.6.2.	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở	người	35												
	Trong đó:														
	- Học sinh khuyết tật	người	36												

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
									Phân loại									
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn		Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ						Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	**người**	37															
4.1.	**Cán bộ quản lý**	**người**	38															
	- Hiệu trưởng	người	39															
	- Phó Hiệu trưởng	người	40															
4.2.	**Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**	**người**	41															
4.2.1.	**Giáo viên**	**người**	42															
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp																	
	- Tốt	người	43															
	- Khá	người	44															
	- Đạt	người	45															
	- Chưa đạt	người	46															
	Trong đó																	
	- Giáo viên tuyển mới trong năm học	người	47															
	- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học	người	48															
	- Giáo viên nghỉ hoặc chuyển đi trong năm học	người	49															
4.2.2.	**Thiết bị, thí nghiệm**	**người**	50															
4.2.3.	**Giáo vụ**	**người**	51															
4.2.4.	**Tư vấn học sinh**	**người**	52															
4.2.5.	**Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật**	**người**	53															
4.3.	**Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung**	**người**	54															
	Chia ra:																	
	- Thư viện	người	55															
	- Quản trị công sở	người	56															

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
						Dân tộc thiểu số			Phân loại				Dân tộc thiểu số				Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
				Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn		Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Văn thư	người	57															
	- Thủ quỹ	người	58															
	- Kế toán	người	59															
	- Y tế trường học	người	60															
	- Công nghệ thông tin, an toàn thông tin	người	61															
	- Kiêm nhiệm 2 hoặc 3 VTVL chuyên môn dùng chung	người	62															
4.4.	**Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ**	**người**	63															
	Chia ra:																	
	- Nhân viên bảo vệ	người	64															
	- Nhân viên nấu ăn	người	65															
	- Nhân viên phục vụ	người	66															
	- Nhân viên khác	người	67															
4.5.	**Số giáo viên, nhân viên được tham gia các chương trình bồi dưỡng**	**lượt người**	68															
	- Chương trình bồi dưỡng thường xuyên	lượt người	69															
	- Tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản.	lượt người	70															
	Trong đó : Số nhân viên được tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản.	lượt người	71															

....., ngày tháng năm

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

Biểu 03. CN-THCS: Báo cáo thống kê Giáo dục Trung học cơ sở
Kỳ báo cáo: Cuối năm học

Phần I. Trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 03.ĐN-THCS.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trường trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 03. ĐN-THCS.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số lớp trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số lớp trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trường trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 03. ĐN-THCS.

- Học sinh chuyển đến từ tỉnh/thành phố khác là học sinh trong năm học được chuyển từ các tỉnh/thành phố khác đến học tại các trường thuộc địa bàn.

- Học sinh chuyển đi ngoài địa bàn tỉnh/thành phố là học sinh trong năm học đã chuyển đi học các trường khác ngoài địa bàn tỉnh/thành phố.

- Học sinh chuyển đi ra ngoài quốc gia là học sinh trong năm học đã chuyển đi học ở các quốc gia khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

- Học sinh bỏ học là những học sinh trong độ tuổi đi học theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo đã từng đến trường tham gia hoạt động và học tập tại trường nay vì một lý do không đến lớp và không tham gia các hoạt động học tập của trường nữa.

- Học sinh lưu ban là học sinh không đáp ứng các điều kiện để được lên lớp, được học lưu ban lớp đó trong năm học kế tiếp.

- Học sinh được công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở là học sinh học hết chương trình trung học cơ sở, đủ điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số học sinh nữ học trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số học sinh nữ học trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở của trường tư thục lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số học sinh nữ học trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Đội ngũ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 03. ĐN-THCS.

- Giáo viên trung học cơ sở được đánh giá chuẩn nghề nghiệp là giáo viên dạy cấp trung học cơ sở được đánh giá chuẩn nghề nghiệp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học là các giáo viên đã đến tuổi nghỉ hưu hoặc về hưu theo chế độ và được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội.

- Giáo viên tuyển mới trong năm học là các giáo viên được tuyển dụng lần đầu vào cơ sở giáo dục để bắt đầu công tác dạy học.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm theo chế độ hợp đồng lao động tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 13: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc là nữ tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ dân tộc thiểu số tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 04.CN-THPT
Ban hành theo Thông tư số 25/2024/TT-BGDĐT
ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Kỳ báo cáo: Cuối năm học 20xx - 20xx
(Có tại ngày 31 tháng 5)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
I	**Trường**					
	Tổng số trường cấp trung học phổ thông	**trường**	01			
	- Trường trung học phổ thông	trường	02			
	- Trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	03			
	- Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	04			
	Trong đó:					
	- Số trường sáp nhập	trường	05			
	- Số trường giải thể	trường	06			
	- Số trường chia tách	trường	07			
	- Số trường thành lập mới	trường	08			
II	**Lớp**					
	Tổng số	**lớp**	09			
	Chia ra :					
	- Lớp 10	lớp	10			
	- Lớp 11	lớp	11			
	- Lớp 12	lớp	12			
	Trong đó:					
	- Lớp ghép	lớp	13			

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3.1.	**Biến động trong năm học**														
	- Học sinh chuyển đến từ tỉnh/tp khác	người	14												
	- Học sinh chuyển đi ngoài địa bàn tỉnh/tp	người	15												
	- Học sinh chuyển đi ra ngoài quốc gia	người	16												
	- Học sinh bỏ học	người	17												
3.2.	**Tổng quy mô**	người	18												
3.3.	**Quy mô chia ra theo lớp**														
	- Học sinh lớp 10	người	19												
	- Học sinh lớp 11	người	20												
	- Học sinh lớp 12	người	21												
3.4.	**Học sinh học lại, thi lại trong hè**	người	22												
	- Lớp 10	người	23												
	- Lớp 11	người	24												
	- Lớp 12	người	25												
3.5.	**Học sinh lưu ban**	người	26												
	- Lớp 10	người	27												
	- Lớp 11	người	28												
	- Lớp 12	người	29												
3.6.	**Học sinh được công nhận tốt nghiệp THPT**														
3.6.1.	**Số học sinh có đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp**	**người**	30												
	Trong đó:														
	- Thí sinh tự do	người	31												
3.6.2.	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp THPT**	**người**	32												
	Trong đó:														
	- Học sinh được miễn thi tất cả các bài thi trong xét tốt nghiệp THPT (theo Quy chế thi tốt nghiệp THPT)	người	33												
	- Học sinh được miễn thi tất cả các bài thi của kỳ thi THPT QG (theo Quy chế thi tốt nghiệp THPT)	người	34												
	- Thí sinh tự do	người	35												

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số			Phân loại				Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức			Nữ						
						Tổng số	Nữ	Tổng số	HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn	Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	**người**	36															
4.1.	**Cán bộ quản lý**	**người**	37															
	- Hiệu trưởng	người	38															
	- Phó Hiệu trưởng	người	39															
4.2.	**Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**	**người**	40															
4.2.1.	Giáo viên	người	41															
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp																	
	- Tốt	người	42															
	- Khá	người	43															
	- Đạt	người	44															
	- Chưa đạt	người	45															
	Trong đó																	
	- Giáo viên tuyển mới trong năm học	người	46															
	- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học	người	47															
	- Giáo viên nghỉ hoặc chuyển đi trong năm học	người	48															
4.2.2.	Thiết bị, thí nghiệm	người	49															
4.2.3.	Giáo vụ	người	50															
4.2.4.	Tư vấn học sinh	người	51															
4.2.5.	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	người	52															
4.3.	**Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung**	**người**	53															
	Chia ra:																	
	- Thư viện	người	54															
	- Quản trị công sở	người	55															
	- Văn thư	người	56															

IV	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số			Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
						Tổng số	Nữ	Tổng số	HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Thủ quỹ	người	57															
	- Kế toán	người	58															
	- Y tế trường học	người	59															
	- Công nghệ thông tin, an toàn thông tin	người	60															
	- Kiêm nhiệm 2 hoặc 3 VTVL chuyên môn dùng chung	người	61															
4.4.	**Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ**	**người**	62															
	Chia ra:																	
	- Nhân viên bảo vệ	người	63															
	- Nhân viên nấu ăn	người	64															
	- Nhân viên phục vụ	người	65															
	- Nhân viên khác	người	66															
4.5.	**Số giáo viên, nhân viên được tham gia các chương trình bồi dưỡng**	**lượt người**	67															
	- Chương trình bồi dưỡng thường xuyên	lượt người	68															
	- Tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản.	lượt người	69															
	Trong đó : Số nhân viên được tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và GD sức khỏe sinh sản.	lượt người	70															

....., ngày tháng năm

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

Biểu 04.CN-THPT: Báo cáo thống kê Giáo dục Trung học phổ thông
Kỳ báo cáo: Cuối năm học

Phần I. Trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 04. ĐN-THPT

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trường trung học phổ thông tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 04. ĐN-THPT.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số lớp trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số lớp trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số lớp trung học phổ thông của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 04. ĐN-THPT.

- Học sinh chuyển đến từ tỉnh/thành phố khác là học sinh trong năm học được chuyển từ các tỉnh/thành phố khác đến học tại các trường thuộc địa bàn.

- Học sinh chuyển đi ngoài địa bàn tỉnh/thành phố là học sinh trong năm học đã chuyển đi học các trường khác ngoài địa bàn tỉnh/thành phố.

- Học sinh chuyển đi ra ngoài quốc gia là học sinh trong năm học đã chuyển đi học ở các quốc gia khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

- Học sinh bỏ học là những học sinh trong độ tuổi đi học theo quy định Bộ

Giáo dục và Đào tạo đã từng đến trường tham gia hoạt động và học tập tại trường nay vì một lý do không đến lớp và không tham gia các hoạt động học tập của trường nữa.

- Học sinh lưu ban là học sinh không đáp ứng các điều kiện để được lên lớp, được học lưu ban lớp đó trong năm học kế tiếp.

- Học sinh được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông là học sinh học hết chương trình trung học phổ thông, đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông theo Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo duyệt công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số học sinh nữ học trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số học sinh nữ học trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông của trường tư thục lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số học sinh nữ học trung học phổ thông của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Đội ngũ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 04. ĐN-THPT.

- Giáo viên trung học phổ thông được đánh giá chuẩn nghề nghiệp là giáo viên dạy cấp trung học phổ thông được đánh giá chuẩn nghề nghiệp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học là các giáo viên đã đến tuổi nghỉ hưu hoặc về hưu theo chế độ và được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội.

- Giáo viên tuyển mới trong năm học là các giáo viên được tuyển dụng lần đầu vào cơ sở giáo dục để bắt đầu công tác dạy học.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm theo chế độ hợp đồng lao động tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 13: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc là nữ tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, các vị trí việc làm là nữ người dân tộc thiểu số tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 05.CN-GDTX
Ban hành theo Thông tư số 25/2024/TT-BGDĐT
ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Kỳ báo cáo: Cuối năm học 20xx - 20xx
(Có tại ngày 31 tháng 5)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

I	Cở sở giáo dục thường xuyên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
	Tổng số cơ sở giáo dục thường xuyên	**trung tâm**	01			
1.1.	Trung tâm giáo dục thường xuyên	trung tâm	02			
1.2.	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	trung tâm	03			
1.3.	Trung tâm học tập cộng đồng	trung tâm	04			
1.4.	Trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	trung tâm	05			
	Chia ra					
	- Trung tâm ngoại ngữ, tin học	trung tâm	06			
	- Trung tâm giáo dục kỹ năng sống	trung tâm	07			
	- Trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	trung tâm	08			

II	Người học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2.1.	**Học viên chương trình giáo dục thường xuyên**	học viên	09												
2.1.1.	**Học viên chương trình GDTX cấp trung học cơ sở**														
2.1.1.1.	Tổng số học viên	học viên	10												
2.1.1.2.	Học viên bỏ học	học viên	11												
2.1.1.3.	Học viên lưu ban	học viên	12												
2.1.1.4.	Học viên được công nhận tốt nghiệp Chương trình GDTX cấp THCS														
	- Số học viên có đủ điều kiện xét tốt nghiệp	học viên	13												
	- Số học viên được công nhận tốt nghiệp THCS	học viên	14												
	Trong đó: học viên khuyết tật	học viên	15												
2.1.2.	**Học viên chương trình GDTX cấp trung học phổ thông**														
2.1.2.1.	Tổng số học viên	học viên	16												
2.1.2.2.	Học viên bỏ học	học viên	17												
2.1.2.3.	Học viên lưu ban	học viên	18												
2.1.2.4.	Học viên được công nhận tốt nghiệp chương trình GDTX cấp THPT														
	- Số học viên có đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp	học viên	19												
	Trong đó:														
	+ Thí sinh tự do	học viên	20												
	- Số học viên được công nhận tốt nghiệp THPT	học viên	21												
	Trong đó:														
	+ Học viên được miễn thi tất cả các bài thi trong xét tốt nghiệp trung học phổ thông	học viên	22												
	+ Thí sinh tự do	học viên	23												

II	Người học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2.2.	**Học viên chương trình xóa mù chữ**														
2.2.1.	Tổng số học viên	học viên	24												
2.2.2.	Học viên bỏ học	học viên	25												
2.2.3.	Học viên được công nhận đạt chuẩn biết chữ	học viên	26												
	- Mức độ 1: Hoàn thành giai đoạn 1 chương trình xóa mù chữ hoặc hoàn thành lớp 3 chương trình giáo dục tiểu học	học viên	27												
	- Mức độ 2: Hoàn thành giai đoạn 2 chương trình xóa mù chữ hoặc hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học	học viên	28												
2.3.	**Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng**	**lượt người**													
	Trong đó:														
	- Chương trình tin học	lượt người	29												
	- Chương trình ngoại ngữ	lượt người	30												
	- Chương trình hướng nghiệp, học nghề phổ thông	lượt người	31												
	- Chương trình hoc tiếng dân tộc	lượt người	32												
	- Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên mầm non và phổ thông	lượt người	33												
2.4.	**Chương trình giáo dục thường xuyên đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ**	**lượt người**	34												

III	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số			Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ	Tổng số	Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn								
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	**người**	35															
3	**Trung tâm GDTX và Trung tâm GD Nghề nghiệp - GDTX**	**người**	36															
3.1.	**Cán bộ quản lý**	**người**	37															
	- Giám đốc	người	38															
	- Phó Giám đốc	người	39															
3.2.	**Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**	**người**	40															
3.2.1.	**Giáo viên**	**người**	41															
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp																	
	- Tốt	người	42															
	- Khá	người	43															
	- Đạt	người	44															
	- Chưa đạt	người	45															
	Trong đó																	
	- Giáo viên tuyển mới trong năm học	người	46															
	- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học	người	47															
	- Giáo viên nghỉ hoặc chuyển đi trong năm học	người	48															
3.2.2.	**Thiết bị, thí nghiệm**	**người**	49															
3.2.3.	**Giáo vụ**	**người**	50															
3.2.4.	**Tư vấn học sinh**	**người**	51															
3.2.5.	**Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật**	**người**	52															

III	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số			Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ	Tổng số	Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn								
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3.3.	**Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung**	**người**	53															
	Chia ra:																	
	- Thư viện	người	54															
	- Quản trị công sở	người	55															
	- Văn thư	người	56															
	- Thủ quỹ	người	57															
	- Kế toán	người	58															
	- Y tế trường học	người	59															
	- Công nghệ thông tin, an toàn thông tin	người	60															
	- Kiêm nhiệm 2 hoặc 3 VTVL chuyên môn dùng chung	người	61															
3.4.	**Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ**	người	62															
	Chia ra:																	
	- Nhân viên bảo vệ	người	63															
	- Nhân viên nấu ăn	người	64															
	- Nhân viên phục vụ	người	65															
	- Nhân viên khác	người	66															
3.5.	**Cán bộ, giáo viên theo hình thức cộng tác, phối hợp**	người	67															
	Trong đó																	
	- Cán bộ quản lý	người	68															
	- Giáo viên biệt phái, kiêm nhiệm	người	69															
	- Báo cáo viên, cộng tác viên	người	70															

III	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số			Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
						Tổng số	Nữ	Tổng số	HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3.6.	**Số giáo viên được tham gia các chương trình bồi dưỡng**	**lượt người**	71															
	Trong đó: Giáo viên được tham gia Chương trình bồi dưỡng thường xuyên	Lượt người	72															
4.	**Trung tâm học tập cộng đồng:**	**người**	73															
4.1.	**Cán bộ quản lý**	**người**	74															
	Chia ra																	
	- Giám đốc	người	75															
	- Phó Giám đốc	người	76															
4.2.	**Giáo viên**	**người**	77															
5.	**Trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên**	**người**	78															
5.1.	**Cán bộ quản lý**	**người**	79															
	- Giám đốc	người	80															
	- Phó Giám đốc	người	81															
5.2.	**Giáo viên**	**người**	82															

....., ngày .....tháng ..... năm ....

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

(ký tên, đóng dấu)

Biểu 05. CN-GDTX: Báo cáo thống kê Giáo dục Thường xuyên
Kỳ báo cáo: Cuối năm học

Phần I. Cơ sở giáo dục thường xuyên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 05.ĐN-GDTX.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số các trung tâm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trung tâm thuộc loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trung tâm thuộc loại hình tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục thường xuyên báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Người học

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 05.ĐN-GDTX.

- Học viên bỏ học là những học viên đang theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở hoặc cấp trung học phổ thông tại các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, học viên đang theo học chương trình xóa mù chữ tại các trung tâm học tập cộng đồng nay vì một lý do không đến lớp và không tham gia các hoạt động học tập của trung tâm nữa.

- Học viên lưu ban là học viên không đáp ứng các điều kiện để được lên lớp, được học lưu ban lớp đó trong năm học kế tiếp.

- Học viên được công nhận tốt nghiệp chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở là học viên học hết chương trình trung học cơ sở, đủ điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở.

- Học viên được công nhận tốt nghiệp chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông là học viên học hết chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông, đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông theo Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo duyệt công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông.

- Học viên chương trình xóa mù chữ đạt tiêu chuẩn để được công nhận theo 2 mức độ:

+ Mức độ 1: Hoàn thành giai đoạn 1 chương trình xóa mù chữ hoặc hoàn thành lớp 3 chương trình giáo dục tiểu học.

+ Mức độ 2: Hoàn thành giai đoạn 2 chương trình xóa mù chữ hoặc hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học viên tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi tổng số học viên nữ tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi tổng số học viên dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi tổng số học viên là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 5: Ghi số học viên học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 6: Ghi số học viên nữ tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 7: Ghi số học viên dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 8: Ghi số học viên là nữ người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 9: Ghi số học viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 10: Ghi số học viên nữ tại các cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 11: Ghi số học viên dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 12: Ghi số học viên là nữ người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục thường xuyên báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Đội ngũ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 05. ĐN-GDTX.

- Giáo viên dạy chương trình giáo dục thường xuyên được đánh giá chuẩn nghề nghiệp là giáo viên dạy tại các cơ sở giáo dục thường xuyên được đánh giá chuẩn nghề nghiệp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học là các giáo viên đã đến tuổi nghỉ hưu hoặc về hưu theo chế độ và được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội.
- Giáo viên tuyển mới trong năm học là các giáo viên được tuyển dụng lần đầu vào cơ sở giáo dục để bắt đầu công tác dạy học.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi số nữ cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 13: Ghi số nữ cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục thường xuyên báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 06.CN-GDKT
Ban hành theo Thông tư số 25/2024/TT-BGDĐT
ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC KHUYẾT TẬT

Kỳ báo cáo: Cuối năm học 20xx - 20xx
(Có tại ngày 31 tháng 5)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
I.	**Cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật**					
	Tổng số	Cơ sở	01			
1.1.	**Trường phổ thông chuyên biệt dành cho người khuyết tật**	**trường**	02			
	Chia ra:					
	- Trường cấp tiểu học	trường	03			
	- Trường cấp trung học cơ sở	trường	04			
	- Trường cấp trung học phổ thông	trường	05			
1.2.	**Cơ sở giáo dục khác dành cho người khuyết tật**	**cơ sở**	06			
	Chia ra:					
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp tỉnh/TP	trung tâm	07			
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh)	trung tâm	08			
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật (khác)	trung tâm	09			
	- Lớp dành cho trẻ khuyết tật	cơ sở	10			
II	**Lớp**					
	Tổng số	**lớp**	11			
III.	**Học sinh**					
	Tổng số	**người**	12			
3.1.	Học sinh khuyết tật học chuyên biệt	người	13			
3.2.	Trẻ khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục khác	người	14			
3.3.	Số học sinh/trẻ em được can thiệp sớm	người	15			
IV.	**Đội ngũ**					
	Tổng số	**người**	16			
4.1.	**Cán bộ quản lý**	**người**	17			
4.1.1.	Hiệu trưởng/Giám đốc	người	18			
4.1.2.	Phó hiệu trưởng/Phó Giám đốc	người	19			
4.2.	**Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**	**người**	20			
4.2.1.	**Giáo viên**	**người**	21			
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp					
	- Tốt	người	22			
	- Khá	người	23			
	- Đạt	người	24			
	- Chưa đạt	người	25			
	Trong đó					
	- Giáo viên tuyển mới trong năm học	người	26			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
	- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học	người	27			
	- Giáo viên nghỉ, chuyển đi trong năm học	người	28			
4.2.2.	**Thiết bị, thí nghiệm**	**người**	29			
4.2.3.	**Giáo vụ**	**người**	30			
4.2.4.	**Tư vấn học sinh**	**người**	31			
4.2.5.	**Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật**	**người**	32			
4.3.	**Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung**	**người**	33			
	Chia ra:					
	- Thư viện	người	34			
	- Quản trị công sở	người	35			
	- Văn thư	người	36			
	- Thủ quỹ	người	37			
	- Kế toán	người	38			
	- Y tế trường học	người	39			
	- Kiêm nhiệm 2 hoặc 3 VTVL chuyên môn dùng chung	người	40			
4.4.	**Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ**	**người**	41			
	Chia ra:					
	- Nhân viên bảo vệ	người	42			
	- Nhân viên nấu ăn	người	43			
	- Nhân viên phục vụ	người	44			
	- Nhân viên khác	người	45			

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

Biểu 06. CN-GDKT: Báo cáo thống kê Giáo dục Khuyết tật
Kỳ báo cáo: Cuối năm học

Phần I. Cơ sở giáo dục khuyết tật

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 06. ĐN-GDKT.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trường, trung tâm thuộc loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trường, trung tâm thuộc loại hình tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục giáo dục dành cho người khuyết tật báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 06. ĐN-GDKT.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số lớp tương ứng với các dòng của cột của A;

- Cột 2: Ghi số lớp của trường, trung tâm công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số lớp của trường, trung tâm tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 06. ĐN-GDKT.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh khuyết tật tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số học sinh khuyết tật của trường, trung tâm công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số học sinh khuyết tật của trường, trung tâm tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Đội ngũ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 06. ĐN-GDKT.

- Giáo viên được đánh giá chuẩn nghề nghiệp là giáo viên dạy tại các cơ sở giáo dục giáo dục dành cho người khuyết tật được đánh giá chuẩn nghề nghiệp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học là các giáo viên đã đến tuổi nghỉ hưu hoặc về hưu theo chế độ và được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội.

- Giáo viên tuyển mới trong năm học là các giáo viên được tuyển dụng lần đầu vào cơ sở giáo dục để bắt đầu công tác dạy học.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm của trường, trung tâm công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số cán bộ quản lý, các vị trí việc làm của trường, trung tâm tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục giáo dục dành cho người khuyết tật báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 07.CN-TKTH

Ban hành theo Thông tư số 25/2024/TT/BGDĐT ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP GIÁO DỤC MẦM NON - PHỔ THÔNG - THƯỜNG XUYÊN - KHÁC

Kỳ báo cáo: Cuối năm học 20xx - 20xx
(Có tại ngày 31 tháng 5)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh .....

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
I.	**GIÁO DỤC MẦM NON**								
1.	**Cơ sở giáo dục mầm non**	**cơ sở**	01						
	- Trường	trường	02						
	- Cơ sở giáo dục mầm non độc lập	cơ sở	03						
2.	**Nhóm, lớp**	**nhóm/lớp**	04						
3.	**Trẻ em**	**người**	05						
	Trong đó:								
	- Trẻ em 6 tuổi	người	06						
4.	**Đội ngũ**	**người**	07						
	- Cán bộ quản lý	người	08						
	- VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	người	09						
	Trong đó :								
	+ Giáo viên	người	10						
	- VTVL chuyên môn dùng chung	người	11						
	- VTVL hỗ trợ phục vụ	người	12						
	Trong đó :								
	- Viên chức	người	13						
5.	**Các tỷ lệ**								
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi	%	14						
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	%	15						
	- Tỷ lệ trẻ thể thừa cân, béo phì	%	16						
6.	**Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi**	**mức độ**	17						
II	**GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**								
1.	**Trường**	**trường**	18						
	- Tiểu học	trường	19						
	- Trung học cơ sở	trường	20						
	- Tiểu học và trung học cơ sở	trường	21						
	- Trung học phổ thông	trường	22						
	- Trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	23						
	- Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	24						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
2.	**Lớp**	**lớp**	25						
	- Tiểu học	lớp	26						
	- Trung học cơ sở	lớp	27						
	- Trung học phổ thông	lớp	28						
3.	**Học sinh**	**người**	29						
	- Tiểu học	người	30						
	- Trung học cơ sở	người	31						
	- Trung học phổ thông	người	32						
4.	**Đội ngũ**	**người**	33						
	- Cán bộ quản lý	người	34						
	- VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	người	35						
	Trong đó								
	+ Giáo viên tiểu học	người	36						
	+ Giáo viên trung học cơ sở	người	37						
	+ Giáo viên trung học phổ thông	người	38						
	- VTVL chuyên môn dùng chung	người	39						
	- VTVL hỗ trợ phục vụ	người	40						
	Trong đó :								
	- Viên chức	người	41						
5.	**Các tỷ lệ**								
5.1	**Tiểu học**								
	- Tỷ lệ học sinh lên lớp	%	42						
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	43						
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	44						
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học	%	45						
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đúng độ tuổi	%	46						
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học	%	47						
5.2	**Trung học cơ sở**								
	- Tỷ lệ học sinh lên lớp	%	48						
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	49						
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	50						
	- Tỷ lệ học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS	%	51						
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THCS	%	52						
5.3	**Trung học phổ thông**								
	- Tỷ lệ học sinh lên lớp	%	53						
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	54						
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	55						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
	- Tỷ lệ học sinh được công nhận tốt nghiệp THPT	%	56						
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông	%	57						
6.	**Phổ cập giáo dục**								
6.1.	Phổ cập giáo dục tiểu học	mức độ	58						
6.2.	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở	mức độ	59						
IV	**GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**								
1.	**Cơ sở giáo dục thường xuyên**	**cơ sở**	60						
2.	**Học viên**								
	- Chương trình GDTX cấp trung học cơ sở	học viên	61						
	- Chương trình GDTX cấp trung học phổ thông	học viên	62						
	- Xóa mù chữ	học viên	63						
	- Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng	lượt người	64						
	- Chương trình giáo dục thường xuyên đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ	lượt người	65						
3.	**Đội ngũ**	**người**	66						
	Trong đó :								
	- Viên chức	người	67						
4.	**Xóa mù chữ**	**mức độ**	68						
V	**GIÁO DỤC KHUYẾT TẬT**								
	Giáo dục khuyết tật chuyên biệt								
1.	**Cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật**	**cơ sở**	69						
2.	**Học sinh khuyết tật**	**người**	70						
3.	**Đội ngũ**	**người**	71						
	Trong đó :								
	- Viên chức	người	72						

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 07. CN-TKTH: Báo cáo thống kê tổng hợp
Giáo dục Mầm non - Phổ thông - Thường xuyên - Khác
Kỳ báo cáo: Cuối năm học

I. Trường; Trung tâm:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01.CN-MN đến Biểu 06.CN-GDKT.

II. Nhóm/lớp, lớp:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01.CN-MN đến Biểu 06.CN-GDKT.

III. Học sinh:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01.CN-MN đến Biểu 06.CN-GDKT.

IV. Giáo viên:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01.CN-MN đến Biểu 06.CN-GDKT.

V. Phòng học:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01.CN-MN đến Biểu 06.CN-GDKT.

VI. Các tỷ lệ:

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Tỷ lệ học sinh lên lớp của cấp học (i) trong năm học (t) là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh được lên lớp trong năm học (t+1) so với tổng số học sinh của cấp học (i) ở năm t.

- Tỷ lệ học sinh lưu ban của cấp học (i) trong năm học (t) là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh không đáp ứng các điều kiện để được lên lớp, được học lưu ban trong năm học kế tiếp (t+1) so với tổng số học sinh của cấp học (i) trong năm học (t).

- Tỷ lệ học sinh bỏ học của cấp học (i) trong năm học (t) là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh bỏ học của cấp học (i) năm học (t) so với tổng số học sinh của cấp học (i) năm học (t).

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học chung là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học so với số học sinh học lớp 05 cuối năm học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học chung năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học năm học t}}{\text{Số học sinh lớp 05 cuối năm học t}} \times 100$$

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đúng độ tuổi là số phần trăm giữa số học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học so với số học sinh học lớp 05 cuối năm học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đúng tuổi năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học năm học t}}{\text{Số học sinh lớp 05 cuối năm học t}} \times 100$$

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học năm học (t) so với số học sinh lớp 01 đầu năm học (t-4).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học năm học t}}{\text{Số học sinh lớp 01 năm học t - 4}} \times 100$$

- Tỷ lệ học sinh được công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh được công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở so với số học sinh học ở lớp 09 đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS năm học t}}{\text{Số học sinh học ở lớp 09 đủ điều kiện xét tốt nghiệp năm học t}} \times 100$$

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở năm học (t) so với số học sinh lớp 06 đầu năm học (t-3).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THCS năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh tốt nghiệp THCS năm học t}}{\text{Số học sinh lớp 06 đầu năm học t-3}} \times 100$$

- Tỷ lệ học sinh được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông so với số học sinh học ở lớp 12 đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh được công nhận tốt nghiệp THPT năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh được công nhận tốt nghiệp ở lớp cuối cấp THPT năm học t}}{\text{Số học sinh ở lớp 12 đủ điều kiện xét tốt nghiệp năm học t}} \times 100$$

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông năm học (t) so với số học sinh lớp 10 đầu năm học (t-2).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THPT năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh được công nhận tốt nghiệp THPT năm học t}}{\text{Số học sinh lớp 10 đầu năm học t-2}} \times 100$$

VII: Phổ cập giáo dục:

Khái niệm, phương pháp tính như Biểu 07.ĐN-TKTH.

VIII. Cách ghi biểu:

1. Giáo dục Mầm non - Phổ thông - Thường xuyên - Khác

- Cột 1, 3, 5: Ghi tổng số trường, lớp, học sinh, giáo viên... (tổng số, công lập và ngoài công lập) tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2, 4, 6: Ghi số lượng trường, lớp, học sinh, giáo viên ... (tổng số, công lập và ngoài công lập) tăng hoặc giảm so với số liệu đầu năm học tương ứng với các dòng của cột A.

2. Phổ cập giáo dục

- Cột 1: Ghi mức độ của đơn vị cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương được công nhận phổ cập tương ứng với các dòng ở cột A.

IX. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp báo cáo thống kê các cấp học từ Biểu 01.CN-MN, Biểu 02.CN-TH, Biểu 03.CN-THCS, Biểu 04.CN-THPT, Biểu 05.CN-GDTX và Biểu 06.CN-GDKT của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 09.N-DBĐH

Ban hành theo Thông tư số 25/2024/TT-BGDĐT
ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ DỰ BỊ ĐẠI HỌC

Kỳ báo cáo: Năm học 20xx - 20xx
(Có tại ngày 31 tháng 12)

Đơn vị báo cáo:
Trường.....
Cơ quan chủ quản ...
Tỉnh/TP (trụ sở chính)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

I	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4
1.1.	**Quy mô học sinh**	**người**	01				
	Chia theo lớp *(theo khối thi)*						
	- Lớp ...	người	02				
	- Lớp	người	03				
	Chia theo tuổi:						
	- 16 tuổi	người	04				
	- 17 tuổi	người	05				
	- 18 tuổi	người	06				
	- 19 tuổi	người	07				
	- 20 tuổi	người	08				
	- ...	người	09				
	Trong đó:						
	- Học sinh khuyết tật	người	10				
1.2.	**Số lớp**	**lớp**	11				

II	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Phân loại			Trong đó		
					Viên chức		Hợp đồng lao động	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	**người**	12							
2.1.	**Cán bộ quản lý**	**người**	13							
	Chia ra									
	- Hiệu trưởng	người	14							
	- Phó hiệu trưởng	người	15							
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học sư phạm	người	16							
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	17							
	- Thạc sĩ	người	18							
	- Tiến sĩ và TSKH	người	19							
	- Khác	người	20							
2.2.	**Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**	**người**	21							
2.2.1.	**Giáo viên**	**người**	22							
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học sư phạm	người	23							
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	24							
	- Thạc sĩ	người	25							
	- Tiến sĩ và TSKH	người	26							
	- Khác	người	27							
	Chia theo chức danh nghề nghiệp									
	- Giáo viên dự bị đại học hạng I	người	28							
	- Giáo viên dự bị đại học hạng II	người	29							
	- Giáo viên dự bị đại học hạng III	người	30							

II	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Phân loại			Trong đó		
					Viên chức		Hợp đồng lao động	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn			Tổng số	Nữ
	Chia theo độ tuổi									
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	31							
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	32							
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	33							
	- Từ 50 - 59 tuổi	người	34							
	- ≥ 60 tuổi	người	35							
	Trong đó:									
	- Kiêm nhiệm làm giáo vụ	người	36							
	- Kiêm nhiệm làm tư vấn học sinh	người	37							
	- Kiêm nhiệm làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	người	38							
	- Kiêm nhiệm làm VTVL chuyên môn dùng chung	người	39							
	- Giáo viên tuyển mới trong năm học	người	40							
	- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học	người	41							
	- Giáo viên nghỉ hoặc chuyển đi trong năm học	người	42							
2.2.2.	**Thiết bị, thí nghiệm**	**người**	43							
2.2.3.	**Giáo vụ**	**người**	44							
2.2.4.	**Tư vấn học sinh**	**người**	45							
2.2.5.	**Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật**	**người**	46							
2.2.6.	**Khác**	**người**	47							
2.3.	**Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung**	**người**	48							
	Chia ra:									
	- Thư viện	người	49							
	- Quản trị công sở	người	50							
	- Văn thư	người	51							

II	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Phân loại			Trong đó		
					Viên chức		Hợp đồng lao động	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn			Tổng số	Nữ
	- Thủ quỹ	người	52							
	- Kế toán	người	53							
	- Y tế trường học	người	54							
	- Công nghệ thông tin, an toàn thông tin	người	55							
	- Khác	người	56							
	- Kiêm nhiệm 2 hoặc 3 VTVL chuyên môn dùng chung	người	57							
2.4.	**Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ**	**người**	58							
	Chia ra:									
	- Nhân viên bảo vệ	người	59							
	- Nhân viên nấu ăn	người	60							
	- Nhân viên phục vụ	người	61							
	- Khác	người	62							

III	Phòng học tập	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
					Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4
	Tổng số	**phòng**	63				
3.1.	**Phòng học**	**phòng**	64				
3.2.	**Phòng học bộ môn**	**phòng**	65				
	- Âm nhạc	phòng	66				
	- Mỹ thuật	phòng	67				
	- Công nghệ	phòng	68				
	- Khoa học xã hội	phòng	69				
	- Tin học	phòng	70				
	- Ngoại ngữ	phòng	71				
	- Vật lý	phòng	72				
	- Hóa học	phòng	73				
	- Sinh học	phòng	74				
3.3.	**Phòng đa chức năng**	**phòng**	75				

……, ngày..... tháng.....năm…..

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 09.N-DBĐH: Báo cáo thống kê Dự bị Đại học

Phần I. Trường

Trường dự bị đại học thuộc loại trường chuyên biệt. Nhà nước thành lập trường dự bị đại học cho con em dân tộc thiểu số, con em các gia đình dân tộc định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhằm góp phần đào tạo tạo nguồn cán bộ cho các vùng này.

Phần II. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh dự bị đại học là những học sinh người dân tộc thiểu số, con em các gia đình dân tộc định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhằm góp phần đào tạo nguồn cán bộ cho các vùng này.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lượng học sinh nữ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số lượng học sinh nữ dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các trường dự bị đại học, các cơ sở giáo dục có đào tạo hệ dự bị đại học báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Đội ngũ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường dự bị đại học.

- Giáo viên dự bị đại học là người đã tốt nghiệp cử nhân sư phạm, cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên hoặc có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành gồm giáo viên, giáo vụ, thiết bị, thí nghiệm, tư vấn học sinh, hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

- Chức danh nghề nghiệp của giáo viên dự bị đại học là các giáo viên dự bị đại học đạt các tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức..., được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp (hạng, mã số) theo quy định hiện hành.

- Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung gồm thư viện, quản trị công sở, kế toán, thủ quỹ, văn thư, y tế trường học, công nghệ thông tin, an toàn thông tin.

- Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ gồm nhân viên bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên nấu ăn.

- Viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010 và Khoản 2, Điều 2, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức số 52/2019/QH14 ngày 25 tháng 11 năm 2019.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và các vị trí việc làm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên và các vị trí việc làm là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên và các vị trí việc làm là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên và các vị trí việc làm làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên và các vị trí việc làm là nữ tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ, giáo viên và các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số nữ cán bộ, giáo viên và các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các trường dự bị đại học, các cơ sở giáo dục có đào tạo hệ dự bị đại học báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Phòng học tập

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phòng học tập là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp để học tập. Phòng học tập gồm phòng học, phòng học bộ môn, phòng đa chức năng.

- Loại phòng:

+ Phòng kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng trên 20 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu chắc bền.

+ Phòng bán kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng dưới 20 năm và hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc trong đó phần kết cấu chịu lực chính là bắt buộc theo quy định.

+ Phòng tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất...

mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tận dụng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phòng tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số phòng kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số phòng bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi số phòng tạm tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các trường dự bị đại học, các cơ sở giáo dục có đào tạo hệ dự bị đại học báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 10.N-ĐTGDMNCĐ

Ban hành theo Thông tư số 25/2024/TT-BGDĐT ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ
ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

Kỳ báo cáo: Năm học 20xx - 20xx

(Có tại ngày 31 tháng 12)

Đơn vị báo cáo:

Trường ....

Cấp quản lý: *TW/ĐP*

Cơ quan quản lý trực tiếp

Loại hình: CL/NCL

Tỉnh/TP (trụ sở chính)

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

I	Sinh viên	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô								Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia theo năm đào tạo				Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	Dân tộc thiểu số			Nữ	Dân tộc thiểu số		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Gia hạn, bảo lưu, v.v..		Nữ	Dân tộc thiểu số		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ							Tổng	Nữ				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số	**người**	01																				
1.1.	**Chia theo hình thức đào tạo**																						
1.1.1.	**Chính quy**	**người**	02																				
	Trong đó:																						
	- Cử tuyển	người	03																				
	- Đào tạo đối với người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng	người	04																				
	- Đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp	người	05																				
1.1.2.	**Vừa làm vừa học**	**người**	06																				
	Trong đó:																						
	- Cử tuyển	người	07																				
	- Đào tạo đối với người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng	người	08																				
	- Đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp	người	09																				
1.2.	**Chia theo độ tuổi**																						
	15	người	10																				
	16	người	11																				

I	Sinh viên	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô								Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia theo năm đào tạo				Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	Dân tộc thiểu số			Nữ	Dân tộc thiểu số		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Gia hạn, bảo lưu, v.v..		Nữ	Dân tộc thiểu số		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ							Tổng	Nữ				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	17	người	12																				
	18	người	13																				
	19	người	14																				
	20	người	15																				
	21	người	16																				
	22	người	17																				
	23	người	18																				
	24	người	19																				
	25	người	20																				
	26	người	21																				
	27	người	22																				
	28	người	23																				
	29	người	24																				
	30	người	25																				
	31	người	26																				
	32	người	27																				
	33	người	28																				
	34	người	29																				
	≥ 35 tuổi	người	30																				
1.3.	**Trong tổng số có:**																						
1.3.1.	Sinh viên khuyết tật	người	31																				
1.3.2.	Sinh viên nước ngoài	người	32																				
	Chia theo quốc gia:																						
	- Lào	người	33																				
	- Campuchia	người	34																				
	- Trung Quốc	người	35																				
	- . . .	người	36																				

II	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Đối với trường cao đẳng sư phạm							Đối với trường có ngành đào tạo giáo viên						
				Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn						HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số	**người**	37														
2.1.	**VTVL Lãnh đạo, quản lý**	**người**	38														
2.1.1.	**Lãnh đạo, quản lý trường CĐSP**	**người**	39														
	Chia ra																
	- Chủ tịch hội đồng trường	người	40														
	- Hiệu trưởng	người	41														
	- Phó hiệu trưởng	người	42														
	Trong đó:																
	- Giáo sư	người	43														
	- Phó giáo sư	người	44														
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	45														
	Chia theo trình độ đào tạo																
	- Đại học	người	46														
	- Thạc sĩ	người	47														
	- Tiến sĩ và TSKH	người	48														
	- Khác	người	49														
2.1.2.	**Các tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc trường cao đẳng sư phạm**	**người**	50														
	Chia ra																
	- Trưởng Khoa/Phòng/Giám đốc trung tâm và tương đương	người	51														
	- Phó trưởng Khoa/Phòng/ Phó Giám đốc trung tâm và tương đương	người	52														
	Trong đó:																
	- Giáo sư	người	53														

(không kê khai)

II	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Đối với trường cao đẳng sư phạm							Đối với trường có ngành đào tạo giáo viên						
				Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn						HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	- Phó giáo sư	người	54								*(không kê khai)*						
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	55														
	Chia theo trình độ đào tạo																
	- Đại học	người	56														
	- Thạc sĩ	người	57														
	- Tiến sĩ và TSKH	người	58														
	- Khác	người	59														
2.1.3.	**Các tổ chức, đơn vị cấu thành tổ chức, đơn vị của trường cao đẳng sư phạm**	**người**	60														
	Chia ra																
	- Trưởng bộ môn và tương đương	người	61														
	- Phó trưởng bộ môn và tương đương	người	62														
	Trong đó:																
	- Giáo sư	người	63														
	- Phó giáo sư	người	64														
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	65														
	Chia theo trình độ đào tạo																
	- Đại học	người	66														
	- Thạc sĩ	người	67														
	- Tiến sĩ và TSKH	người	68														
	- Khác	người	69														
2.2.	**VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**	**người**	70														
2.2.1.	**VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành giáo dục và đào tạo**	**người**	71														

II	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Đối với trường cao đẳng sư phạm							Đối với trường có ngành đào tạo giáo viên						
				Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn						HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2.2.1.1.	**Giảng viên cơ hữu**	**người**	72														
	Trong đó:																
	- Giáo sư	người	73														
	- Phó giáo sư	người	74														
	Chia theo trình độ đào tạo																
	- Đại học	người	75														
	- Thạc sĩ	người	76														
	- Tiến sĩ và TSKH	người	77														
	- Khác	người	78														
	Chia theo chức danh nghề nghiệp																
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	người	79														
	- Giảng viên chính (hạng II)	người	80														
	- Giảng viên (hạng III)	người	81														
	- Trợ giảng (hạng III)	người	82														
	- Giảng viên CĐSP cao cấp (hạng I)	người	83														
	- Giảng viên CĐSP chính (hạng II)	người	84														
	- Giảng viên CĐSP (hạng III)	người	85														
	- Giảng viên thực hành chính (hạng II)	người	86														
	- Giảng viên thực hành (hạng III)	người	87														
	Chia theo độ tuổi																
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	88														
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	89														
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	90														
	- Từ 50 - 59 tuổi	người	91														
	- ≥ 60 tuổi	người	92														

II	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Đối với trường cao đẳng sư phạm							Đối với trường có ngành đào tạo giáo viên						
				Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn						HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Giảng viên tuyển mới trong năm	người	93														
	Giảng viên nghỉ hưu trong năm	người	94														
	Giảng viên nghỉ hoặc chuyển đi trong năm	người	95														
2.2.1.2.	**Giảng viên toàn thời gian** *(không phải giảng viên cơ hữu)*	**người**	96														
	Trong đó:																
	- Giáo sư	người	97														
	- Phó giáo sư	người	98														
	Chia theo trình độ đào tạo																
	- Đại học	người	99														
	- Thạc sĩ	người	100														
	- Tiến sĩ và TSKH	người	101														
	- Khác	người	102														
	Chia theo chức danh nghề nghiệp																
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	người	103														
	- Giảng viên chính (hạng II)	người	104														
	- Giảng viên (hạng III)	người	105		*(không kê khai)*							*(không kê khai)*					
	- Trợ giảng (hạng III)	người	106														
	- Giảng viên CĐSP cao cấp (hạng I)	người	107														
	- Giảng viên CĐSP chính (hạng II)	người	108														
	- Giảng viên CĐSP (hạng III)	người	109														
	- Giảng viên thực hành chính (hạng II)	người	110														
	- Giảng viên thực hành (hạng III)	người	111														
	Chia theo độ tuổi																
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	112														

II	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Đối với trường cao đẳng sư phạm							Đối với trường có ngành đào tạo giáo viên						
				Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn						HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	113														
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	114														
	- Từ 50 - 59 tuổi	người	115														
	- ≥ 60 tuổi	người	116														
2.2.1.3.	**Giảng viên thỉnh giảng**	**người**	117														
	Trong đó:																
	- Giáo sư	người	118														
	- Phó giáo sư	người	119														
	Chia theo trình độ đào tạo																
	- Đại học	người	120														
	- Thạc sĩ	người	121														
	- Tiến sĩ và TSKH	người	122														
	- Khác	người	123														
	Chia theo chức danh nghề nghiệp				*(không kê khai)*							*(không kê khai)*					
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	người	124														
	- Giảng viên chính (hạng II)	người	125														
	- Giảng viên (hạng III)	người	126														
	- Các chức danh nghề nghiệp khác	người	127														
	Chia theo độ tuổi																
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	128														
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	129														
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	130														
	- Từ 50 - 59 tuổi	người	131														
	- ≥ 60 tuổi	người	132														

II	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Đối với trường cao đẳng sư phạm							Đối với trường có ngành đào tạo giáo viên						
				Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn						HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2.2.2.	**VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành khác (không phải chuyên ngành giáo dục và đào tạo)**	**người**	133														
2.3.	**VTVL chuyên môn dùng chung** *(cán bộ, chuyên viên các phòng/ban/trung tâm thuộc, trực thuộc trường CĐSP)*	**người**	134														
	- Lĩnh vực hợp tác quốc tế	người	135														
	- Lĩnh vực pháp chế	người	136														
	- Lĩnh vực tổ chức cán bộ, thi đua khen thưởng	người	137														
	- Lĩnh vực văn phòng	người	138														
	- Lĩnh vực kế hoạch, tài chính	người	139														
	- Lĩnh vực y tế	người	140														
	- Lĩnh vực công nghệ thông tin, an toàn thông tin	người	141														
	- Lĩnh vực khác	người	142														
2.4.	**VTVL hỗ trợ phục vụ**	**người**	143														
	- Nhân viên kỹ thuật	người	144														
	- Nhân viên phục vụ	người	145														
	- Nhân viên bảo vệ	người	146														
	- Nhân viên lái xe	người	147														
	- Nhân viên khác	người	148														

(không kê khai)

III	Phòng học, phòng chức năng của trường cao đẳng sư phạm	Mã số	Tổng số		Tổng số chia ra					
					Kiên cố		Bán kiên cố		Tạm	
			Phòng	Diện tích (m2)	Số phòng	Diện tích (m2)	Số phòng	Diện tích (m2)	Số phòng	Diện tích (m2)
	A	B	1	2	5	6	7	8	9	10
3.1.	**Phòng học**	149								
	Chia ra:									
	- Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	150								
	- Phòng học từ 50 chỗ đến 200 chỗ	151								
	- Phòng học dưới 50 chỗ	152								
	Trong đó:									
	- Phòng học máy tính	153								
	- Phòng học ngoại ngữ	154								
	- Phòng học nhạc, hoạ	155								
	- Phòng học đa năng	156								
3.2.	**Phòng chức năng**	157								
	- Thư viện, Trung tâm học liệu	158								
	- Phòng thí nghiệm	159								
	- Xưởng thực hành	160								
	- Nhà tập đa năng	161								
	- Nhà hiệu bộ/nhà làm việc	162								
3.3.	**Diện tích khác:**									
	- Ký túc xá/ khu nội trú	163								
	- Bể bơi	164								
	- Sân vận động	165								

....., ngày..... tháng.....năm.....

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 10.N-ĐTGDMNCĐ

Báo cáo thống kê Đào tạo ngành giáo dục mầm non trình độ cao đẳng

Phần I. Khái niệm chung

- Cơ sở đào tạo có đào tạo ngành giáo dục mầm non trình độ cao đẳng gồm: Đại học, trường đại học, học viện, trường cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng có đào tạo ngành giáo dục mầm non trình độ cao đẳng.

- Hình thức đào tạo chính quy là hình thức đào tạo theo các khóa tập trung toàn bộ thời gian do cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học thực hiện để đào tạo các trình độ cao đẳng.

- Hình thức vừa làm vừa học là hình thức đào tạo thường xuyên có hướng dẫn đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện linh hoạt về chương trình, thời gian, phương pháp, địa điểm đào tạo phù hợp với yêu cầu của người học.

Phần II. Sinh viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Sinh viên cao đẳng ngành giáo dục mầm non là người đang theo học ngành giáo dục mầm non trình độ cao đẳng tại các trường cao đẳng, trường đại học, học viện có đào tạo ngành giáo dục mầm non.

- Sinh viên cử tuyển là sinh viên được tuyển sinh không qua thi tuyển để đào tạo cán bộ, công chức theo yêu cầu nhiệm vụ, vị trí việc làm và chỉ tiêu biên chế; đào tạo viên chức theo nhu cầu công việc, vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và quỹ tiền lương của đơn vị sự nghiệp công lập cho các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các dân tộc thiểu số chưa có hoặc có rất ít cán bộ đạt trình độ cao đẳng.

- Sinh viên tuyển mới là sinh viên mới được tuyển vào học ngành giáo dục mầm non trình độ cao đẳng.

- Sinh viên dân tộc thiểu số là sinh viên người các dân tộc không phải là người dân tộc Kinh.

- Sinh viên khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn (theo Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 Luật Người khuyết tật) và được học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục.

- Sinh viên nước ngoài là sinh viên từ các quốc gia khác đến học tập tại các cơ sở giáo dục của Việt Nam.

2. Cách ghi biểu.

- Cột 1: Ghi tổng số sinh viên tuyển mới tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số sinh viên tuyển mới là nữ tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số sinh viên tuyển mới là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số sinh viên tuyển mới là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số sinh viên đang học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số sinh viên đang học là nữ tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi tổng số sinh viên đang học là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số sinh viên đang học là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9, 10, 11: Ghi số sinh viên đang học chia theo năm thứ nhất, năm thứ 2 và năm thứ 3 tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi số sinh viên đang trong thời gian gia hạn hoặc bảo lưu kết quả theo quy định tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 13: Ghi tổng số sinh viên tốt nghiệp tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 14: Ghi số sinh viên tốt nghiệp là nữ tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 15: Ghi tổng số sinh viên tốt nghiệp là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 16: Ghi số sinh viên tốt nghiệp là nữ người dân tộc thiêu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 17, 18, 19, 20: Ghi số sinh viên tốt nghiệp được phân loại (xuất sắc, giỏi, khá, trung bình) tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các đại học, trường đại học, học viện, trường cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng có ngành đào tạo ngành giáo dục mầm non báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Đội ngũ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý bao gồm chủ tịch hội đồng trường, hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường cao đẳng sư phạm; Cán bộ lãnh đạo, quản lý các tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc trường cao đẳng sư phạm; Cán bộ lãnh đạo, quản lý các tổ chức, đơn vị cấu thành tổ chức, đơn vị của trường cao đẳng sư phạm theo quy định hiện hành.

- Giảng viên ở trường cao đẳng sư phạm và giảng viên chuyên ngành sư phạm ở các trường có đào tạo ngành giáo dục mầm non trình độ cao đẳng.

+ Giảng viên cơ hữu của trường công lập là giảng viên được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định về số lượng người làm việc và vị trí việc làm giảng viên trong đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Giảng viên cơ hữu của trường tư thục là người lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn 3 năm hoặc hợp đồng không xác định thời hạn theo Bộ luật Lao động, không là công chức hoặc viên chức nhà nước, không đang làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác; do trường trả lương và chi trả các khoản khác thuộc chế độ, chính sách đối với người lao động theo các quy định hiện hành.

+ Giảng viên toàn thời gian (không phải giảng viên cơ hữu) là giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên, làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo theo quy định hiện hành về chế độ làm việc của giảng viên (bao gồm cả giảng viên hướng dẫn thực hành, thí nghiệm), đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác.

+ Giảng viên thỉnh giảng là người có đủ tiêu chuẩn của nhà giáo được cơ sở giáo dục mời giảng dạy tại cơ sở giáo dục.

- Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành khác (không phải chuyên ngành giáo dục), vị trí việc làm chuyên môn dùng chung, vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ theo quy định hiện hành.

- Viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010 và Khoản 2, Điều 2, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức số 52/2019/QH14 ngày 25 tháng 11 năm 2019.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giảng viên và các vị trí việc làm trường cao đẳng sư phạm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số cán bộ quản lý, giảng viên và các vị trí việc làm trường cao đẳng sư phạm là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số cán bộ quản lý, giảng viên và các vị trí việc làm trường cao đẳng sư phạm là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số cán bộ quản lý, giảng viên và các vị trí việc làm trường cao đẳng sư phạm làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giảng viên và các vị trí việc làm trường cao đẳng sư phạm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ, giảng viên và các vị trí việc làm trường cao đẳng sư phạm là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ, giảng viên và các vị trí việc làm trường cao đẳng sư phạm là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi tổng số giảng viên chuyên ngành sư phạm của các trường có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi số giảng viên chuyên ngành sư phạm của các trường có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số giảng viên chuyên ngành sư phạm của các trường có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số giảng viên chuyên ngành sư phạm của các trường có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi số giảng viên chuyên ngành sư phạm là nữ của các trường có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 13: Ghi số giảng viên chuyên ngành sư phạm của các trường có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 14: Ghi số giảng viên chuyên ngành sư phạm của các trường có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các đại học, trường đại học, học viện, trường cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng có đào tạo ngành giáo dục mầm non báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Phòng học, phòng chức năng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phòng học/giảng đường là cơ sở vật chất của trường học, nơi người học thường xuyên đến để học tập.

- Phòng chức năng là phòng phục vụ cho các nhu cầu học tập của người học.

- Loại phòng:

+ Phòng kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng trên 20 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu chắc bền.

+ Phòng bán kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng dưới 20 năm và hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc trong đó phần kết cấu chịu lực chính là bắt buộc theo quy định.

+ Phòng tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên, gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tận dụng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi cột:

- Cột 1, 2: Ghi tổng số phòng và diện tích tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3, 4: Ghi số phòng và diện tích loại phòng kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5, 6: Ghi số phòng và diện tích loại phòng bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7, 8: Ghi số phòng và diện tích loại phòng tạm tương ứng với các dòng của cột A;

3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các đại học, trường đại học, học viện, trường cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng có ngành đào tạo ngành giáo dục mầm non báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 11.N-GDĐH

Ban hành theo Thông tư số 25/2024/TT-BGDĐT ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Kỳ báo cáo: Năm học 20xx - 20xx
(Có tại ngày 31 tháng 12)

Đơn vị báo cáo:
Cơ sở đào tạo ĐH
Cấp quản lý: *TW/ĐP*
Cơ quan quản lý trực tiếp
Loại hình: *CL/NCL*
Tỉnh/TP (trụ sở chính)

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô											Thôi học, bỏ học	Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia năm theo chương trình đào tạo								Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	DTTS			Nữ	DTTS		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Năm thứ 6	Gia hạn, bảo lưu, v.v..			Nữ	DTTS		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ											Tổng	Nữ					
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số	**người**	01																								
1.1.	**Sinh viên đại học**	**người**	02																								
1.1.1.	**Chia theo hình thức đào tạo**																										
1.1.1.1.	**Chính quy**	**người**	03																								
	Trong đó:																										
	- Cử tuyển	người	04																								
	- Đào tạo đối với người đã có bằng tốt nghiệp đại học	người	05																								
	- Đào tạo liên thông từ trình độ cao đẳng	người	06																								
	- Đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp	người	07																								
1.1.1.2.	**Vừa làm vừa học**	**người**	08																								
	Trong đó:																										
	- Đào tạo đối với người đã có bằng tốt nghiệp đại học	người	09																								
	- Đào tạo liên thông từ trình độ cao đẳng	người	10																								
	- Đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp	người	11																								

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô											Thôi học, bỏ học	Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia năm theo chương trình đào tạo								Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	DTTS			Nữ	DTTS		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Năm thứ 6	Gia hạn, bảo lưu, v.v..			Nữ	DTTS		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ											Tổng	Nữ					
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1.1.1.3	**Đào tạo từ xa**	**người**	12																								
	Chia theo độ tuổi																										
1.1.2.	*(chung các hình thức)*																										
	16	người	13																								
	17	người	14																								
	18	người	15																								
	19	người	16																								
	20	người	17																								
	21	người	18																								
	22	người	19																								
	23	người	20																								
	24	người	21																								
	25	người	22																								
	26	người	23																								
	27	người	24																								
	28	người	25																								
	29	người	26																								
	30	người	27																								
	31	người	28																								
	32	người	29																								
	33	người	30																								
	34	người	31																								
	35-39	người	32																								
	40-44	người	33																								
	45-49	người	34																								
	50-54	người	35																								
	55-59	người	36																								
	≥ 60	người	37																								
1.1.3.	**Trong tổng số có:**																										
1.1.3.1.	Sinh viên khuyết tật	người	38																								

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô											Thôi học, bỏ học	Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia năm theo chương trình đào tạo								Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	DTTS			Nữ	DTTS		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Năm thứ 6	Gia hạn, bảo lưu, v.v..			Nữ	DTTS		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ											Tổng	Nữ					
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1.1.3.2.	Sinh viên thuộc khu vực nông thôn	người	39																								
1.1.3.3.	Sinh viên nước ngoài	người	40																								
	Chia theo quốc gia:																										
	- Lào	người	41																								
	- Campuchia	người	42																								
	- Trung Quốc	người	43																								
	- . . .	người	44																								
1.1.4.	**Chia theo Lĩnh vực/ Nhóm ngành/Ngành**																										
	- Ngành	người	45																								
	- Ngành	người	46																								
	- Ngành	người	47																								
	- ...	người	48																								
1.2.	**Học viên cao học**	**người**	49																								
1.2.1.	**Chia theo hình thức đào tạo**																										
1.2.1.1.	**Chính quy**	**người**	50																								
1.2.1.2.	**Vừa làm vừa học**	**người**	51																								
1.2.2.	**Chia theo độ tuổi** *(chung các hình thức)*																										
	20	người	52																								
	21	người	53																								
	22	người	54																								
	23	người	55																								
	24	người	56																								
	25	người	57																								
	26	người	58																								
	27	người	59																								

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô											Thôi học, bỏ học	Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia năm theo chương trình đào tạo								Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	DTTS			Nữ	DTTS		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Năm thứ 6	Gia hạn, bảo lưu, v.v..			Nữ	DTTS		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ											Tổng	Nữ					
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	28	người	60																								
	29	người	61																								
	30	người	62																								
	31	người	63																								
	32	người	64																								
	33	người	65																								
	34	người	66																								
	35-39	người	67																								
	40-44	người	68																								
	45-49	người	69																								
	50-54	người	70																								
	55-59	người	71																								
	≥ 60	người	72																								
1.2.3.	**Trong tổng số có:**																										
1.2.3.1.	Học viên khuyết tật	người	73																								
1.2.3.2.	Học viên thuộc khu vực nông thôn	người	74																								
1.2.3.3.	Học viên nước ngoài	người	75																								
	Chia theo quốc gia:																										
	- Lào	người	76																								
	- Campuchia	người	77																								
	- Trung Quốc	người	78																								
	- . . .	người	79																								
1.2.4.	**Chia theo Lĩnh vực/ Nhóm ngành/ Ngành**																										
	- Ngành	người	80																								
	- Ngành	người	81																								
	- Ngành	người	82																								
	- ...	người	83																								

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô											Thôi học, bỏ học	Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia năm theo chương trình đào tạo								Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	DTTS			Nữ	DTTS		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Năm thứ 6	Gia hạn, bảo lưu, v.v..			Nữ	DTTS		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ											Tổng	Nữ					
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1.3.	**Nghiên cứu sinh**	**người**	84																								
1.3.1.	**Chia theo độ tuổi**																										
	20	người	85																								
	21	người	86																								
	22	người	87																								
	23	người	88																								
	24	người	89																								
	25	người	90																								
	26	người	91																								
	27	người	92																								
	28	người	93																								
	29	người	94																								
	30	người	95																								
	31	người	96																								
	32	người	97																								
	33	người	98																								
	34	người	99																								
	35-39	người	100																								
	40-44	người	101																								
	45-49	người	102																								
	50-54	người	103																								
	55-59	người	104																								
	≥ 60	người	105																								
1.3.2.	**Trong tổng số có:**																										
1.3.2.1.	Nghiên cứu sinh khuyết tật	người	106																								
1.3.2.2.	Nghiên cứu sinh thuộc khu vực nông thôn	người	107																								
1.3.2.3.	Nghiên cứu sinh nước ngoài	người	108																								
	Chia theo quốc gia:																										
	- Lào	người	109																								

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô											Thôi học, bỏ học	Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia năm theo chương trình đào tạo								Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	DTTS			Nữ	DTTS		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Năm thứ 6	Gia hạn, bảo lưu, v.v..			Nữ	DTTS		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ											Tổng	Nữ				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	- Campuchia	người	110																								
	- Trung Quốc	người	111																								
	- . . .	người	112																								
1.3.3.	**Chia theo Lĩnh vực/ Nhóm ngành/ Ngành**																										
	- Ngành	người	113																								
	- Ngành	người	114																								
	- Ngành	người	115																								
	- ...	người	116																								

I1	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	*Trong đó*					
					Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	**người**	117							
2.1.	**VTVL Lãnh đạo, quản lý**	**người**	118							
2.1.1	**Đại học**	**người**	119							
2.1.1.1.	**Lãnh đạo, quản lý Đại học**	**người**	120							
	Chia ra									
	- Chủ tịch hội đồng đại học	người	121							
	- Giám đốc đại học	người	122							
	- Phó Giám đốc đại học	người	123							
	Trong đó:									
	- Giáo sư	người	124							
	- Phó giáo sư	người	125							
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	126							
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học	người	127							
	- Thạc sĩ	người	128							
	- Tiến sĩ và TSKH	người	129							
	- Chuyên khoa I	người	130							
	- Chuyên khoa II	người	131							
	- Bác sĩ nội trú	người	132							
	- Khác	người	133							
2.1.1.2.	**Lãnh đạo, quản lý các tổ chức, đơn vị thành viên, thuộc và trực thuộc đại học**	**người**	134							
	Chia ra									
	- Chủ tịch hội đồng trường đại học/học viện	người	135							
	- Hiệu trưởng,Viện trưởng, Giám đốc và tương đương	người	136							

I1	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	*Trong đó*					
					Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	- Phó Hiệu trưởng, Phó Viện trưởng, Phó Giám đốc và tương đương	người	137							
	- Chánh Văn phòng đại học, Trưởng ban và tương đương	người	138							
	- Phó Chánh Văn phòng đại học, Phó Trưởng ban và tương đương	người	139							
	- Trưởng khoa, Giám đốc Trung tâm và tương đương	người	140							
	- Phó Trưởng khoa, Phó Giám đốc Trung tâm và tương đương	người	141							
	Trong đó:									
	- Giáo sư	người	142							
	- Phó giáo sư	người	143							
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	144							
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học	người	145							
	- Thạc sĩ	người	146							
	- Tiến sĩ và TSKH	người	147							
	- Chuyên khoa I	người	148							
	- Chuyên khoa II	người	149							
	- Bác sĩ nội trú	người	150							
	- Khác	người	151							
2.1.1.3.	**Lãnh đạo, quản lý các tổ chức, đơn vị cấu thành tổ chức, đơn vị của đại học**	**người**	152							
	Chia ra									
	- Trưởng Khoa,Viện trưởng, Giám đốc Trung tâm, Hiệu trưởng và tương đương	người	153							
	- Phó Trưởng Khoa, Phó Viện trưởng, Phó Giám đốc Trung tâm, Phó Hiệu trưởng và tương đương	người	154							

I1	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	*Trong đó*					
					Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	- Trưởng phòng và tương đương	người	155							
	- Phó Trưởng phòng và tương đương	người	156							
	- Trưởng phòng thí nghệm, Giám đốc chương trình, giám đốc xưởng và tương đương	người	157							
	- Phó Trưởng phòng thí nghệm, Phó Giám đốc chương trình, Phó Giám đốc xưởng và tương đương	người	158							
	Trong đó:									
	- Giáo sư	người	159							
	- Phó giáo sư	người	160							
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	161							
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học	người	162							
	- Thạc sĩ	người	163							
	- Tiến sĩ và TSKH	người	164							
	- Chuyên khoa I	người	165							
	- Chuyên khoa II	người	166							
	- Bác sĩ nội trú	người	167							
	- Khác	người	168							
2.1.2.	**Trường đại học/học viện**	**người**	169							
2.1.2.1.	**Lãnh đạo, quản lý trường đại học/ học viện**	**người**	170							
	Chia ra									
	- Chủ tịch hội đồng trường/học viện	người	171							
	- Hiệu trưởng/Giám đốc	người	172							
	- Phó hiệu trưởng/Phó giám đốc	người	173							
	Trong đó:									
	- Giáo sư	người	174							

					Trong đó					
					Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
I1	**Đội ngũ**	**Đơn vị tính**	**Mã số**	**Tổng số**	Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	- Phó giáo sư	người	175							
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	176							
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học	người	177							
	- Thạc sĩ	người	178							
	- Tiến sĩ và TSKH	người	179							
	- Chuyên khoa I	người	180							
	- Chuyên khoa II	người	181							
	- Bác sĩ nội trú	người	182							
	- Khác	người	183							
2.1.2.2.	**Lãnh đạo, quản lý các tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc trường đại học/học viện**	**người**	184							
	Chia ra									
	- Trưởng Khoa/Phòng,Giám đốc trung tâm/ban QL/Thư viện/Xưởng và tương đương	người	185							
	- Phó trưởng Khoa/Phòng, Phó Giám đốc trung tâm/ban QL/Thư viện/Xưởng và tương đương và tương đương	người	186							
	- Hiệu trưởng trường thuộc trường ĐH	người	187							
	- Phó Hiệu trưởng trường thuộc trường ĐH	người	188							
	Trong đó:									
	- Giáo sư	người	189							
	- Phó giáo sư	người	190							
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	191							
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học	người	192							
	- Thạc sĩ	người	193							

I1	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	*Trong đó*					
					Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	- Tiến sĩ và TSKH	người	194							
	- Chuyên khoa I	người	195							
	- Chuyên khoa II	người	196							
	- Bác sĩ nội trú	người	197							
	- Khác	người	198							
2.1.2.3.	**Lãnh đạo, quản lý các tổ chức, đơn vị cấu thành tổ chức, đơn vị của trường đại học/học viện**	**người**	199							
	- Trưởng khoa thuộc phân hiệu, Trưởng phòng thí nghiệm và tương đương	người	200							
	- Phó Trưởng khoa thuộc phân hiệu, Phó Trưởng phòng thí nghiệm và tương đương	người	201							
	Trong đó:									
	- Giáo sư	người	202							
	- Phó giáo sư	người	203							
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	204							
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học	người	205							
	- Thạc sĩ	người	206							
	- Tiến sĩ và TSKH	người	207							
	- Chuyên khoa I	người	208							
	- Chuyên khoa II	người	209							
	- Bác sĩ nội trú	người	210							
	- Khác	người	211							
2.2	**VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**	**người**	212							
2.2.1.	**VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành giáo dục và đào tạo**	**người**	213							

I1	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	*Trong đó*					
					Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
2.2.1.1.	**Giảng viên cơ hữu**	**người**	214							
	Trong đó:									
	- Giáo sư	người	215							
	- Phó giáo sư	người	216							
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học	người	217							
	- Thạc sĩ	người	218							
	- Tiến sĩ và TSKH	người	219							
	- Chuyên khoa I	người	220							
	- Chuyên khoa II	người	221							
	- Bác sĩ nội trú	người	222							
	- Khác	người	223							
	Chia theo chức danh nghề nghiệp									
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	người	224							
	- Giảng viên chính (hạng II)	người	225							
	- Giảng viên (hạng III)	người	226							
	- Trợ giảng (hạng III)	người	227							
	- Giảng viên thực hành chính (hạng II)	người	228							
	- Giảng viên thực hành (hạng III)	người	229							
	Chia theo độ tuổi									
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	230							
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	231							
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	232							
	- Từ 50 - 59 tuổi	người	233							
	- ≥ 60 tuổi	người	234							
	Giảng viên tuyển mới trong năm	người	235							
	Giảng viên nghỉ hưu trong năm	người	236							
	Giảng viên nghỉ hoặc chuyển đi trong năm	người	237							

I1	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	*Trong đó*					
					Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
2.2.1.2.	**Giảng viên toàn thời gian** *(không phải giảng viên cơ hữu)*	**người**	238							
	Trong đó:									
	- Giáo sư	người	239							
	- Phó giáo sư	người	240							
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học	người	241							
	- Thạc sĩ	người	242							
	- Tiến sĩ và TSKH	người	243							
	- Chuyên khoa I	người	244							
	- Chuyên khoa II	người	245							
	- Bác sĩ nội trú	người	246							
	- Khác	người	247							
	Chia theo chức danh nghề nghiệp									
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	người	248							
	- Giảng viên chính (hạng II)	người	249							
	- Giảng viên (hạng III)	người	250							
	- Trợ giảng (hạng III)	người	251							
	- Giảng viên thực hành chính (hạng II)	người	252							
	- Giảng viên thực hành (hạng III)	người	253							
	Chia theo độ tuổi									
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	254							
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	255							
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	256							
	- Từ 50 - 59 tuổi	người	257							
	- ≥ 60 tuổi	người	258							

I1	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	*Trong đó*					
					Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
2.2.1.3.	**Giảng viên thỉnh giảng**	**người**	259							
	Trong đó:									
	- Giáo sư	người	260							
	- Phó giáo sư	người	261							
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học	người	262							
	- Thạc sĩ	người	263							
	- Tiến sĩ và TSKH	người	264							
	- Khác	người	265							
	Chia theo chức danh nghề nghiệp									
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	người	266							
	- Giảng viên chính (hạng II)	người	267							
	- Giảng viên (hạng III)	người	268							
	- Các chức danh nghề nghiệp khác	người	269							
	Chia theo độ tuổi									
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	270							
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	271							
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	272							
	- Từ 50 - 59 tuổi	người	273							
	- ≥ 60 tuổi	người	274							
2.2.2.	**VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành khác** *(không phải chuyên ngành giáo dục và đào tạo)*	**người**	275							

I1	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Trong đó					
					Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
2.3.	**VTVL chuyên môn dùng chung** *(cán bộ, chuyên viên các phòng/ban/trung tâm thuộc ,trực thuộc trường ĐH/HV)*	**người**	276							
	- Lĩnh vực hợp tác quốc tế	người	277							
	- Lĩnh vực pháp chế	người	278							
	- Lĩnh vực tổ chức cán bộ, thi đua khen thưởng	người	279							
	- Lĩnh vực văn phòng	người	280							
	- Lĩnh vực kế hoạch, tài chính	người	281							
	- Lĩnh vực y tế	người	282							
	- Lĩnh vực công nghệ thông tin, an toàn thông tin	người	283							
	- Lĩnh vực khác	người	284							
	Trong đó:									
	- Giáo sư	người	285							
	- Phó giáo sư	người	286							
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	287							
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Cao đẳng	người	288							
	- Đại học	người	289							
	- Thạc sĩ	người	290							
	- Tiến sĩ và TSKH	người	291							
	- Chuyên khoa I	người	292							
	- Chuyên khoa II	người	293							
	- Bác sĩ nội trú	người	294							
	- Khác	người	295							

I1	Đội ngũ	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	*Trong đó*					
					Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
2.4.	**VTVL hỗ trợ phục vụ**	**người**	296							
	- Nhân viên kỹ thuật	người	297							
	- Nhân viên phục vụ	người	298							
	- Nhân viên bảo vệ	người	299							
	- Nhân viên lái xe	người	300							
	- Nhân viên khác	người	301							

III	Phòng học, phòng chức năng	Mã số	Tổng số		Tổng số chia ra					
					Kiên cố		Bán kiên cố		Tạm	
			Phòng	Diện tích (m2)	Số phòng	Diện tích (m2)	Số phòng	Diện tích (m2)	Số phòng	Diện tích (m2)
	A	B	1	2	5	6	7	8	9	10
3.1.	**Phòng học**	302								
	Chia ra:									
	- Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	303								
	- Phòng học trên 100 chỗ đến 200 chỗ	304								
	- Phòng học từ 50 chỗ đến 100 chỗ	305								
	- Phòng học dưới 50 chỗ	306								
	Trong đó :									
	- Phòng học máy tính	307								
	- Phòng học ngoại ngữ	308								
	- Phòng học nhạc, hoạ	309								
	- Phòng học đa năng	310								
	- Phòng học khác	311								
3.2.	**Phòng chức năng**	312								
	- Thư viện/Trung tâm học liệu	313								
	- Phòng thí nghiệm	314								
	- Xưởng, phòng thực hành	315								
	- Nhà tập đa năng	316								
	- Nhà hiệu bộ (nhà làm việc)	317								
3.3.	**Diện tích khác:**									
	- Ký túc xá/ khu nội trú	318								
	- Bể bơi	319								
	- Sân vận động	320								

……, ngày..... tháng.....năm.....

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 11.N-GDĐH: Báo cáo thống kê Giáo dục Đại học

Phần I. Các khái niệm chung:

- Cơ sở đào tạo đại học gồm:

+ Cơ sở giáo dục đại học có tư cách pháp nhân, bao gồm đại học, trường đại học, học viện;

+ Trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội được phép tổ chức đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ;

+ Viện Hàn lâm, viện do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ được phép đào tạo trình độ tiến sĩ.

- Cơ sở giáo dục đại học theo mục tiêu, định hướng gồm cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu và cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng.

- Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam tại Việt Nam thuộc cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục đại học, không có tư cách pháp nhân, được thành lập ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với nơi đặt trụ sở chính của cơ sở giáo dục đại học, thực hiện một phần chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục đại học theo chỉ đạo, điều hành của hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học.

- Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài đầu tư thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo quy định đối với cơ sở giáo dục đại học tư thục.

- Loại hình

+ Công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

+ Tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động. Trong đó, cơ sở giáo dục đại học tư thục không vì lợi nhuận là cơ sở giáo dục đại học mà nhà đầu tư cam kết hoạt động không vì lợi nhuận, được ghi nhận trong quyết định cho phép thành lập hoặc quyết định chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục đại học; hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học.

- Hình thức đào tạo để cấp văn bằng các trình độ đào tạo của giáo dục đại học bao gồm chính quy, vừa làm vừa học, đào tạo từ xa. Việc chuyển đổi giữa các hình thức đào tạo được thực hiện theo nguyên tắc liên thông (Điều 6. Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14).

- Hình thức đào tạo chính quy là hình thức đào tạo theo các khoá học tập trung toàn bộ thời gian tại cơ sở giáo dục đại học để thực hiện chương trình đào tạo một trình độ của giáo dục đại học.

- Hình thức đào tạo vừa làm vừa học và đào tạo từ xa là hình thức đào tạo theo các lớp học, khóa học tại cơ sở giáo dục đại học hoặc cơ sở liên kết đào tạo,

phù hợp với yêu cầu của người học để thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học.

- Đào tạo liên thông trong giáo dục đại học là biện pháp tổ chức đào tạo trong đó người học được sử dụng kết quả học tập đã có để học tiếp ở trình độ cao hơn cùng ngành đào tạo hoặc khi chuyển sang ngành đào tạo hay trình độ đào tạo khác.

Phần II. Sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Sinh viên đại học là người đang theo học chương trình đào tạo trình độ đại học.

- Học viên cao học là người đang theo học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

- Nghiên cứu sinh là người đang theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

- Sinh viên cử tuyển là sinh viên được tuyển sinh qua phương thức xét tuyển vào đại học đối với người học là người dân tộc thiểu số thuộc đối tượng được hưởng chế độ cử tuyển gồm: Người dân tộc thiểu số rất ít người hoặc người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn chưa có hoặc có rất ít đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số (Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08 thnags 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số).

- Sinh viên/ học viên/ nghiên cứu sinh tuyển mới là sinh viên/ học viên/ nghiên cứu sinh mới được tuyển vào học các chương trình đào tạo trình độ đại học/ trình độ thạc sĩ/ trình độ tiến sĩ.

- Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh người dân tộc thiểu số là sinh viên/ học viên/ nghiên cứu sinh người các dân tộc không phải là người dân tộc Kinh.

- Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh khuyết tật là sinh viên/ học viên/ nghiên cứu sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn (theo Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 Luật Người khuyết tật).

- Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh thuộc khu vực nông thôn là người có hộ khẩu thường trú tại các xã của các tỉnh/thành phố.

- Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh nước ngoài là người từ các quốc gia khác đến học tập tại các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam.

- Sinh viên/ học viên/ nghiên cứu sinh phân loại lĩnh vực, nhóm ngành theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.

- Sinh viên/ học viên/ nghiên cứu sinh theo ngành là học viên theo học ngành đào tạo trong Danh mục thống kê ngành đào tạo cấp IV có mã số gồm 7 chữ số theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022). Sinh viên/ học viên/ nghiên cứu sinh ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù theo quy định hiện hành.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tuyển mới tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số nữ sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tuyển mới tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tuyển mới là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tuyển mới là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số nữ sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A,

- Cột 8: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A,

- Cột 9, 10, 11, 12, 13, 14: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học chia theo năm của chương trình đào tạo tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 15: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang trong thời gian gia hạn hoặc bảo lưu kết quả theo quy định tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 16: Ghi số sinh viên thôi học, bỏ học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 17: Ghi tổng số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tốt nghiệp tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 18: Ghi số nữ sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tốt nghiệp tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 19: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tốt nghiệp là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 20: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tốt nghiệp là nữ người dân tộc thiêu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 21, 22, 23, 24: Ghi số sinh viên tốt nghiệp đại học được phân loại (xuất sắc, giỏi, khá, trung bình) tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở đào tạo đại học báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Đội ngũ

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Cán bộ lãnh đạo, quản lý bao gồm chủ tịch hội đồng trường, giám đốc và phó giám đốc các đại học, hiệu trưởng và phó hiệu trưởng các trường đại học, giám đốc và phó giám đốc học viện và vị trí lãnh đạo, quản lý của trường được phép tổ chức đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ và các Viện được phép đào tạo trình độ tiến sĩ; Cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp trưởng và cấp phó: các tổ chức, đơn vị thành viên, thuộc và trực thuộc đại học; các tổ chức, đơn vị cấu thành tổ chức, đơn vị của đại học; Cán bộ lãnh đạo, quản lý các tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc trường đại học/học viện; các tổ chức, đơn vị cấu thành tổ chức, đơn vị của trường đại học/học viện theo quy định hiện hành.

- Giảng viên đại học:

+ Giảng viên cơ hữu của trường đại học công lập là giảng viên được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định về số lượng người làm việc và vị trí việc làm giảng viên trong đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Giảng viên cơ hữu của trường đại học tư thục, trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận là người lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn 3 năm hoặc hợp đồng không xác định thời hạn theo Bộ luật Lao động, không là công chức hoặc viên chức nhà nước, không đang làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác; do trường đại học trả lương và chi trả các khoản khác thuộc chế độ, chính sách đối với người lao động theo các quy định hiện hành.

+ Giảng viên toàn thời gian (không phải giảng viên cơ hữu) là giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên, làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chế độ làm việc của giảng viên đại học (bao gồm cả giảng viên hướng dẫn thực hành, thí nghiệm), đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác.

+ Giảng viên thỉnh giảng là người có đủ tiêu chuẩn của nhà giáo được cơ sở giáo dục mời giảng dạy tại cơ sở giáo dục.

- Chức danh giảng viên bao gồm trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư. Cơ sở giáo dục đại học bổ nhiệm chức danh giảng viên theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động, quy định về vị trí việc làm và nhu cầu sử dụng của cơ sở giáo dục đại học (Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14).

Trình độ tối thiểu của chức danh giảng viên giảng dạy trình độ đại học là thạc sĩ, trừ chức danh trợ giảng; trình độ của chức danh giảng viên giảng dạy trình độ thạc sĩ, tiến sĩ là tiến sĩ (Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14).

- Chức danh nghề nghiệp giảng viên là giảng viên được phân hạng chức danh nghề nghiệp theo tiêu chuẩn qui định tại Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26

tháng 10 năm 2020 của Bộ Giáo dục va Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

- Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành khác (không phải chuyên ngành giáo dục), vị trí việc làm chuyên môn dùng chung, vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ theo quy định hiện hành.

- Viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010 và Khoản 2, Điều 2, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức số 52/2019/QH14 ngày 25 tháng 11 năm 2019.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giảng viên và các vị trí việc làm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số cán bộ quản lý, giảng viên và các vị trí việc làm là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số cán bộ quản lý, giảng viên và các vị trí việc làm là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số cán bộ quản lý, giảng viên và các vị trí việc làm làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giảng viên và các vị trí việc làm tương ứng với các dòng của cột A.;

- Cột 6: Ghi số cán bộ, giảng viên và các vị trí việc làm là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi số cán bộ, giảng viên và các vị trí việc làm là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở đào tạo đại học báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Phòng học

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Phòng học/giảng đường là cơ sở vật chất của trường học, nơi người học thường xuyên đến để học tập.

- Phòng chức năng là phòng phục vụ cho các nhu cầu học tập của người học.

- Loại phòng:

+ Phòng kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng trên 20 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu chắc bền.

+ Phòng bán kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng dưới 20 năm và hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc trong đó phần kết cấu chịu lực chính là bắt buộc theo quy định.

+ Phòng học tạm: Là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tận dụng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1, 2: Ghi tổng số phòng và diện tích tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3, 4: Ghi số phòng và diện tích loại phòng kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5, 6: Ghi số phòng và diện tích loại phòng bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7, 8: Ghi số phòng và diện tích loại phòng tạm tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở đào tạo đại học báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 12.N-NSNN
Ban hành theo Thông tư số 25/2024/TT-BGDĐT ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO GIÁO DỤC

Kỳ báo cáo: Năm học 20xx - 20xx
(Có tại ngày 31 tháng 12)

Đơn vị báo cáo:
Tên CSGD ĐH
Cấp quản lý: *TW/ĐP*
Cơ quan quản lý trực tiếp
Loại hình: CL/NCL
Tỉnh/TP (trụ sở chính)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm n-1)	Chi NSNN (năm n)	
				Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	1	2	3
	Tổng chi các nguồn thuộc ngân sách nhà nước	01			
I.	**Chi đầu tư**	02			
1.	**Nguồn vốn ngân sách trung ương**	03			
1.1	Vốn CTMTQG	04			
1.2	Vốn CTMT	05			
1.3	Vốn ODA	06			
1.4	Vốn trái phiếu Chính phủ	07			
1.5	Vốn NSNN khác	08			
2.	**Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương**	09			
2.1	Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP	10			
2.1.1	Cấp tỉnh quản lý	11			
2.1.2	Cấp huyện quản lý	12			
2.1.3	Cấp xã quản lý	13			
2.2	Vốn trái phiếu chính quyền địa phương	14			
II.	**Chi thường xuyên**	15			
1.	**Giáo dục Trung học phổ thông**	16			
1.1	Chia theo nguồn:				
1.1.1	Nguồn NSNN	17			
1.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	18			
1.1.3	Nguồn khác	19			
1.2	Chia theo nhóm chi:				
1.2.1	Chi thanh toán cá nhân	20			
1.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	21			
1.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	22			
1.2.4	Các khoản chi khác	23			
2.	**Giáo dục Đại học**	24			
2.1	Chia theo nguồn:				
2.1.1	Nguồn NSNN	25			
2.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	26			
2.1.3	Nguồn khác	27			
2.2	Chia theo nhóm chi:				
2.2.1	Chi thanh toán cá nhân	28			
2.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	29			

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm n-1)	Chi NSNN (năm n)	
				Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	1	2	3
2.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	30			
2.2.4	Các khoản chi khác	31			
3.	**Giáo dục sau Đại học**	32			
3.1	Chia theo nguồn:				
3.1.1	Nguồn NSNN	33			
3.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	34			
3.1.3	Nguồn khác	35			
3.2	Chia theo nhóm chi:				
3.2.1	Chi thanh toán cá nhân	36			
3.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	37			
3.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	38			
3.2.4	Các khoản chi khác	39			
4.	**Đào tạo khác trong nước**	40			
4.1	Chia theo nguồn:				
4.1.1	Nguồn NSNN	41			
4.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	42			
4.1.3	Nguồn khác	43			
4.2	Chia theo nhóm chi:				
4.2.1	Chi thanh toán cá nhân	44			
4.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	45			
4.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	46			
4.2.4	Các khoản chi khác	47			
5.	**Đào tạo nước ngoài**	48			
5.1	Chia theo nguồn:				
5.1.1	Nguồn NSNN	49			
5.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	50			
5.1.3	Nguồn khác	51			
5.2	Chia theo nhóm chi:				
5.2.1	Chi thanh toán cá nhân	52			
5.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	53			
5.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	54			
5.2.4	Các khoản chi khác	55			
6	**Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức**	56			
6.1	Chia theo nguồn:				
6.1.1	Nguồn NSNN	57			
6.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	58			
6.1.3	Nguồn khác	59			
6.2	Chia theo nhóm chi:				
6.2.1	Chi thanh toán cá nhân	60			
6.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	61			
6.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	62			

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm n-1)	Chi NSNN (năm n)	
				Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	1	2	3
6.2.4	Các khoản chi khác	63			
7	**Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp**	64			
7.1	Chia theo nguồn:				
7.1.1	Nguồn NSNN	65			
7.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	66			
7.1.3	Nguồn khác	67			
7.2	Chia theo nhóm chi:				
7.2.1	Chi thanh toán cá nhân	68			
7.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	69			
7.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	70			
7.2.4	Các khoản chi khác	71			
8	**Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng**	72			
8.1	Chia theo nguồn:				
8.1.1	Nguồn NSNN	73			
8.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	74			
8.1.3	Nguồn khác	75			
8.2	Chia theo nhóm chi:				
8.2.1	Chi thanh toán cá nhân	76			
8.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	77			
8.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	78			
8.2.4	Các khoản chi khác	79			

....., ngày tháng năm

Người lập
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 12.N-NSNN: Báo cáo thống kê
Chi ngân sách nhà nước cho Giáo dục

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục là toàn bộ các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động giáo dục và đào tạo từ các nguồn thuộc ngân sách nhà nước.

Chi các hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các hoạt động giáo dục mầm non; giáo dục tiểu học; giáo dục trung học cơ sở; giáo dục trung học phổ thông; giáo dục thường xuyên; giáo dục đại học, sau đại học, phát hiện và đào tạo bồi dưỡng nhân tài để bổ sung nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; đào tạo khác trong nước; đào tạo ngoài nước; đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo nước ngoài); các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo khác.

Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để xây dựng, cải tạo trường học, cải tạo cơ sở đào tạo, nhà làm việc, trang thiết bị học tập; chi hoạt động của các cơ sở giáo dục theo chế độ quy định.

- Các khoản chi đầu tư cho giáo dục thuộc ngân sách nhà nước gồm:

+ Vốn ngân sách nhà nước: vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực; vốn chương trình mục tiêu quốc gia; vốn chương trình mục tiêu; vốn ODA, vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất; vốn ngân sách nhà nước khác;

+ Vốn trái phiếu Chính phủ; vốn công trái quốc gia;

+ Vốn trái phiếu chính quyền địa phương;

+ Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước khác (nếu có).

- Các khoản chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục - đào tạo gồm:

+ Nguồn ngân sách nhà nước: ngân sách trong nước; viện trợ; vay nợ;

+ Nguồn phí, lệ phí để lại;

+ Nguồn khác.

- Quyết toán chi ngân sách nhà nước vốn đầu tư là tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành quyết toán trong năm quy định theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán.

- Quyết toán ngân sách nhà nước chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục - đào tạo là tổng số kinh phí được quyết toán chi cho các hoạt động thường xuyên trong năm ngân sách theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

- Các Khoản chi, nhóm chi, tiểu nhóm chi trong chi thường xuyên được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước; Thông tư 93/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước.

2. Cách ghi biểu:

Số liệu được tổng hợp đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo (n).

- Cột 1: Ghi số liệu quyết toán chi ngân sách nhà nước năm trước liền kề (n-1) tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số liệu dự toán chi ngân sách nhà nước năm báo cáo (n) tương ứng các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số liệu ước thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước năm báo cáo (n) tương ứng các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục công lập, các cơ sở giáo dục có sử dụng ngân sách nhà nước báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.